

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt Dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Khóa V, Kỳ họp thứ Mười lăm.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Thông báo Kết luận số -TB/HU ngày /12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy về văn bản trình của UBND huyện;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa V, Kỳ họp thứ Mười lăm xem xét, phê duyệt Dự toán thu NSNN, thu chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024, cụ thể:

I. Phương án phân bổ ngân sách

Phương án phân bổ ngân sách năm 2024 cơ bản như Phương án phân bổ ngân sách năm đầu thời kỳ 2022 và năm 2023. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu thực hiện nhiệm vụ cụ thể và ý kiến các hạn chế tổ Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 chỉ ra, trong Phương án phân bổ ngân sách năm 2024 có một số nội dung thay đổi như sau:

- Tăng mức phân bổ theo tiêu chí lớp đối với Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện: Tăng định mức chi hoạt động từ 49,8tr/lớp lên 78,2tr/lớp (Cụ thể tăng

thêm 28,4trđ/lớp, thành tiền tăng 255,6trđ so với năm 2022 và năm 2023) để hỗ trợ chi trả 4 hợp đồng cấp dưỡng không được giao biên chế, kinh phí để sửa chữa và thay thế thường xuyên hệ thống điện, nước dây khu ký túc xá, khu vệ sinh của học sinh bán trú, khu vực bếp (Trong đó: Kinh phí cho 4 hợp đồng cấp dưỡng không được giao biên chế là 160,55trđ/năm/4 người, tương đương 1 người là 40,14tr/năm; kinh phí sửa chữa 95 trđ/năm).

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù, tăng thêm thường xuyên cho các đơn vị cơ bản vẫn giữ nguyên bằng năm 2023; tuy nhiên, hình thức phân bổ thì có thay đổi, cụ thể: Một số nhiệm vụ tăng thêm và đặc thù năm 2023 của Huyện ủy và HĐND-UBND¹ không phân bổ với nội dung “*Đặc thù và nhiệm vụ tăng thêm*” mà chuyển sang phân bổ với nội dung “*Bổ sung 50% trên số biên chế giao để phục vụ các hoạt động chung*”.

(Cụ thể theo Phương án gửi kèm)

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn:

- a. Tổng thu NSNN trên địa bàn Tỉnh giao: 18.600,00 triệu đồng.
b. Tổng thu NSNN trên địa bàn HĐND giao: 23.000,00 triệu đồng.

(Trong đó: Tăng so với tỉnh giao là 4,4 tỷ ở khoản thu tiền sử dụng đất)

II. Dự toán ngân sách địa phương năm 2024

1. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương 411.953,90 triệu đồng.

- Các khoản thu cân đối NS trên địa bàn 18.955,00 triệu đồng.

(Trong đó: Tăng so với tỉnh giao là 3,96 tỷ ở khoản thu tiền sử dụng đất)

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Tỉnh: 305.827,00 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Tỉnh 61.372,50 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 25.799,40 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương: 411.953,90 triệu đồng

(Trong đó: Tăng chi so với tỉnh giao là 3,96 tỷ ở khoản chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất)

- Chi cho đầu tư phát triển 29.356,00 triệu đồng.
- Chi thường xuyên 314.179,40 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương 114,00 triệu đồng
- Chi các CTMTQG, nhiệm vụ mục tiêu 61.372,50 triệu đồng.
- Chi từ nguồn dự phòng 6.932,00 triệu đồng.

¹ Năm 2024, Huyện ủy chuyển các nhiệm vụ: “126 trđ nhiệm vụ tăng thêm của các Ban Đảng; 117trđ các hoạt động khác liên quan đến hội trường chung, hội trường Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, duy trì cảnh quan, trụ sở làm việc; 63 trđ kinh phí thẩm tra xác minh lý lịch; 18,9trđ Hội nghị Thường trực Huyện ủy lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật của đảng hàng quý; 10trđ Kinh phí tăng thêm của Ủy ban Kiểm tra để thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm do cấp ủy giao; 165tr kinh phí duy trì hoạt động của xe ô tô năm 2023 bố trí trong hoạt động đặc thù của thường trực Huyện ủy” sang phân bổ ở nội dung “*Bổ sung 50% trên số biên chế giao để phục vụ các hoạt động chung*”. Đối với HĐND-UBND huyện thì chuyển các nhiệm vụ: “Chi nghiệp vụ của TT HĐND, đặc thù của các ban 144tr; chi các hoạt động tăng thêm của UB 180trđ” sang phân bổ ở nội dung “*Bổ sung 50% trên số biên chế giao để phục vụ các hoạt động chung*” và phân bổ thêm ở nhiệm vụ “Hội nghị đối thoại trẻ em 24trđ và Chi duy trì cảnh quan, các hoạt động phục vụ của Hội trường chung của huyện và khuôn viên của HĐND-UBND tăng thêm 17,82trđ” để đảm bảo như mức cũ năm 2023.

III. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện

1. Nguyên tắc phân bổ:

- Việc bố trí vốn ngân sách huyện năm 2024 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024, Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương ban hành đến ngày 31/10/2022.

- Đảm bảo mức chi tối thiểu về chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ so với số Tỉnh giao.

- Mở rộng thực hiện theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Những nhiệm vụ chi có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa có dự án, dự toán được duyệt, kể cả các khoản chi khác ở các lĩnh vực thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực, sẽ do Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân bổ để triển khai thực hiện trên cơ sở đề xuất của các đơn vị chuyên môn. Trường hợp vượt quá tổng dự toán chi được HĐND phê duyệt phải tổ chức báo cáo Thường trực, Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện xem xét thống nhất trước khi thực hiện.

- Những nhiệm vụ của Trung ương, tỉnh giao cân đối từ ngân sách sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách. Những nhiệm vụ chi Tỉnh bổ sung có mục tiêu (ngoài dự toán) do Ủy ban nhân dân huyện quyết định điều hành đúng mục tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh giao và báo cáo Ban Thường vụ Huyện ủy theo quy định.

- Những nhiệm vụ của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên có tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương được hỗ trợ theo khả năng ngân sách.

- Những nhiệm vụ chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm trong các lĩnh vực sự nghiệp, những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm, giao Phòng Tài chính - KH tổng hợp trình UBND huyện quyết định trong quá trình điều hành ngân sách theo đúng Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện và đúng quy định của Luật Ngân sách.

2. Dự toán phân bổ thu chi ngân sách cấp huyện

2.1. Dự toán thu ngân sách cấp huyện:

Tổng thu ngân sách cấp huyện	402.523,01 triệu đồng.
a. Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	12.654,00 triệu đồng.
b. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	367.199,50 triệu đồng.
- Bổ sung cân đối	305.827,00 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu 61.372,50 triệu đồng.
- c. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 22.669,51 triệu đồng

2.2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện:

Tổng chi ngân sách cấp huyện 402.523,01 triệu đồng.

a. Nhiệm vụ chi NS cấp huyện theo phân cấp 313.530,38 triệu đồng.

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển 27.988,00 triệu đồng.
- Chi thường xuyên 257.022,83 triệu đồng.
- Chi các CTMTQG, nhiệm vụ mục tiêu 22.616,00 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương 114,00 triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách 5.789,55 triệu đồng.
- b. Bổ sung cho ngân sách xã 88.992,62 triệu đồng.
- Chi bổ sung cân đối 48.032,17 triệu đồng.
- Chi bổ sung cân đối thực hiện chính sách tiền lương 801,95 triệu đồng
- Chi bổ sung có mục tiêu 40.158,50 triệu đồng.

(Kèm theo các biểu 15, 16, 17, 30 đến 47; các phụ lục thuyết minh 49 đến 64 và Báo cáo thuyết minh dự toán 2024 tăng so với 2023 kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa V, Kỳ họp thứ Mười lăm xem xét, quyết định. / *nhb*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện uỷ (b/c);
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Lưu VT. *luu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Văn Trường



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Phân bổ sự toán ngân sách năm 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 189 /TTr-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện Ia Pa)

1. Mức phân bổ chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện

1.1. Mức phân bổ chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính cấp huyện.

1.1.1 Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

Về chỉ tiêu biên chế: Được xác định trên cơ sở Quyết định giao chỉ tiêu biên chế hàng năm của cơ quan có thẩm quyền (kể cả biên chế dự bị và hợp đồng theo Nghị định 111/2023/NĐ-CP).

1.1.2. Phân bổ theo mức chi hoạt động của 01 định biên trong năm và các khoản chi đặc thù, cần thiết của từng đơn vị.

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Loại hình - cơ quan	Mức phân bổ
1	Khối Đảng	33
2	Văn phòng HĐND-UBND	33
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Ia Pa	33
4	Khối đoàn thể và các đơn vị quản lý hành chính cấp huyện	31

- Phân bổ kinh phí chi hoạt động đối với số biên chế thiếu bằng định mức chi hoạt động của 01 định biên.

- Phân bổ bổ sung: Cho các hoạt động chung của Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng HĐND và UBND huyện tính bổ sung thêm 50% trên định mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của biên chế được giao.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù thường xuyên (theo quy định tại Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước) của Khối Đảng thực hiện theo văn bản quy định cơ chế quản lý tài

chính sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo hợp lý, tiết kiệm phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương.

- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên của số lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm 31/10/2023 theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12 /2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao: Được phân bổ 80% định mức tương ứng của từng đơn vị theo mức phân bổ.

- Phân bổ bổ sung đảm bảo kinh phí hoạt động theo Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai và định mức chi tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 3/10/2019 của HĐND huyện Ia Pa.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Mức phân bổ nêu trên không bao gồm:

+ Kinh phí cấp ủy viên chi bộ, phụ cấp quản lý dân quân tự vệ, hợp đồng lao động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho một số đơn vị có liên quan. Trang phục của ngành theo quy định của Trung ương.

+ Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật. Chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở làm việc, chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo danh mục được UBND huyện phê duyệt, đảm bảo định mức quy định hiện hành. Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các hội nghị ngành có quy mô tổ chức lớn theo chỉ đạo của tỉnh. Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Tổ (đoàn) công tác liên ngành.

+ Các Hội thuộc tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Các khoản mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các phòng, ban, ngành ở huyện như: Đề án được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt; kinh phí thi đua khen thưởng (Hội đồng thi đua khen thưởng huyện); chi cho việc thực hiện các đề án khác theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Các khoản chi đặc thù theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

1.2. Mức phân bổ chi ngân sách cho Sự nghiệp giáo dục-Đào tạo.

1.2.1. Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, học bổng học sinh, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá

nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

1.2.2. Mức phân bổ chi hoạt động sự nghiệp giáo dục

- Chọn tiêu chí số lớp theo mức cụ thể:

Đơn vị tính: triệu đồng/lớp/năm

STT	Loại hình- qui mô trường	Mức phân bổ
I	Các trường Mầm non, Mẫu giáo	
1	Từ 17 lớp trở lên	36,8
2	Từ 12 lớp đến 16 lớp	38,8
3	Từ 07 lớp đến 11 lớp	40,8
4	Từ 05 lớp đến 06 lớp	41,8
5	Từ 04 lớp trở xuống	46,8
II	Các trường Tiểu học	
1	Từ 31 lớp trở lên	30,8
2	Từ 25 lớp đến 30 lớp	32,8
3	Từ 16 đến 24 lớp	34,8
4	Từ 12 đến 15 lớp	35,8
5	Từ 11 lớp trở xuống	36,8
III	Các trường THCS	
1	Từ 23 lớp trở lên	36,8
2	Từ 18 đến 22 lớp	38,8
3	Từ 10 đến 17 lớp	40,8
4	Từ 9 lớp trở xuống	41,8
IV	Các trường TH&THCS	
1	Từ 37 lớp trở lên	32,8
2	Từ 32 đến 36 lớp	33,8
3	Từ 26 đến 31 lớp	35,8
4	Từ 20 đến 25 lớp	36,8
5	Từ 17 đến 19 lớp	38,8
6	Từ 16 lớp trở xuống	39,8

- Đối với trường phổ thông Dân tộc Nội trú phân bổ theo lớp và học sinh là 78,2 triệu đồng/lớp/năm, mức 2,3 triệu đồng/học sinh/năm để đảm bảo các chế độ

hỗ trợ học sinh trường phổ thông Dân tộc nội trú tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT.

- Chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đối với các khoản dùng cho nhiệm vụ chung của ngành (hội thi, hội giảng công tác kiểm tra, thanh tra, chương trình, dự án, nhiệm vụ, lễ kỷ niệm...), căn cứ khả năng ngân sách kế hoạch hoạt động chuyên môn của ngành, hàng năm sẽ phân bổ dự toán tập trung để Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện tổ chức thực hiện.

- Các khoản chi sau đây được tính dự toán theo nhiệm vụ chi, tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình HĐND huyện: Chính sách hỗ trợ CB, CC, VC đi học; kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đối với ngành giáo dục. Hỗ trợ công tác ôn thi, tham gia các kỳ thi tốt nghiệp THPT cho học sinh nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Hỗ trợ các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dạy và học. Các khoản phụ cấp đặc thù, chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành.

- Các nhiệm vụ chưa xác định được khối lượng, đơn giá cụ thể như tăng trường, tăng lớp,... căn cứ khả năng ngân sách, nhu cầu thực tế thực hiện bố trí tập trung một khoản để phân bổ kịp thời, đảm bảo công bằng, hiệu quả, tránh dàn trải, cào bằng.

1.2.3. Mức phân bổ cho sự nghiệp đào tạo

- Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Phân bổ để thực hiện nhiệm vụ chi hoạt động bằng 80% mức chi hoạt động của cơ quan hành chính. Phân bổ bổ sung cho công tác bồi dưỡng chính trị sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương và đơn vị.

- Mức phân bổ nêu trên không bao gồm: Chính sách hỗ trợ CB, CC, VC đi học; kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đối với lĩnh vực đào tạo. Đào tạo nghề lao động nông thôn. Các khoản phụ cấp đặc thù, chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành của cấp có thẩm quyền.

1.2.4. Mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ khả năng ngân sách, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ do ngân sách huyện đảm bảo theo phân cấp và

nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao cho Công an huyện, Ban Chỉ huy Quân sự huyện thực hiện.

1.3. Nguyên tắc, mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp công lập và các lĩnh vực còn lại

- Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, học bổng học sinh, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Hỗ trợ chi hoạt động của 01 định biên trong năm cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện (trừ sự nghiệp giáo dục) bằng 80% định mức chi quản lý hành chính. Hỗ trợ cho hoạt động của Hội Chữ thập đỏ tính theo định mức biên chế sự nghiệp. Phân bổ hoạt động của các hội đặc thù, tổ chức, đơn vị khác trên cơ sở chi hoạt động theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công, cụ thể:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm và báo cáo quyết toán hằng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định. Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo quy định hiện hành của số biên chế được giao (kể cả lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập) và kinh phí nâng lương hằng năm).

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng, đấu thầu, hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền quy định theo pháp luật. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên còn thiếu sau khi đơn vị đã cân đối, sử dụng nguồn thu sự nghiệp (sau khi trừ chi phí) và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trên cơ sở định mức chi

thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước phân bổ, hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên sau khi trừ 60% số thu sự nghiệp tại đơn vị.

1.4. Chi khác ngân sách.

Căn cứ vào nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao để tính toán mức phân bổ kinh phí cho phù hợp và tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình HĐND huyện.

1.5. Mức phân bổ chi dự phòng ngân sách cấp huyện.

Tính bằng (2%) tổng chi ngân cân đối ngân sách không thấp hơn mức tỉnh giao và sử dụng đúng theo luật NSNN.

2. Mức phân bổ chi cho ngân sách cấp xã.

Mức phân bổ chi thường xuyên cho ngân sách cấp xã bằng mức quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Mức phân bổ chi cho ngân sách cấp xã chỉ mang tính chất tạo nguồn cho ngân sách cấp xã không phải là định mức chi tiêu ngân sách. Căn cứ tổng nguồn được phân bổ, căn cứ vào nhiệm vụ kinh tế xã hội, nhiệm vụ chi từng lĩnh vực của địa phương mình, UBND xã trình HĐND cấp xã quyết định phân bổ cụ thể cho từng lĩnh vực chi để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được phân cấp. Cụ thể:

2.1. Mức phân bổ chi quản lý hành chính.

- Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Phân bổ theo đơn vị hành chính: 1.000 triệu đồng/xã/năm

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Kinh phí trang phục, hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân, các nhiệm vụ chi của HĐND theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai; kinh phí tặng quà cho người cao tuổi theo Nghị quyết số 109/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai và toàn bộ kinh phí chi hoạt động quản lý hành chính đã phân cấp cho cấp xã; khoản kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp xã; hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, buôn, làng của xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ Tài chính; kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/9/2014 của Liên

Bộ: Tài chính - Văn hóa Thể thao và Du lịch; Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; Hỗ trợ kinh phí đối với Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo Nghị quyết 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai; Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Phụ cấp dân quân tự vệ theo Luật DQTV hiện hành; Tiền điện công lộ; Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ) của các tổ chức chính trị xã hội; các hội nghị ngành có quy mô tổ chức lớn; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, người không chuyên trách; Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên trong năm;... và các nhiệm vụ khác theo phân cấp.

- Hỗ trợ thêm các xã có dân số thấp dưới 3.500 dân là 50 triệu đồng/năm.

2.2. Chi sự nghiệp giáo dục.

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2.3. Sự nghiệp phát thanh.

- Phân bổ theo xã: 5 triệu đồng/xã/năm.

- Hỗ trợ sự nghiệp phát thanh: 2 triệu đồng/thôn/năm.

2.4. Sự nghiệp Văn hóa.

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2.5. Sự nghiệp Thể thao.

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2.6. Sự nghiệp kinh tế.

- Hỗ trợ sự nghiệp kinh tế: 90 triệu đồng/thôn/năm.

- Hỗ trợ thêm cho xã có ít thôn(từ 5 thôn trở xuống): 100 triệu đồng/xã/năm.

2.7. Chi Sự nghiệp môi trường

- Phân bổ theo xã có chợ: 20 triệu đồng/xã/năm.

- Phân bổ theo xã không có chợ: 10 triệu đồng/xã/năm.

2.8. Chi thực hiện đảm bảo xã hội thuộc thẩm quyền cấp xã

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên

tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Định mức trên là định mức tạo nguồn để Ủy ban nhân dân xã thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp đối với đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng.

2.9. Chi Quốc phòng, an ninh

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Định mức đã bao gồm toàn bộ hoạt động quốc phòng, an ninh gồm: Kinh phí phục vụ cho công tác giáo dục quốc phòng và an ninh toàn dân; công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nhiệm vụ trở về; kinh phí huấn luyện, hỗ trợ dân quân; huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ; Hội nghị tập huấn, hội thi, hội thao lực lượng dân quân tự vệ, chi cho hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ theo pháp lệnh dân quân tự vệ, công tác sửa chữa, mua sắm trang thiết bị đảm bảo cho công tác sẵn sàng chiến đấu của lực lượng dân quân tự vệ, công an xã; hỗ trợ công tác quân sự ở địa phương; kinh phí chi tuyên truyền, vận động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội; kinh phí cho công tác phòng chống buôn lậu, phòng chống tội phạm, hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc, đưa đối tượng vào trường giáo dưỡng,...

2.10. Dự phòng ngân sách

Tính bằng 2% tổng chi thường xuyên được phân bổ theo định mức. Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để chi phòng, chống, khắc phục thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán.

2.11. Nội dung khác

Mức phân bổ trên là tạo nguồn để Ủy ban nhân dân xã thực hiện các nhiệm vụ quản lý theo phân cấp. Tùy vào khả năng ngân sách trong năm Ủy ban nhân dân huyện sẽ trình HĐND huyện hỗ trợ một phần kinh phí để các xã thực hiện xây dựng nông thôn mới và một số nhiệm vụ chưa được bố trí nguồn phát sinh trong năm theo khả năng ngân sách.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1	2,0	3	4,00
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	322.379,00	569.692,4	411.953,90	72,31
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.271,00	15.629,0	18.955,00	121,28
-	Thu NSDP hưởng 100%	17.271,00	15.629,0	18.955,00	121,28
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	305.108,00	397.213,8	367.199,50	92,44
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	304.839,00	304.839,0	305.827,00	100,32
2	Thu bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	-	-	-	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	269,00	92.374,8	61.372,50	66,44
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		901,0		
IV	Thu kết dư	-	25.486,3	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	130.462,4	25.799,40	19,78
B	TỔNG CHI NSDP	322.379,00	561.749,1	411.953,90	127,79
I	Tổng chi cân đối NSDP	322.110,00	354.854,5	350.581,40	108,84
1	Chi đầu tư phát triển	26.357,00	34.651,0	29.356,00	111,38
2	Chi thường xuyên	288.949,00	320.203,4	314.179,40	108,73
3	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	390,00		114,00	
4	Dự phòng ngân sách	6.414,00	-	6.932,00	108,08
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu	269,00	103.921,7	61.372,50	22.815,06
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		100.705,9	57.753,50	
2	Chi các dự án theo ngành, lĩnh vực theo kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương			-	
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	269,00	3.215,8	3.619,00	1.345,35
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		87.500,0		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		15.473,0		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	22.600,88	15.628,97	23.000,00	18.955,00	102%	121%
I	Thu nội địa	22.600,88	15.628,97	23.000,00	18.955,00	8,14	8,04
1	Thu từ DNNN Trung ương	2.003,00	-	-	-		
a	Thuế giá trị gia tăng	2.001,00					
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,00					
c	Thuế tài nguyên						
0	- Thuế môn bài						
0	- Thu hồi vốn và thu khác						
2	Thu từ DNNN Địa phương	160,00	140,06	100,00	-	63%	0%
a	Thuế giá trị gia tăng	30,00	30,00	40,00		133%	0%
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	110,00	110,00	40,00		36%	0%
c	Thuế tài nguyên	20,00	0,06	20,00			
0	- Thuế môn bài						
0	- Thu hồi vốn và thu khác						
3	Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài	281,00	-	100,00	-		
a	Thuế giá trị gia tăng						
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	281,00		100,00			
0	- Thuế môn bài						
0	- Các khoản thu khác						
4	Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh	4.911,00	4.562,00	4.700,00	4.700,00	96%	103%
a	Thuế giá trị gia tăng	4.005,00	3.656,00	4.185,00	4.185,00	104%	114%
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,00	250,00	350,00	350,00	140%	140%
c	Thuế TTDB hàng nội địa	6,00	6,00	5,00	5,00	83%	83%
d	Thuế tài nguyên	650,00	650,00	160,00	160,00	25%	25%
0	- Thuế môn bài						
e	Thu khác ngoài quốc doanh						
5	Tiền sử dụng đất	2.600,00	2.340,00	6.400,00	5.760,00	246%	246%



STT		Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
a	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế						
b	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	2.600,00	2.340,00	6.400,00	5.760,00	246%	246%
6	Lệ phí trước bạ	3.500,00	3.421,00	3.900,00	3.900,00	111%	114%
7	Thu phí và lệ phí	1.215,00	465,00	1.175,00	465,00	97%	100%
a	Phí và lệ phí Trung ương	550,00		500,00			
b	Phí và lệ phí tỉnh	200,00		210,00			
c	Phí và lệ phí huyện, xã	465,00	465,00	465,00	465,00		
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.598,00	2.770,00	2.700,00	2.700,00	104%	97%
9	Thu tiền thuế đất, mặt nước	610,00	610,00	60,00	60,00	10%	10%
a	Thuế đất từ DNNN		-				
b	Thuế đất từ DN NQD	610,00	610,00	60,00	60,00	10%	10%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,00	6,00	10,00	10,00		
11	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100,00	71,64	110,00	110,00		
12	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản	150,00	45,00	-	-		
a	Giấy phép do Trung ương cấp						
b	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	150,00	45,00	-	-		
13	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	124,00	-	145,00	-		
14	Thu khác và phạt các loại	4.082,88	938,27	3.600,00	1.250,00	88%	133%
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	2.055,00	30,00	2.360,00	10,00	115%	33%
0	- Công an huyện thu	2.025,00		2.350,00		116%	
0	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	30,00	30,00	10,00	10,00	33%	33%
b	Thu khác và thu phạt các loại (Bao gồm cả thu HLCS)	2.027,88	908,27	1.240,00	1.240,00	61%	137%
-	Thu tiền phạt (NSH, NSX)	434,00	263,46				
-	Thu tịch thu (NSTW)	75,05	-				
-	Thu tịch thu (NS huyện, xã)		-				
-	Thu hồi các khoản chi năm trước NSTW	0,30	-				
-	Thu hồi các khoản chi năm trước NST	812,89	-				
-	Thu hồi các khoản chi năm trước NSH, NSX	65,11	65,11				
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác		-				
-	Thu khác còn lại NSTW	60,12	-				



STT		Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thu khác còn lại NSH, NSX	0,70	-				
-	Thu khác còn lại NSH, NSX	31,53	31,53				
-	Hoa lợi công sản	548,17	548,17				
15	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác (Thuê sạp chợ trên địa bàn xã)	200,00	200,00				
16	Đóng góp tự nguyện	60	60				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)
		1	2	3	4=3/1	
A	TỔNG CHI NSDP	322.379,00	561.749,14	411.953,90	128%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	322.110,00	354.854,45	350.581,40	109%	
I	Chi đầu tư phát triển	26.357,00	34.651,04	29.356,00	111%	
1	Chi đầu tư cho các dự án từ nguồn tỉnh phân cấp	21.596,00	32.991,04	21.596,00	100%	
3	Chi đầu tư cho các dự án từ nguồn cân đối NSH	-				
3	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	3.761,00	660,00	5.760,00		
4	Chi đầu tư phát triển từ nguồn khác	1.000,00	1.000,00	2.000,00		
5	Chi đầu tư phát triển từ nguồn 50% tăng thu dự toán					
II	Chi thường xuyên	288.949,00	320.203,41	314.179,40	109%	
	Trong đó:		-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	151.661,00	162.905,81	178.516,00	118%	
2	Chi khoa học và công nghệ	400,00	400,00	400,00	100%	
3	Chi NSH đối ứng CT. MTQG	840,00		1.269,00	151%	
III	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	390,00		114,00		
V	Dự phòng ngân sách	6.414,00		6.932,00	108%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ MỤC TIÊU	269,00	103.921,69	61.372,50	22815%	
1	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia		100.705,90	57.753,50		
1.1	Chương trình xây dựng nông thôn mới		30.424,60	13.185,50		
+	Vốn đầu tư		24.777,50	11.616,50		
+	Vốn sự nghiệp		5.647,10	1.569,00		



STT		Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
1.2	Chương trình giảm nghèo				
+	Vốn đầu tư		7.136,60	3.809,00	
+	Vốn sự nghiệp			-	
1.3	Chương trình PTKTXH dân tộc & MN				
+	Vốn đầu tư		7.136,60	3.809,00	
+	Vốn sự nghiệp		63.144,70	40.759,00	
			44.645,00	27.642,00	
			18.499,70	13.117,00	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	269,00	3.215,79	3.619,00	
2.1	Vốn đầu tư		-	-	
2.2	Vốn sự nghiệp	269,00	3.215,79	3.619,00	
..	Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực	72,00	72,00		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	197,00	197,00	241,00	
-	TB kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023		1.157,80		
-	Tam cấp kinh phí để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra trong 08 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai		914,11		
-	Bổ sung có mục tiêu kinh phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh hưởng năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố		50,07		
-	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2023 (Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật)		18,00		
-	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2023 (Kinh phí học tập đối với sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính Phủ)		35,70		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
-	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2023 (Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách)		149,00		
-	Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ tăng lương cơ sở thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh		550,29		
-	Bổ sung có mục tiêu kinh phí phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cho các huyện, thị xã		71,81		
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm			2.901,00	
-	Kinh phí giao đất, giao rừng			477,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		87.500,00		
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		15.473,00		



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh DT 2024/DT 2023 (%)
A	B	1,00	2,00	3,00	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	318.191,40	514.109,08	402.523,01	127%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.083,40	8.686,97	12.654,00	97%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	305.108,00	397.213,79	367.199,50	120%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	304.839,00	304.839,00	305.827,00	100%
-	Thu bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương		0,00		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	269,00	92.374,79	61.372,50	22815%
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			22.669,51	
4	Thu kết dư	0,00	5.965,99	0,00	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,00	101.341,36	0,00	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		900,97		
II	Chi ngân sách	318.191,40	513.415,16	402.523,01	127%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	267.992,31	325.719,32	313.530,38	117%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	50.199,09	110.922,85	88.992,62	177%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	49.256,13	49.256,13	48.032,17	98%
-	Chi bổ sung cân đối thực hiện chính sách tiền lương		0,00	801,95	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	942,96	61.666,71	40.158,50	4259%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		62.800,00		
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		13.973,00		
III	Kế dư ngân sách		693,92		
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	54.386,69	166.506,20	98.423,52	181%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.187,60	6.942,00	6.301,00	150%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	50.199,09	110.922,85	88.992,62	177%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	49.256,13	49.256,13	48.032,17	98%
-	Thu bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	0,00	0,00	801,95	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	942,96	61.666,71	40.158,50	4259%
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			3.129,89	
4	Thu kết dư		19.520,32		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		29.121,03		
II	Chi ngân sách	54.386,69	159.256,82	98.423,52	181%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	54.386,69	133.056,82	98.423,52	181%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		24.700,00		
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.500,00		
III	Kế dư ngân sách	0,00	7.249,38	0,00	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2024

Biểu mẫu số 31

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2023				Dự toán năm 2024				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	Tổng số	22.600,88	22.600,88	0,00	0,00	23.000,00	23.000,00	-	-	102%	102%	-	-
I	Thu trên địa bàn huyện	13.553,37	13.553,37			14.809,00	14.809,00			109%	109%		
II	Thu trên địa bàn xã	9.047,51	9.047,51	0,00	0,00	8.191,00	8.191,00	-	-	91%	91%		
1	Pờ Tô	1.385,31	1.385,31			1.206,00	1.206,00			87%	87%		
2	Chư Răng	996,73	996,73			990,00	990,00			99%	99%		
3	Kim Tân	1.091,71	1.091,71			1.082,00	1.082,00			99%	99%		
4	La Mron	2.513,26	2.513,26			2.158,00	2.158,00			86%	86%		
5	La Trôk	1.479,89	1.479,89			1.245,00	1.245,00			84%	84%		
6	La Broai	488,78	488,78			486,00	486,00			99%	99%		
7	La Tul	276,31	276,31			264,00	264,00			96%	96%		
8	Chư Mố	214,00	214,00			188,00	188,00			88%	88%		
9	La Kdăm	601,51	601,51			572,00	572,00			95%	95%		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm											Đơn vị: Triệu đồng		
				1. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Lệ phí trước bạ	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	8. Phí và lệ phí	9. Thu phạt an toàn giao thông	9. Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	10. Thu khác và thu phạt		11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thuế sử dụng đất nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	23.000,00	23.000,00	100,00	100,00	4.700,00	2.700,00	3.900,00	6.400,00	60,00	1.175,00	2.360,00	145,00	1.240,00	-	110,00	10,00
I	Thu trên địa bàn huyện	14.809,00	14.809,00	100,00	100,00	3.050,00	-	3.100,00	4.500,00	60,00	950,00	2.350,00	145,00	334,00	-	110,00	10,00
II	Thu trên địa bàn xã	8.191,00	8.191,00	-	-	1.650,00	2.700,00	800,00	1.900,00	-	225,00	10,00	-	906,00	-	-	-
1	Xã Pơ Tô	1206,00	1206,00			253,00	420,00	60,00	165,00		33,00	0,00		275,00		0,00	
2	Xã Chư Rang	990,00	990,00			143,00	236,00	309,00	95,00		19,00	0,00		188,00		0,00	
3	Xã Kim Tân	1082,00	1082,00			129,00	470,00	110,00	240,00		23,00	0,00		110,00		0,00	
4	Xã Ia Mron	2158,00	2158,00			432,00	735,00	159,00	570,00		77,00	10,00		175,00			
5	Xã Ia Trôk	1245,00	1245,00			388,00	290,00	42,00	390,00		40,00	0,00		95,00			
6	Xã Ia Broai	486,00	486,00			109,00	255,00	52,00	60,00		5,00	0,00		5,00			
7	Xã Ia Tul	264,00	264,00			40,00	63,00	16,00	135,00		5,00	0,00		5,00			
8	Xã Chư Mố	188,00	188,00			29,00	81,00	17,00	35,00		11,00	0,00		15,00			
9	Xã Ia Kdam	572,00	572,00			127,00	150,00	35,00	210,00		12,00	-		38,00			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

Biểu mẫu số 33



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	TỔNG CHI NSDP	1=2+3	2	3
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	411.953,90	313.530,38	98.423,52
I	Chi đầu tư phát triển (1)	350.581,40	290.914,38	59.667,02
1	Chi đầu tư cho các dự án từ nguồn tỉnh phân cấp	29.356,00	27.988,00	1.368,00
2	Chi đầu tư phát triển khác	21.596,00	21.596,00	
3	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	2.000,00	2.000,00	
3	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	5.760,00	4.392,00	1.368,00
II	Chi thường xuyên	314.179,40	257.022,83	57.156,57
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	178.516,00	178.137,18	378,82
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	400,00	400,00	
3	Chi 50% từ dự toán tăng thu tương ứng	-		
4	Chi NSH đối ứng CT. MTQG	1.269,00	464,00	805,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-		
V	Dự phòng ngân sách	6.932,00	5.789,55	1.142,45
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	114,00	114,00	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	61.372,50	22.616,00	38.756,50
I	Chi các Chương trình MTQG	57.753,50	19.138,00	38.615,50
1	Vốn đầu tư	39.258,50	13.450,00	25.808,50
a	Xây dựng Nông thôn mới	11.616,50	-	11.616,50
b	Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã
c	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27.642,00	13.450,00	14.192,00	
2	Vốn sự nghiệp	18.495,00	5.688,00	12.807,00	
a	Xây dựng Nông thôn mới	1.569,00	519,00	1.050,00	
b	Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.809,00	990,00	2.819,00	
c	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.117,00	4.179,00	8.938,00	
II	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.619,00	3.478,00	141,00	
1	Vốn đầu tư				
1	Vốn sự nghiệp	3.619,00	3.478,00	141,00	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	241,00	100,00	141,00	
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.901,00	2.901,00		
-	Kinh phí giao đất, giao rừng	477,00	477,00		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	402.523,01
A	CHI BỔ SUNG CẦN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	88.992,62
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	313.530,38
I	Chi đầu tư phát triển	41.438,00
1	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện	21.596,00
2	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	4.392,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.000,00
3	Kinh phí CT. MTQG vốn đầu tư	13.450,00
II	Chi thường xuyên	266.188,83
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	178.137,18
2	Chi khoa học và công nghệ	400,00
3	Chi quốc phòng	2.219,83
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	988,59
5	Chi y tế, dân số và gia đình	212,00
6	Chi văn hóa thông tin	2.143,67
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.335,23
8	Chi thể dục thể thao	321,28
9	Chi bảo vệ môi trường	104,40
10	Chi các hoạt động kinh tế	21.684,84
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.169,80
12	Chi bảo đảm xã hội	16.920,60
13	Chi thường xuyên khác	1.551,42
III	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	114,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	5.789,55
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



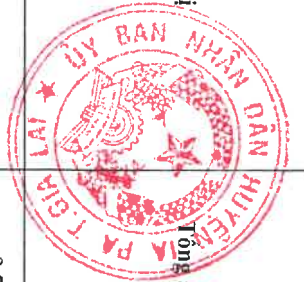
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

Biểu mẫu số 35

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTOG		Chi chuyên nguồn ngân sách năm sau	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	402.523,01	27.988,00	260.036,83	-	-	114,00	5.789,55	88.992,62	19.602,00	13.450,00	6.152,00	-
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	307.626,83	27.988,00	260.036,83	-	-	-	-	88.992,62	19.602,00	13.450,00	6.152,00	-
*	Chi đầu tư phát triển	41.438,00	27.988,00	-	-	-	-	-	-	19.602,00	13.450,00	6.152,00	-
1	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện	21.596,00	21.596,00	-	-	-	-	-	-	13.450,00	13.450,00	-	-
2	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	4.392,00	4.392,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	2.000,00	2.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí CT, MTOG vốn đầu tư	13.450,00	-	-	-	-	-	-	-	-	13.450,00	-	-
*	Chi thường xuyên	266.188,83	-	260.036,83	-	-	-	-	-	13.450,00	13.450,00	6.152,00	-
1	Phòng Lao động - TBXH	18.992,38	-	18.301,38	-	-	-	-	-	6.152,00	-	6.152,00	-
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.351,91	-	5.351,91	-	-	-	-	-	691,00	-	691,00	-
3	Công an huyện	988,59	-	866,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện đội	2.219,83	-	2.219,83	-	-	-	-	-	122,00	-	122,00	-
5	Trung tâm Y Tế	212,00	-	-	-	-	-	-	-	212,00	-	212,00	-
6	Ban QLDA ĐTXD huyện	87,00	-	-	-	-	-	-	-	87,00	-	87,00	-
7	Văn phòng HĐND-UBND	8.518,46	-	8.518,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.523,17	-	7.166,17	-	-	-	-	-	357,00	-	357,00	-
9	Phòng Tài chính - KH	1.594,31	-	1.594,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phòng Tài nguyên và MT	3.949,29	-	3.949,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phòng Tư pháp	809,98	-	638,98	-	-	-	-	-	171,00	-	171,00	-
12	Phòng Thanh tra	1.135,08	-	1.135,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phòng Văn hoá và TT	676,75	-	612,75	-	-	-	-	-	64,00	-	64,00	-
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.348,79	-	2.348,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	953,62	-	953,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.486,55	-	777,55	-	-	-	-	-	1.709,00	-	1.709,00	-
17	Hội Cựu chiến binh	555,92	-	555,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Hội Nông dân	1.124,67	-	1.124,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Phòng Nội vụ	2.707,22	-	2.707,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Văn phòng Huyện uỷ	10.024,35	-	10.024,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Phòng Giáo dục và ĐT	2.673,96	-	2.096,96	-	-	-	-	-	577,00	-	577,00	-
22	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	5.020,21	-	5.020,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trung tâm Chính trị	875,94	-	875,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Hội Chữ thập đỏ	531,74	-	531,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	3.800,18	-	3.563,18	-	-	-	-	-	237,00	-	237,00	-
26	Phòng Dân tộc	2.383,26	-	685,26	-	-	-	-	-	1.698,00	-	1.698,00	-
27	MG Hoa Hồng	2.384,26	-	2.384,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-





STT	Tên đơn vị	Tong số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
28	MG Vành Khuynh	3.729,40		3.729,40						-			
29	MG Hoa My	2.049,71		2.049,71						-			
30	MG Mãng Non	2.771,31		2.771,31						-			
31	MG Sao Mai	3.998,38		3.998,38						-			
32	MG 1-6	2.475,55		2.475,55						-			
33	MG Hoa Phang	3.025,58		3.025,58						-			
34	MG Sơn Ca	5.681,16		5.681,16						-			
35	Mầm non tuổi Thơ	5.794,76		5.794,76						-			
36	Tiêu học Lý Tự Trọng	5.020,47		5.020,47						-			
37	Tiêu học Đinh Tiên Hoàng	3.899,37		3.899,37						-			
38	Tiêu học Lý Thường Kiệt	4.009,59		4.009,59						-			
39	Tiêu học Lê Hồng Phong	5.362,65		5.362,65						-			
40	Tiêu học Lê Văn Tấn	5.693,46		5.693,46						-			
41	Tiêu học Võ Thị Sáu	5.878,16		5.878,16						-			
42	Tiêu học Lê Quý Đôn	7.735,19		7.735,19						-			
43	Tiêu học Nguyễn Bá Ngọc	7.596,51		7.596,51						-			
44	THCS Phạm Hồng Thái	6.105,31		6.105,31						-			
45	TH&THCS Quang Trung	8.189,77		8.189,77						-			
46	THCS Nguyễn Khuyến	3.081,10		3.081,10						-			
47	THCS Phan Đình Phùng	3.879,53		3.879,53						-			
48	THCS Phan Bội Châu	6.381,01		6.381,01						-			
49	THCS Hai Bà Trưng	4.880,29		4.880,29						-			
50	THCS Lương Thế Vinh	4.988,29		4.988,29						-			
51	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	11.341,15		11.114,15						227,00			227,00
52	TH & THCS Đình Núp	5.183,81		5.183,81						-			
53	TH&THCS Nay Der	11.807,77		11.807,77						-			
54	TH&THCS Kpá Klomg	7.641,82		7.641,82						-			
55	Kinh phí bổ trợ cho số biên chế tăng thêm, tăng nhiệm vụ, tăng chế độ, chính sách... của sự nghiệp giáo dục đào tạo	2.184,08		2.184,08						-			
56	Chi Đào tạo cán bộ	300,00		300,00						-			
57	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NED 81	12.658,32		12.658,32						-			
58	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TT, T-BGD-BTC) Hỗ trợ học sinh, sinh viên (a người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 57/2015/QĐ-TTg	600,22		600,22						-			
59		78,77		78,77						-			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
60	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	35,76		35,76						-			
61	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	3.481,14		3.481,14						-			
62	Các khoản đối ứng, nhiệm vụ tình giáo nhưng chưa bố trí nguồn, hỗ trợ các nhiệm vụ chi nông thôn mới, số thiếu trong công tác điều chỉnh lương (nếu có)	489,42		489,42						-			
63	Bổ trí kinh phí mai táng phí cho đối tượng HCCB, thanh niên xung phong	100,00		100,00						-			
64	Chi từ tiền thuê đất	24,00		24,00						-			
65	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	3.628,00		3.628,00						-			
66	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	307,00		307,00						-			
+	Hỗ trợ hoạt động Hội người cao tuổi (Mặt trận Tổ quốc)	86,50		86,50						-			
+	Hỗ trợ hoạt động Hội Thanh niên xung phong (Đoàn Thanh Niên)	72,00		72,00						-			
+	Hỗ trợ hoạt động hội Cựu tù chính trị (Phòng Nội Vụ)	67,50		67,50						-			
+	Hỗ trợ hoạt động hội Khuyến học (Phòng Giáo dục)	67,50		67,50						-			
+	Hỗ trợ hoạt động hội nạn nhân chất độc gia cam (Hội chữ thập đỏ)	13,50		13,50						-			
67	Chi hỗ trợ khác	137,00		137,00						-			
-	Hỗ trợ hoạt động Thi hành án	20,00		20,00						-			
-	Hỗ trợ hoạt động Hạt kiểm lâm	117,00		117,00						-			
68	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.901,00		2.901,00						-			
69	Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	1.133,59		1.133,59						-			
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	114,00					114,00						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.789,55						5.789,55					
III	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	88.992,62							88.992,62				
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-											





HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠU TƯ PHẤT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	41.438,00	11.896,00	2.400,00	18.350,00	4.100,00	4.692,00
I	Nguồn tính phân cấp cho huyện	21.596,00	11.896,00	1.600,00	4.600,00	3.400,00	100,00
*	Dự án chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024						
*	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2024	21.596,00	11.896,00	1.600,00	4.600,00	3.400,00	100,00
-	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, xã Pờ Tô	1.300,00	1.300,00				
-	Trường TH & THCS Nay Der, xã Chư Mố	4.896,00	4.896,00				
-	Trường Mẫu Giáo Hoa Pơ Lang, xã Chư Răng	500,00	500,00				
-	Trường TH&THCS Đinh Núp, xã Pờ Tô	2.600,00	2.600,00				
-	Nhà làm việc Xã đội xã Ia Mron	800,00		800,00			
-	Nhà làm việc Xã đội xã Ia Tul	800,00		800,00			
-	Nhà làm việc, hội trường xã Ia Kdăm	3.400,00				3.400,00	
-	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn Ia Rhiu và thôn Bôn Broái	850,00			850,00		
-	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn Oi H'Trong đi hẻm núi Chư Mố, xã Chư Mố	750,00			750,00		
-	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn H' Bel đi Plei Toan, xã Ia Kdăm	900,00			900,00		
-	Trường THCS Lương Thế Vinh	2.600,00	2.600,00				
-	Vốn chưa đủ điều kiện phân bổ	2.100,00			2.100,00		100,00
-	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2025	100,00					
II	Chi từ tiền sử dụng đất	4.392,00	-	800,00	1.000,00	-	2.592,00
-	Nhà làm việc Xã đội xã Ia Trok	800,00		800,00			
-	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn Bôn Tơ Khé và thôn Bôn Biah A	1.000,00			1.000,00		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	2.592,00					2.592,00
III	Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	2.000,00	-	-	-	-	2.000,00
-	Nguồn vốn đầu tư phát triển khác (Ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội)	2.000,00					2.000,00
VI	Kinh phí CT. MTQG vốn đầu tư	13.450,00	-	-	12.750,00	700,00	-
1	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.450,00	-	-	12.750,00	700,00	-
-	Ban QLDA DTXD huyện	12.750,00			12.750,00		
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	700,00				700,00	

ĐIỂM CHỈ NGÂN SÁCH CHO TỪNG ĐƠN VỊ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán đang thu	Chi gọi nguồn cải cách hành chính	
												Chi giao thông, kiến thiết thị trường	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thú y							
A	B	1.00	2	1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	19
	TỔNG SỐ	411.953,90	178.516,00	400,00	3.860,56	2.424,19	1.927,64	3.417,93	1.491,23	620,24	514,40	64.161,34	2.000,00	11.221,21	85.908,64	17.258,30	1.601,42	42.806,00	6.932,00	114,00
A	Tổng Chi ngân sách cấp huyện	313.530,38	178.137,18	400,00	2.219,83	988,59	212,00	2.143,67	1.335,23	321,28	104,40	21.684,84	2.000,00	11.221,21	40.169,80	16.920,60	1.551,42	41.438,00	5.789,55	114,00
1	Chi đầu tư phát triển	41.438,00																41.438,00		
1	Người tỉnh phân cấp cho huyện	21.596,00																21.596,00		
2	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	4.392,00																4.392,00		
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.000,00																2.000,00		
4	Kinh phí CT MTTQ vận động tư	13.450,00																13.450,00		
11	Chi thường xuyên	266.188,83	178.137,18	400,00	2.219,83	988,59	212,00	2.143,67	1.335,23	321,28	104,40	21.684,84	2.000,00	11.221,21	40.169,80	16.920,60	1.551,42			
1	Phòng Lao động - THXH	18.301,38																		
2	Phòng Kinh tế và Hàng hóa	5.351,91		400,00									2.000,00		1.135,78					
3	Công an huyện	866,59				866,59														
4	Huyện đội	2.219,83			2.219,83															
5	Văn phòng HĐND-UBND	8.518,46										5.914,00		5.914,00	1.352,17					
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.166,17										87,00		87,00	1.507,31					
7	Phòng Tài chính - K11	1.594,31										2.968,50		2.968,50	936,39					
8	Phòng Tài nguyên và MT	3.949,29													638,98					
9	Phòng Tư pháp	638,58													1.135,08					
10	Phòng Thanh tra	1.135,08													612,75					
11	Phòng Văn hóa và TT	612,75													2.348,79					
12	Lý ban Mặt trận Tổ quốc	2.348,79													953,62					
13	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	953,62													777,55					
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ	777,55													555,92					
15	Hội Cựu chiến binh	555,92													924,67					
16	Hội Nông dân	1.124,67										2.000,00		2.000,00	1.782,22					
17	Phòng Nội vụ	2.707,22													10.024,35		925,00			
18	Văn phòng Huyện ủy	10.024,35													1.016,96					
19	Phòng Giáo dục và ĐT	2.096,96		1.080,00										5.020,21						
20	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	5.020,21												5.020,21						
21	Trung tâm Chính trị	875,94	875,94																	
22	Hội Chữ thập đỏ	531,74													531,74					
23	Trung tâm văn hóa thông tin	3.563,18						1.906,67	1.335,23	321,28										
24	Phòng Dân tộc	685,26													685,26					
25	MG Hoa Hồng	2.384,26	2.384,26																	
26	MG Vạn Khương	3.729,40	3.729,40																	
27	MG Hoa Mỹ	2.049,71	2.049,71																	
28	MG Mang Non	2.771,31	2.771,31																	
29	MG Sao Mai	3.998,38	3.998,38																	
30	MG 1-6	2.475,55	2.475,55																	

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Chi phí học tập và sinh hoạt	Chi phí học tập và sinh hoạt	Chi quốc gia	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán ngân sách thu	Chi trợ cấp, sách toán	
												Chi giao thông, kiến thiết thị trường	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản							
31	MG/ Hòa Phang	5.020,47	5.020,47																	
32	MG/ Sơn Ca	5.681,16	5.681,16																	
33	Mầm non tuổi Trẻ	5.947,71	5.947,71																	
34	Tiểu học Lý Tự Trọng	5.020,47	5.020,47																	
35	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	3.899,37	3.899,37																	
36	Tiểu học Lý Thường Kiệt	4.009,59	4.009,59																	
37	Tiểu học Lê Hồng Phong	5.362,65	5.362,65																	
38	Tiểu học Lê Văn Tám	5.693,46	5.693,46																	
39	Tiểu học Võ Thị Sáu	5.878,16	5.878,16																	
40	Tiểu học Lê Quý Đôn	7.735,19	7.735,19																	
41	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	7.596,51	7.596,51																	
42	THCS Phạm Hồng Thái	6.105,31	6.105,31																	
43	THCS Quang Trung	8.189,77	8.189,77																	
44	THCS Nguyễn Khuyến	3.081,10	3.081,10																	
45	THCS Phan Đình Phùng	3.879,53	3.879,53																	
46	THCS Phan Bội Châu	6.381,01	6.381,01																	
47	THCS Hải Bà Trưng	4.880,29	4.880,29																	
48	THCS Lương Thế Vinh	4.988,29	4.988,29																	
49	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	11.114,15	11.114,15																	
50	TH & THCS Đinh Núp	5.183,81	5.183,81																	
51	TH & THCS Nay Der	11.807,77	11.807,77																	
52	TH & THCS Kpa Klông	7.641,82	7.641,82																	
53	Kinh phí bổ trợ cho số biên chế tăng thêm, tăng nhiệm vụ, tăng chế độ, chính sách, của sự nghiệp giáo dục đào tạo	2.184,08	2.184,08																	
54	Chi Đào tạo cán bộ	300,00	300,00																	
55	Hỗ trợ chi phí học tập và sinh hoạt cho học sinh theo ND	12.658,32	12.658,32																	
56	Chi sách vở, học bổng, ăn uống, nghỉ ngơi, sinh hoạt phí, chi phí khác (42/2013/TT-LĐ-BTC)	600,22	600,22																	
57	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	78,77	78,77																	
58	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-BTTTT	35,76	35,76																	
59	Chi sách vở, chi phí in ấn, chi phí khác (105/2020/NĐ-CP)	3.481,14	3.481,14																	



STT	Tên đơn vị	Tông số	Chi báo được đầu tư và dự kiến	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán tăng thu	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
													Chi giao thông, kiến thiết thị trấn	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản								
-	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.533,00	1.934,00	-	-	-	-	-	-	-	-	87,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Ban QLDA đầu tư XD huyện	87,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Phòng Giáo dục và Đào tạo	577,00	577,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Phòng Dân tộc	1.698,00	1.130,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Phòng Tư pháp	171,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Phòng Văn hóa và Thông tin	64,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Lĩnh LH Phụ nữ huyện	1.709,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Trường THCS Dân tộc Nội trú huyện	227,00	227,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	114,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114,00	
IV	Chi dự phòng ngân sách	5.789,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.789,55	
B	Tổng chi ngân sách cấp xã	98.433,52	378,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Chi đầu tư phát triển cấp xã	27.176,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Xã Pô Tô	2.302,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	118,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình MTTQ	2.184,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Chư Răng	2.137,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	68,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình MTTQ	2.069,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Xã Kiam Tân	3.207,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	172,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình MTTQ	3.034,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Xã Ia Mron	950,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	410,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình MTTQ	540,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Xã Ia Trôk	5.535,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	280,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình MTTQ	5.255,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Xã Ia Broai	5.230,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	43,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình MTTQ	5.187,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Xã Ia Tul	637,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	97,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình MTTQ	540,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Xã Chư Mố	4.843,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	25,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình MTTQ	4.818,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Xã Ia Kôhm	2.332,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nguồn tiền sử dụng đất	151,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình MTTQ	2.181,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	70.104,57	378,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xã Pô Tô	9.801,37	59,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

DỰ TOÀN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

CT.MTQG xây dựng nông thôn mới

CT.MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng duyên hải miền

CT.MTQG Giảm nghèo và an ninh xã hội bền vững

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Đầu tư phát triển										Kinh phí sự nghiệp										Chi				
		Đầu tư phát triển		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Tổng số		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Tổng số		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	chứ			
A	B	1-2+3	2-5-12	3-8+15	4-5+8	5-6+7	6	7	8-9+10	9	10	11-12+15	12-13+14	13	14	15-16+17	16	17	18-19+22	19-20+2	20	21	22-23+24	23	24	
	TỔNG SỐ	59.022,50	39.258,50	19.764,00	13.185,50	11.616,50	11.616,50	-	1.569,00	1.569,00	-	41.644,00	27.642,00	27.642,00	-	14.002,00	14.002,00	-	4.193,00	-	-	4.193,00	4.193,00	-	-	-
1	Ngân sách cấp huyện	19.602,00	13.450,00	6.152,00	519,00	-	-	-	519,00	519,00	-	17.983,00	13.450,00	13.450,00	-	4.533,00	4.533,00	-	1.100,00	-	-	1.100,00	1.100,00	-	-	-
-	Xây dựng Nông thôn mới	519,00	-	519,00	519,00	-	-	-	519,00	519,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phòng NN & PTNT	357,00	-	357,00	357,00	-	-	-	357,00	357,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trung tâm VH&TT	40,00	-	40,00	40,00	-	-	-	40,00	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công an huyện Ia Pa	122,00	-	122,00	122,00	-	-	-	122,00	122,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giảm nghèo và an ninh xã hội bền vững	1.100,00	-	1.100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100,00	-	-	1.100,00	1.100,00	-	-	-
-	Hương Lộ đồng TB&XH	691,00	-	691,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	691,00	-	-	691,00	691,00	-	-	-
-	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	197,00	-	197,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	197,00	-	-	197,00	197,00	-	-	-
-	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	212,00	-	212,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	212,00	-	-	212,00	212,00	-	-	-
3	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.983,00	13.450,00	4.533,00	-	-	-	-	-	-	-	17.983,00	13.450,00	13.450,00	-	4.533,00	4.533,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Ban QLDA DTXD huyện	12.837,00	12.750,00	87,00	-	-	-	-	-	-	-	12.837,00	12.750,00	12.750,00	-	87,00	87,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	764,00	700,00	64,00	-	-	-	-	-	-	-	764,00	700,00	700,00	-	64,00	64,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	577,00	-	577,00	-	-	-	-	-	-	-	577,00	-	-	-	577,00	577,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phòng Dân tộc	1.698,00	-	1.698,00	-	-	-	-	-	-	-	1.698,00	-	-	-	1.698,00	1.698,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phòng 7 tư pháp	171,00	-	171,00	-	-	-	-	-	-	-	171,00	-	-	-	171,00	171,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hội LH Phụ nữ huyện	1.709,00	-	1.709,00	-	-	-	-	-	-	-	1.709,00	-	-	-	1.709,00	1.709,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trường THCS Dân tộc Nội trú huyện	227,00	-	227,00	-	-	-	-	-	-	-	227,00	-	-	-	227,00	227,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách cấp xã	39.420,50	25.808,50	13.612,00	12.666,50	11.616,50	11.616,50	-	1.050,00	1.050,00	-	23.661,00	14.192,00	14.192,00	-	9.469,00	9.469,00	-	3.093,00	-	-	3.093,00	3.093,00	-	-	-
1	Này đồng Nông thôn mới	12.666,50	11.616,50	1.050,00	12.666,50	11.616,50	11.616,50	-	1.050,00	1.050,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xã Pô Tô	30,00	-	30,00	30,00	-	-	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xã Chư Rang	40,00	-	40,00	40,00	-	-	-	40,00	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xã Kưm Tân	2.462,50	2.432,50	30,00	2.462,50	2.432,50	2.432,50	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xã Ia Mron	930,00	540,00	390,00	930,00	540,00	540,00	-	390,00	390,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xã Ia Trok	4.162,00	4.052,00	110,00	4.162,00	4.052,00	4.052,00	-	110,00	110,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xã Ia Broai	30,00	-	30,00	30,00	-	-	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xã Ia Tul	900,00	540,00	360,00	900,00	540,00	540,00	-	360,00	360,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xã Chư Mố	4.082,00	4.052,00	30,00	4.082,00	4.052,00	4.052,00	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xã Ia Kdán	30,00	-	30,00	30,00	-	-	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giảm nghèo và an ninh xã hội bền vững	3.093,00	-	3.093,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.093,00	-	-	3.093,00	3.093,00	-	-	-
-	Xã Pô Tô	421,90	-	421,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	421,90	-	-	421,90	421,90	-	-	-
-	Xã Chư Rang	335,20	-	335,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	335,20	-	-	335,20	335,20	-	-	-
-	Xã Kưm Tân	255,40	-	255,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255,40	-	-	255,40	255,40	-	-	-
-	Xã Ia Mron	255,40	-	255,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255,40	-	-	255,40	255,40	-	-	-
-	Xã Ia Trok	285,10	-	285,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	285,10	-	-	285,10	285,10	-	-	-



ĐƠN TOÀN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phần cấp	Chia ra					Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	Số thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%		Thu phân chia							
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Số bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	Số thu chuyển nguồn cải cách tiền lương					
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9		
	TỔNG SỐ	8.191,00	6.301,00	1.146,00	7.045,00	5.155,00	48.032,17	801,95	3.129,89	-	58.265,02		
1	Xã Pờ Tô	1.206,00	962,60	308,00	898,00	654,60	6.019,46	-	522,36		7.504,42		
2	Xã Chư Răng	990,00	797,20	207,00	783,00	590,20	5.063,14	-	470,10		6.330,44		
3	Xã Kim Tân	1.082,00	847,60	134,00	948,00	713,60	4.722,87	-	368,87		5.939,34		
4	Xã Ia Mron	2.158,00	1.648,40	266,00	1.892,00	1.382,40	5.912,94	-	438,38		7.999,72		
5	Xã Ia Trók	1.245,00	914,20	135,00	1.110,00	779,20	6.034,17	-	431,10		7.379,47		
6	Xã Ia Broai	486,00	364,20	10,00	476,00	354,20	5.065,43	354,65	98,87		5.883,15		
7	Xã Ia Tul	264,00	194,40	10,00	254,00	184,40	4.491,82	212,88	152,50		5.051,60		
8	Xã Chư Mố	188,00	147,00	26,00	162,00	121,00	5.474,09	234,42	188,18		6.043,70		
9	Xã Ia Kdam	572,00	425,40	50,00	522,00	375,40	5.248,26	-	459,53		6.133,18		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

Biểu mẫu số 41

Đơn vị: Triệu đồng



ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cần đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu									
			Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi chương trình mục tiêu									
			Trong đó		Trong đó		Trong đó			Trong đó		Trong đó		Trong đó								
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19		
TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển
	Xã Pò Tô	12.251,32	7.504,42	118,80	-	-	-	-	118,80	7.238,47	59,60	-	-	147,15	-	4.746,90	2.184,00	42,00	2.520,90	-		
	Xã Chư Răng	9.955,64	6.330,44	68,40	-	-	-	-	68,40	6.137,92	31,70	-	-	124,13	-	3.625,20	2.069,00	-	1.556,20	-		
	Xã Kim Tân	9.688,24	5.939,34	172,80	-	-	-	-	172,80	5.650,08	38,44	-	-	116,46	-	3.748,90	3.034,50	42,00	672,40	-		
	Xã Ia Mron	9.651,12	7.999,72	410,40	-	-	-	-	410,40	7.432,46	66,72	-	-	156,86	-	1.651,40	540,00	264,00	847,40	-		
	Xã Ia Trók	14.199,57	7.379,47	280,80	-	-	-	-	280,80	6.953,97	63,41	-	-	144,70	-	6.820,10	5.255,00	54,00	1.511,10	-		
	Xã Ia Broai	12.893,95	5.883,15	43,20	-	-	-	-	43,20	5.724,59	30,26	-	-	115,36	-	7.010,80	5.187,00	-	1.823,80	-		
	Xã Ia Tul	6.462,20	5.051,60	97,20	-	-	-	-	97,20	4.855,35	18,18	-	-	99,05	-	1.410,60	540,00	-	870,60	-		
	Xã Chư Mỏ	12.321,50	6.043,70	25,20	-	-	-	-	25,20	5.899,99	39,25	-	-	118,50	-	6.277,80	4.818,00	336,00	1.123,80	-		
	Xã Ia Kdam	10.999,98	6.133,18	151,20	-	-	-	-	151,20	5.861,72	31,26	-	-	120,26	-	4.866,80	2.181,00	-	2.685,80	-		
	TỔNG SỐ	98.423,52	58.265,02	1.368,00	-	-	-	-	1.368,00	55.754,57	378,82	-	-	1.142,45	-	40.158,50	25.808,50	738,00	13.612,00	-		

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**



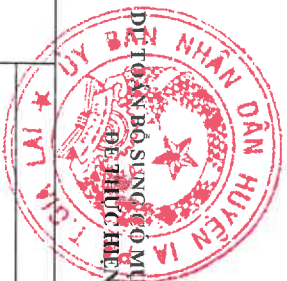
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG SỐ	40.158,50	25.808,50	13.612,00	738,00
1	Xã Pờ Tô	4.746,90	2.184,00	2.520,90	42,00
2	Xã Chư Răng	3.625,20	2.069,00	1.556,20	-
3	Xã Kim Tân	3.748,90	3.034,50	672,40	42,00
4	Xã Ia Mron	1.651,40	540,00	847,40	264,00
5	Xã Ia Trôk	6.820,10	5.255,00	1.511,10	54,00
6	Xã Ia Broai	7.010,80	5.187,00	1.823,80	-
7	Xã Ia Tul	1.410,60	540,00	870,60	-
8	Xã Chư Mố	6.277,80	4.818,00	1.123,80	336,00
9	Xã Ia Kdăm	4.866,80	2.181,00	2.685,80	-

ĐIỀU HÀNH BỘ SƯ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số		Vốn sự nghiệp Các Chương trình MTQG				Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Biên tập lịch sử Đảng bộ				Sửa chữa nhà làm việc				Chi hoạt động tế ATGT cấp xã			
		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
	TỔNG SỐ	14.350,00	14.350,00	-	1.050,00	1.050,00	-	3.093,00	3.093,00	-	9.469,00	9.469,00	-	200,00	200,00	-	300,00	300,00	-	238,00	238,00	-	
1	Xã Pờ Tô	2.562,90	2.562,90		30,00	30,00		421,90	421,90		2.069,00	2.069,00		-	-		-	-		42,00	42,00		
2	Xã Chư Răng	1.556,20	1.556,20		40,00	40,00		335,20	335,20		1.181,00	1.181,00		-	-		-	-		-	-		
3	Xã Kim Tân	714,40	714,40		30,00	30,00		255,40	255,40		387,00	387,00		-	-		-	-		42,00	42,00		
4	Xã Ia Mron	1.111,40	1.111,40		390,00	390,00		255,40	255,40		202,00	202,00		200,00	200,00		-	-		64,00	64,00		
5	Xã Ia Tơk	1.565,10	1.565,10		110,00	110,00		285,10	285,10		1.116,00	1.116,00		-	-		-	-		54,00	54,00		
6	Xã Ia Broai	1.823,80	1.823,80		30,00	30,00		387,80	387,80		1.406,00	1.406,00		-	-		-	-		-	-		
7	Xã Ia Tul	870,60	870,60		360,00	360,00		370,60	370,60		140,00	140,00		-	-		-	-		-	-		
8	Xã Chư Mố	1.459,80	1.459,80		30,00	30,00		341,80	341,80		752,00	752,00		-	-		300,00	300,00		36,00	36,00		
9	Xã Ia Kdam	2.685,80	2.685,80		30,00	30,00		439,80	439,80		2.216,00	2.216,00		-	-		-	-		-	-		



**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự-nguồn đến ngày 31/12/2022	Ước thực hiện năm 2023					Kế hoạch năm 2024					Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2024
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm	Tổng số Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm	Tổng số Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9	
1	Quỹ Phòng chống thiên tai	184,75	260,00	-	444,75	(184,75)	-	265,00	-	265,00	-	-	
-	Phòng NN&PTNT	184,75	260,00	-	444,75	(184,75)	-	265,00	-	265,00	-	-	
2	Quỹ hỗ trợ nông dân	108,00	664,00	200,00	740,00	(76,00)	32,00	1.000,00	500,00	1.000,00	-	32,00	
-	Hội Nông dân	108,00	664,00	200,00	740,00	(76,00)	32,00	1.000,00	500,00	1.000,00	-	32,00	
3	Quỹ vì người nghèo	221,52	200,00	-	270,00	(70,00)	151,52	250,00	-	300,00	-	101,52	
-	Ủy ban MTTQVN	221,52	200,00	-	270,00	(70,00)	151,52	250,00	-	300,00	-	101,52	
4	Quỹ Bảo trợ trẻ em	15,56	-	-	-	-	15,56	-	-	-	-	15,56	
-	Phòng LBTTB&XH	15,56	-	-	-	-	15,56	-	-	-	-	15,56	
5	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	235,28	-	-	-	-	235,28	50,00	-	100,00	-	185,28	
-	Phòng LBTTB&XH	235,28	-	-	-	-	235,28	50,00	-	100,00	-	185,28	
	Tổng cộng	765,10	1.124,00	200,00	1.454,75	(330,75)	434,35	1.565,00	500,00	1.665,00	-	334,35	



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Định mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hình thức kế hoạch đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thời lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024						
				Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn						
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Cấp huyện						22.050	0	0	22.050	56	0	0	56	56	0	0	56	29.356	0	0	29.356
1	Trình phân cấp cho huyện quyết định đầu tư Dự án chuyển tiếp năm 2022 sang năm 2023						22.050	0	0	22.050	56	0	0	56	56	0	0	56	27.988	0	0	27.988
*	Các nhiệm vụ và dự án thời điểm cuối năm 2024						20.250	-	-	20.250	56	-	-	56	56	-	-	56	21.596	-	-	21.596
1	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, xã Pờ Tô	Xã Pờ Tô	Nhà học 06 môn 02 phòng DTXD 170m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	2023-2024	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	1.300	1.300	-	-	1.300	-	-	-	-	56	-	-	56	1.300	-	-	1.300
2	Trường TH & THCS Nặng Đức, xã Chư Mố	Xã Chư Mố	Nhà học 06 môn 06 phòng 2 tầng, công trình cấp III, sân bê tông và các hạng mục phụ	2023-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	5.750	5.750	5.750	5.750	56	56	56	56	56	56	56	56	56	4.896	56	56	4.896
3	Trường Mẫu Giáo Hoa Po Lang, xã Chư Ràng	Xã Chư Ràng	Công, tường rào, (chiều dài L=70m)	2023-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	500	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500
4	Trường THCS Đinh Nhật, xã Pờ Tô	Xã Pờ Tô	Công trình dân dụng, cấp III, nhà học 06 môn 04 phòng và các hạng mục phụ	2023-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	2.600	2.600	2.600	2.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.600	-	-	2.600
5	Nhà làm việc Xã đội xã La Mơn	Xã La Mơn	Nhà làm việc DTXD 112m ² và các hạng mục phụ	2023-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	800	800	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	800
6	Nhà làm việc Xã đội xã La Tul	Xã La Tul	Nhà làm việc DTXD 112m ² và các hạng mục phụ	2023-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	800	800	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	800
7	Nhà làm việc, hội trường xã La Kham	Xã La Kham	Quy mô 120-150 chỗ ngồi và các hạng mục phụ	2024-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	3.400	3.400	3.400	3.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.400	-	-	3.400
8	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn La Riu và thôn Ban Bơai	Xã La Bơai	Xây dựng mới trụ điện khoảng 18 trụ BTLT, đường dây 0,4kv khoảng 2,0km, 01 bộ tủ điện khiển tự động; 21 bộ bóng đèn chiếu sáng Led loại 100w, các linh kiện phụ kèm theo	2023-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	850	850	850	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850	-	-	850
9	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn OI, HTrong di liệt núi Chư Mố, xã Chư Mố	Xã Chư Mố	Xây dựng mới trụ điện khoảng 15 trụ BTLT, đường dây 0,4kv khoảng 1,5km, 01 bộ tủ điện khiển tự động; 18 bộ bóng đèn chiếu sáng Led loại 100w, các linh kiện phụ kèm theo	2023-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	750	750	750	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750	-	-	750
10	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn Pờ Bơ di Pheo Toan, xã La Kham	Xã La Kham	Xây dựng mới trụ điện khoảng 02 trụ BTLT, đường dây 0,4kv khoảng 3km, 02 bộ tủ điện khiển tự động; 32 bộ bóng đèn chiếu sáng Led loại 100w, các linh kiện phụ kèm theo	2023-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	900	900	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	-	-	900
16	Trường THCS Lương Thế Vinh	Xã Pờ Tô	Công trình dân dụng, cấp III, nhà học 06 môn 04 phòng và các hạng mục phụ	2023-2025	Số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	2.600	2.600	2.600	2.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.600	-	-	2.600
17	Vườn chừa để điều kiện phân bổ			2023-2025															2.100			2.100



KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm		So sánh (%)
		2023	2024	
A	B	1	2	3=2/1
1	Sự nghiệp giáo dục	619,00	625,00	101%
-	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	23,00	19,00	83%
-	Trường Mẫu giáo Măng Non	25,00	44,00	176%
-	Trường Mẫu giáo Hoà Mỹ	13,00	17,00	131%
-	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	68,00	76,00	112%
-	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	22,00	22,00	100%
-	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	24,00	22,00	92%
-	Trường Mẫu giáo 1/6	35,00	39,00	111%
-	Trường Mẫu Giáo Sao mai	44,00	39,00	89%
-	Trường Mầm non Tuổi Thơ	30,00	33,00	110%
-	Trường TH&THCS Quang Trung	26,00	22,00	85%
-	Trường THCS Nguyễn Khuyến	34,00	33,00	97%
-	Trường TH&THCS Phạm Hồng Thái	20,00	17,00	85%
-	Trường THCS Phan Đình Phùng	30,00	31,00	103%
-	Trường THCS Nay Der	33,00	33,00	100%
-	Trường THCS Kpã Klomg	19,00	19,00	100%
-	Trường THCS Phan Bội Châu	80,00	83,00	104%
-	Trường THCS Hai bà Trưng	35,00	33,00	94%
-	Trường THCS Lương Thế Vinh	38,00	28,00	74%
-	Trường TH&THCS Đinh Núp	20,00	15,00	75%

KẾ HOẠCH CHI TỪ NGUỒN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM
2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch Chi năm 2024	Trong đó		Ghi chú
			Chi thực hiện cải cách tiền lương	Chi hoạt động	
	TỔNG SỐ	625,00	250,00	375,00	
1	Sự nghiệp giáo dục	625,00	250,00	375,00	
-	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	19,00	7,60	11,40	
-	Trường Mẫu giáo Măng Non	44,00	17,60	26,40	
-	Trường Mẫu giáo Hoà My	17,00	6,80	10,20	
-	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	76,00	30,40	45,60	
-	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	22,00	8,80	13,20	
-	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	22,00	8,80	13,20	
-	Trường Mẫu giáo 1/6	39,00	15,60	23,40	
-	Trường Mẫu Giáo Sao mai	39,00	15,60	23,40	
-	Trường Mầm non Tuổi Thơ	33,00	13,20	19,80	
-	Trường TH&THCS Quang Trung	22,00	8,80	13,20	
-	Trường THCS Nguyễn Khuyến	33,00	13,20	19,80	
-	Trường TH&THCS Phạm Hồng Thái	17,00	6,80	10,20	
-	Trường THCS Phan Đình Phùng	31,00	12,40	18,60	
-	Trường THCS Nay Đer	33,00	13,20	19,80	
-	Trường THCS Kpă Klong	19,00	7,60	11,40	
-	Trường THCS Phan Bội Châu	83,00	33,20	49,80	
-	Trường THCS Hai bà Trưng	33,00	13,20	19,80	
-	Trường THCS Lương Thế Vinh	28,00	11,20	16,80	
-	Trường TH&THCS Đinh Núp	15,00	6,00	9,00	

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

Phụ lục 49

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DF 2024 (không bao gồm quỹ lương)	Số biên chế	Tổng dự toán	DỰ TOÁN 2024			Chi chi	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	60% Số thu sự nghiệp	Tăng giảm so với năm 2023	
						Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi nghiệp vụ				Số tiền tăng	Số tiền giảm
CỘNG		151.661,00	143.192,00	742	176.066,00	132.073,89	13.509,12	30.482,99				28.962,41	4.557,41
A	Sự nghiệp Giáo dục Cấp huyện	151.282,18	89.237,01	742,00	175.687,18	132.073,89	13.509,12	30.104,17				28.962,41	4.557,41
1	Khối Mẫu giáo	26.898,39	16.554,85	190	31.910,10	28.967,76	2.942,34	0,00				5.295,07	283,36
1.1	Mẫu giáo Hoa Hồng	1.927,46	2.414,59	12	2.384,26	2.209,36	174,90	0,00				456,80	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giáo	1.927,46	2.414,59	12	2.384,26	2.209,36	174,90	0,00				456,80	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00	0,00		0,00	0,00						0,00	0,00
1.2	Mẫu giáo Vàng Khuyên	3.090,01	3.766,99	20	3.729,40	3.412,12	317,28	0,00				742,73	103,34
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giáo	2.986,67	3.766,99	20	3.729,40	3.412,12	317,28	0,00				742,73	103,34
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	103,34	0,00		0,00	0,00						0,00	0,00
1.3	Mẫu giáo Họa My	1.982,13	2.080,55	14	2.049,71	1.834,19	215,52	0,00				73,17	5,59
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giáo	1.930,46	1.955,71	12	1.924,87	1.709,35	215,52	0,00				73,17	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67	124,84	2	124,84	124,84						0,00	0,00
1.4	Mẫu giáo Măng Non	2.259,95	2.754,55	14	2.771,31	2.571,99	199,32	0,00				511,37	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giáo	2.259,95	2.754,55	14	2.771,31	2.571,99	199,32	0,00				511,37	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00	0,00		0,00	0,00						0,00	0,00
1.5	Mẫu giáo Sao Mai	3.714,42	0,00	27	3.998,38	3.567,82	430,56	0,00				335,64	51,67
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giáo	3.662,74	0,00	27	3.998,38	3.567,82	430,56	0,00				335,64	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67	0,00		0,00	0,00						0,00	51,67
1.6	Mẫu giáo L-6	2.037,03	0,00	17	2.475,55	2.205,19	270,36	0,00				490,19	51,67
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giáo	1.985,36	0,00	17	2.475,55	2.205,19	270,36	0,00				490,19	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67	0,00		0,00	0,00						0,00	51,67
1.7	Mẫu giáo Hoa Piang	2.458,36	0,00	18	3.025,58	2.743,22	282,36	0,00				567,22	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giáo	2.458,36	0,00	18	3.025,58	2.743,22	282,36	0,00				567,22	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00	0,00		0,00	0,00						0,00	0,00
1.8	Mẫu giáo Sơn Ca	4.220,54	0,00	36	5.681,16	5.133,12	548,04	0,00				1.531,71	71,09
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giáo	3.962,18	0,00	33	5.493,90	4.945,86	548,04	0,00				1.531,71	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	258,36	0,00	3	187,27	187,27						0,00	71,09
1.9	Mầm non tuổi Thơ	5.208,50	5.538,17	32	5.794,76	5.290,76	504,00	0,00				586,25	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giáo	5.208,50	5.538,17	30	5.669,91	5.165,91	504,00	0,00				461,41	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00	0,00	2	124,84	124,84						124,84	0,00
2	Khối Tiểu học	39.178,67	9.727,89	224	45.195,41	41.132,45	4.062,96	0,00				6.120,08	103,34



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị để nghỉ DT 2024 (khấu trừ bảo gồm quỹ lương) (chi phí giao)	Số đồng dự toán	Lương tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi nghiệp vụ	Ghi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	60% Số thu sự nghiệp	Tăng giảm so với năm 2023	
											Số tiền tăng	Số tiền giảm
2.1	Tiêu học Lý Tự Trọng	4.580,54	5.059,27	5.020,47	4.633,83	386,64	0,00		42,96	0,00	439,93	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	4.580,54	5.059,27	5.020,47	4.633,83	386,64			42,96		439,93	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00		0,00								0,00
2.2	Tiêu học Đinh Tiên Hoàng	3.740,53	0,00	3.899,37	3.480,51	418,86	0,00		46,54	0,00	158,83	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	3.688,86		3.836,95	3.418,09	418,86			46,54		148,08	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67		62,42							10,75	0,00
2.3	Tiêu học Lý Thường Kiệt	3.527,63	0,00	4.009,59	3.678,39	331,20	0,00		36,80	0,00	481,96	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	3.527,63		4.009,59	3.678,39	331,20			36,80		481,96	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00		0,00								0,00
2.4	Tiêu học Lê Hồng Phong	4.543,88	4.668,62	5.362,65	4.861,53	501,12	0,00		55,68	0,00	818,77	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	4.543,88	4.668,62	5.362,65	4.861,53	501,12			55,68		818,77	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00		0,00								0,00
2.5	Tiêu học Lê Văn Tám	4.671,27	0,00	5.693,46	5.210,16	483,30	0,00		53,70	0,00	1.073,86	51,67
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	4.619,60		5.693,46	5.210,16	483,30			53,70		1.073,86	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67		0,00								51,67
2.6	Tiêu học Võ Thị Sáu	5.417,31	0,00	5.878,16	5.345,72	532,44	0,00		59,16	0,00	460,86	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	5.365,64		5.815,74	5.283,30	532,44			59,16		450,11	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67		62,42							10,75	0,00
2.7	Tiêu học Lê Quý Đôn	6.359,90	0,00	7.735,19	6.983,51	751,68	0,00		83,52	0,00	1.426,96	51,67
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	6.308,23		7.735,19	6.983,51	751,68			83,52		1.426,96	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67		0,00								51,67
2.8	Tiêu học Nguyễn Bá Ngọc	6.337,60	0,00	7.596,51	6.938,79	657,72	0,00		73,08	0,00	1.258,91	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	6.285,93		7.534,09	6.876,37	657,72			73,08		1.248,16	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67		62,42								51,67
3	Khối Trung học cơ sở	55.159,07	39.143,21	68.068,85	61.631,99	6.436,86	0,00		736,14	188,40	13.174,78	265,00
3.1	TH&THCS Phạm Hồng Thái	5.201,57	6.161,12	6.105,31	5.542,39	562,92	0,00		63,68	10,20	843,74	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	5.201,57		6.105,31	5.542,39	562,92			63,68		843,74	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00		0,00								0,00
3.2	TH&THCS Quang Trung	6.490,98	8.259,61	8.189,77	7.574,41	615,36	0,00		69,84	13,20	1.698,79	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	6.490,98	8.197,19	8.127,35	7.511,99	615,36			69,84		1.636,37	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00		62,42							62,42	0,00
3.3	THCS Nguyễn Khuyến	2.411,78	0,00	3.081,10	2.799,94	281,16	0,00		33,44	19,80	669,33	0,00
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	2.360,10		3.018,68	2.737,52	281,16			33,44		658,58	0,00





Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024 (không bao gồm quỹ lương)	DỰ TOÁN 2024					Chi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	60% Số thu sự nghiệp	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi nghiệp vụ				Số tiền tăng	Số tiền giảm
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67		1	62,42	62,42					10,75	0,00	
3.4	THCS Phan Đình Phùng	3.044,51	0,00	19	3.879,53	3.559,55	319,98	0,00		18,60	835,02	0,00	
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	2.941,17		15	3.629,84	3.309,86	319,98			18,60	688,67	0,00	
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	103,34		4	249,69	249,69					146,34	0,00	
3.5	THCS Phan Bội Châu	5.225,59	0,00	35	6.381,01	5.843,29	537,72	0,00		49,80	1.155,42	0,00	
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	5.225,59		34	6.318,59	5.780,87	537,72			49,80	1.092,99	0,00	
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00		1	62,42	62,42					62,42	0,00	
3.6	THCS Hai Bà Trưng	3.981,77	4.931,87	29	4.880,29	4.422,73	457,56	0,00		19,80	898,52	0,00	
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	3.878,43	4.807,03	27	4.755,45	4.297,89	457,56			19,80	877,02	0,00	
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	103,34	124,84	2	124,84	124,84					21,50	0,00	
3.7	THCS Lương Thế Vinh	3.769,02	0,00	24	4.988,29	4.601,17	387,12	0,00		16,80	1.219,27	0,00	
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	3.717,35		21	4.801,02	4.413,90	387,12			16,80	1.083,67	0,00	
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67		3	187,27	187,27					135,59	0,00	
3.8	Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Ia Pa	5.125,35	0,00	30	5.930,15	4.675,73	1.254,42	0,00		0,00	1.069,79	265,00	
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	4.844,26		26	5.848,29	4.593,87	1.254,42				1.004,02	0,00	
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00		1	62,42	62,42					62,42	0,00	
-	Phụ cấp cấp ủy	16,09		3	19,44	19,44					3,35	0,00	
-	Chi nhiệm vụ tăng thêm	265,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	265,00	0,00	
+	Từ hân cơm	65,00			0,00						0,00	65,00	
+	Mã V vi tinh (CPU) (20 cái CPU)	200,00			0,00						0,00	200,00	
3.9	TH & THCS Đình Núp	4.052,68	0,00	22	5.183,81	4.727,15	456,66	0,00		9,00	1.131,13	0,00	
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	4.001,01		21	5.121,39	4.664,73	456,66			9,00	1.120,38	0,00	
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	51,67		1	62,42	62,42					10,75	0,00	
3.10	TH & THCS Nay Der	9.543,85	12.080,30	52	11.807,77	10.860,97	946,80	0,00		19,80	2.263,92	0,00	
-	Chi lương, các khoản phụ cấp lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	9.440,51	11.955,46	50	11.682,92	10.736,12	946,80			19,80	2.242,42	0,00	
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	103,34	124,84	2	124,84	124,84					21,50	0,00	
3.11	TH & THCS Kpá Klơng	6.251,96	7.710,31	32	7.641,82	7.024,66	617,16	0,00		11,40	1.389,86	0,00	

Tăng định mức chi hoạt động từ 49,80/nhóm thành 78,2/nhóm để chi trả 4 HD cấp dưỡng không được giao biên chế, số tiền 40,14/nhóm/người công với 95/nhóm để sửa chữa và thay thế thường xuyên hệ thống điện, nước dây khu công vụ của gv, khu lý túc xá, khu vệ sinh (Đã bao gồm chi hoạt động cho học sinh theo Thông tư 109/2009/TT-LT-BTC-BGDĐT)



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024 (không bao gồm quỹ lương)	DỰ TOÁN 2024					Số tiết dư trừ để điều chỉnh lương 10%	60% Số thu sự nghiệp	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi nghiệp vụ			Số tiền tăng	Số tiền giảm
-	Chi lương, các khoản phụ cấp, lương biên chế có mặt, định mức chi hoạt động biên chế giao	6.251,96	7.710,31	32	7.641,82	7.024,66	617,16		69,84	11,40	1.389,86	0,00
-	Chi lương, các khoản đóng góp biên chế thiếu	0,00			0,00	0,00					0,00	0,00
4	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGD	4.291,20	4.291,20		5.184,00			5.184,00			892,80	0,00
5	Chi hoạt động chuyên môn ngành giáo dục	900,00	1.592,45		900,00			900,00			0,00	0,00
6	Chi tăng cường cơ sở vật chất, Chi tăng dụng công nghệ thông tin của sự nghiệp giáo dục										0,00	0,00
8	Kinh phí đảm bảo quỹ lương hàng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế độ, chính sách... theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có khối lượng, đơn giá cụ thể)	4.945,47			2.184,08			2.184,08	218,41		0,00	2.761,39
9	Trung tâm Chính trị huyện	934,87	893,20	4	875,94	341,69	66,96	467,29	59,36	0,00	0,00	58,93
-	Kinh phí đảm bảo tiền lương, và các khoản chi cho hoạt động theo định mức biên chế	234,32	275,25	2	275,25	230,61	44,64		4,96		40,93	0,00
-	Kinh phí đảm bảo tiền lương, và các khoản chi cho hoạt động theo định mức biên chế thiếu	221,97	84,74	1	84,74	62,42	22,32		2,48		0,00	137,23
-	Kinh phí Hợp đồng Nghi định số 111			1	48,65	48,65					48,65	0,00
-	Kinh phí tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng do TT tổ chức	478,58	533,21		467,29			467,29	51,92		0,00	11,29
10	Chi Đào tạo cán bộ	200,00			300,00			300,00	33,00		100,00	0,00
11	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo ND 105	3.260,00	3.481,14		3.481,14			3.481,14			221,14	0,00
12	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 81	12.529,00	12.658,32		12.658,32			12.658,32			129,32	0,00
13	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	472,00	600,22		600,22			600,22			128,22	0,00
14	Hỗ trợ công tác ôn thi, tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT cho học sinh nghèo, đông đảo dân tộc thiểu số	90,00	90,00		90,00			90,00	10,00		0,00	0,00
15	Chi hỗ trợ các trường tổ chức khai giảng (3tr/trường)	90,00	90,00		90,00			90,00	10,00		0,00	0,00



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024 (không bao gồm quỹ lương)	DỰ TOÁN 2024						Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	60% Số thu sự nghiệp	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi nghiệp vụ	Ghi chú			Số tiền tăng	Số tiền giảm
16	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	78,77	78,77		78,77			78,77	0,00		0,00	0,00	
17	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	35,76	35,76		35,76			35,76	0,00		0,00	0,00	
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm				2.901,00			2.901,00		Tính BSCMT 2024		2.901,00	0,00
19	10% tiết kiệm lĩnh vực SNGD để thực hiện đầu tư chỉnh lương chưa sử dụng hết (Để lại phần chênh lệch như cầu ĐCL, giữa số tính giao và theo nhu cầu thực tế tại huyện)	2.218,98			1.133,59			1.133,59		Bổ trị bằng mức tối thiểu tính giao		0,00	1.085,39
B	Sự nghiệp Giáo dục Cấp xã	378,82	0,00	-	378,82	0,00	0,00	378,82	-	-	0,00	0,00	0,00
1	Chi cân đối	378,82	0,00	-	378,82	0,00	0,00	378,82	-	-	0,00	0,00	0,00
1	Xã Pờ Tô	59,60			59,60			59,60				0,00	0,00
2	Xã Chư Răng	31,70			31,70			31,70				0,00	0,00
3	Xã Kim Tân	38,44			38,44			38,44				0,00	0,00
4	Xã Ia Mron	66,72			66,72			66,72				0,00	0,00
5	Xã Ia Trók	63,41			63,41			63,41				0,00	0,00
6	Xã Ia Broai	30,26			30,26			30,26				0,00	0,00
7	Xã Ia Tul	18,18			18,18			18,18				0,00	0,00
8	Xã Chư Mố	39,25			39,25			39,25				0,00	0,00
9	Xã Ia Kdam	31,26			31,26			31,26				0,00	0,00

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2024



Phụ lục 50

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024								Chi chi	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Thuyết minh tăng giảm so với 2023	
				Số bên chiế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Số tiền tăng			Số tiền giảm	
1	Dự toán chi Sự nghiệp khoa học công nghệ cấp huyện	400,00	400,00	-	400,00	-	-	-	-	400,00	-	Chi chi	44,00	0,00	0,00
1	Các dự án khoa học công nghệ	15,00	400,00	-	400,00	-	-	-	-	400,00	-		44,00	385,00	0,00
1.1	Phòng Kinh tế hạ tầng	15,00	400,00	-	400,00	-	-	-	-	400,00	-		44,00	385,00	0,00
-	Công tác quản lý khoa học công nghệ		15,00											0,00	15,00
-	Các mô hình dự án ứng dụng khoa học công nghệ		400,00		400,00					400,00		Thực hiện trên Danh mục và dự toán được phê duyệt	44,00	400,00	0,00
2	Chi ứng dụng công nghệ thông tin	233,61										Đã chuyển nhiệm vụ qua Quản lý hành chính thực hiện		0,00	233,61
3	Sự nghiệp khoa học khác	75,63												0,00	75,63
4	10% tiết kiệm lĩnh vực SNKHCN để thực hiện điều chỉnh lương	75,76										Đã thực hiện bù trừ vào nguồn DCL năm 2024		0,00	75,76



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG 2024

Phụ lục 51

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024						Chi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với 2023	
				Tổng dự toán	Lương, tinh chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư			Số tiền tăng	Số tiền giảm
1	2			3	4	5	6	7	8	A	B		
	Tổng cộng	6,448,58	3,159,15	3,860,56	-	-	-	3,860,56	-		244,18	230,46	2,858,49
I	Chi công tác quốc phòng cấp huyện	4,807,85	3,159,15	2,219,83	-	-	-	2,219,83	-		244,18	230,46	2,858,49
1	Ban chỉ huy quân sự huyện	2,171,08	3,159,15	2,219,83	-	-	-	2,219,83	-		244,18	230,46	2,858,49
-	Chi hoạt động quốc phòng thường xuyên khác	198,00	299,00	216,00	-	-	-	216,00	-	Bảng mức năm 2023, tăng thêm 18tr Hội đồng giám đưc quốc phòng (Chuyên KP Công tác quốc phòng cuối năm)	23,76	18,00	-
-	Chi hỗ trợ công tác Quân báo nhân dân	26,52	26,52	26,52	-	-	-	26,52	-		2,92	-	-
-	Chi bảo đảm tổ chức Lễ và bảo đảm công tác giao nhân tân binh	23,40	53,50	23,40	-	-	-	23,40	-	Giảm 30,54 triệu so với dự đề nghị ở nội dung; Chi công tác đến tiếp các đơn vị về nhân quân và bảo đảm HDNVQS huyện đi giao công dân + chi khác Năm 2024, Giảm nội dung xác minh lý lịch và công tác giao quân do công an thực hiện 35,03trđ (chuyên qua cấp cho công an) và tăng cho quân sự do tăng quân số khám tuyển 13tr	6,43	13,46	-
-	Chi bảo đảm tuyên thệ Chiến sỹ mới	36,00	50,00	36,00	-	-	-	36,00	-		3,96	-	-
-	Chi huấn luyện tìm kiếm cứu hộ cứu nạn, PCLB, bảo dưỡng canoe, xuống	42,00	42,00	42,00	-	-	-	42,00	-		4,62	-	-
-	Công tác quốc phòng cuối năm (Hội đồng GDQP-AN)	18,00	18,00	-	-	-	-	-	-	- Góp vào mục "Chi hoạt động quốc phòng thường xuyên khác" theo ý kiến của Kiểm toán NN	-	-	18,00
-	Chi đăng ký, quản lý Quân nhân dự bị	53,90	20,39	20,39	-	-	-	20,39	-	Kinh phí dự đề nghị giảm do đối tượng tăng đối tượng (don giả Xăng tình theo quy định)	2,24	-	33,52
-	Chi tập huấn, huấn luyện Dân quân	1,282,20	1,342,35	1,339,20	-	-	-	1,339,20	-		147,31	57,00	-
-	Chi đơn tiếp Quân nhân xuất ngũ	18,00	26,00	18,00	-	-	-	18,00	-		1,98	-	-
-	Chi tuần tra kiểm soát địa bàn	30,00	30,00	30,00	-	-	-	30,00	-		3,30	-	-
-	Chi bảo đảm vật chất cho huấn luyện DQTV, DBDV	45,00	60,00	45,00	-	-	-	45,00	-		4,95	-	-
-	Chi trả tiền ăn cho công dân đăng ký độ tuổi 17	37,20	37,20	37,20	-	-	-	37,20	-		4,09	-	-
-	Hỗ trợ công tác luyện tập, diễn tập CH-TM	20,00	20,00	20,00	-	-	-	20,00	-		2,20	-	-
-	Chi trả chế độ cho DBDV, DQTV tham gia Lễ ra quân huấn luyện ngày 01/3/2024	75,56	75,56	75,56	-	-	-	75,56	-		8,31	-	-
-	Chi Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh cho đội tương 4	50,10	50,10	50,10	-	-	-	50,10	-		5,51	-	-
-	Các nhiệm vụ chi tăng thêm	170,20	884,50	182,00	-	-	-	182,00	-		20,02	142,00	170,20



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024						Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với 2023	Số tiền giảm
				Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi dẫn tư			
+	Chi mua BHXH, BHYT, trợ cấp 1 lần, chi trả PCTN cho Dân quân thường trực	72,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,00
+	Chi lắp đặt các hạng mục của Nhà truyền thống	88,20	-	-	-	-	-	-	-	Năm 2024 hết nhiệm vụ	-	88,20
+	Các hoạt động kỷ niệm 20 năm ngày TL huyện	10,00	-	-	-	-	-	-	-	Năm 2024 hết nhiệm vụ	-	10,00
+	Chi tổ chức hội thao TDĐT quân sự DOTV năm 2024 (chào mừng kỷ niệm 80 năm ngày thành lập QENDVN)	-	431,00	100,00	-	-	-	100,00	-	11,00	100,00	-
+	Đền nắng lương mặt trời nhằm bảo vệ Trường bắn, thao trường, khu căn cứ chiến đấu giả định	-	37,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Hồ trợ Cán bộ chiến sỹ đơn vị trực SSCĐ trong dịp tết Nguyên đán	-	17,50	-	-	-	-	-	-	Không có chi đó	-	-
+	Chi xây dựng khu chôn cất, táng gia sản xuất tại Trường bắn, thao trường huấn luyện Ban CHQS huyện Ia Pa	-	165,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập QENDVN (22/12/1944-22/12/2024)	-	42,00	42,00	-	-	-	42,00	-	4,62	42,00	-
+	Kinh phí làm kháng đài đề tổ chức đưa dân quân nhập ngũ, đón dân quân trở về.	-	42,00	40,00	-	-	-	40,00	-	4,40	-	-
+	Sửa chữa kho để cất giữ công cụ hộ trợ, quần trang sẵn sàng chiến đấu của dân quân tự vệ	-	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2023	2.382,81	-	-	-	-	-	-	-	Hết nhiệm vụ chi	-	2.382,81
3	10% tiết kiệm lĩnh vực QS để thực hiện điều chỉnh lương	253,96	-	-	-	-	-	-	-	Đã thực hiện bù trừ vào nguồn ĐCL năm 2024	-	253,96
II	Chi công tác quốc phòng cấp xã	1.640,73	-	1.640,73	-	-	-	1.640,73	-	-	0,00	-
1	xã Pờ Tô	266,49	-	266,49	-	-	-	266,49	-	-	-	-
2	xã Chư Răng	141,73	-	141,73	-	-	-	141,73	-	-	-	-
3	xã Kim Tân	187,12	-	187,12	-	-	-	187,12	-	-	-	-
4	xã Ia Mron	239,09	-	239,09	-	-	-	239,09	-	-	-	-
5	xã Ia Trôk	309,94	-	309,94	-	-	-	309,94	-	-	-	-
6	Xã Ia Broai	135,27	-	135,27	-	-	-	135,27	-	-	-	-
7	xã Ia Tui	63,78	-	63,78	-	-	-	63,78	-	-	-	-
8	xã Chư Mô	157,55	-	157,55	-	-	-	157,55	-	-	-	-
9	xã Ia Kdam	139,76	-	139,76	-	-	-	139,76	-	-	-	-

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI AN NINH NĂM 2024



STT	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị để nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024						Chi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với 2023	
				Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư			Số tiền tăng	Số tiền giảm
	Tổng cộng	2.604,04	3.881,20	2.302,19	-	-	-	2.302,19	-	95,32	153,49	178,33	
1	Chi an ninh cấp huyện	1.154,43	2.445,59	866,59	-	-	-	866,59	-	95,32	153,49	164,33	
1	Công an huyện	1.008,10	2.445,59	866,59	-	-	-	866,59	-	95,32	153,49	18,00	
-	Công tác đàm bào ANCT, TTATXH trên địa bàn huyện	315,00	379,25	333,00				333,00	Bảng mức 2023, góp thêm 18tr công tác AN những tháng cuối năm	36,63	18,00	-	
-	Chi công tác tập huấn cho NCUT, chi tiếp xúc, tranh thủ chức sắc, người có uy tín	30,00	40,00	30,00				30,00		3,30	-	-	
-	Chi hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm hành chính về ANTT	27,00	40,00	27,00				27,00		2,97	-	-	
-	Chi công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện	13,50	20,00	13,50				13,50		1,49	-	-	
-	Chi công tác quản lý, giáo dục đối tượng Fulco, TLDG tại công đồng, phòng chống trộm...	23,40	55,00	23,40				23,40		2,57	-	-	
-	Chi tập huấn PCCC trên địa bàn huyện	27,00	50,00	27,00				27,00		2,97	-	-	
-	Chi gặp mặt, động viên những người chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương	10,80	25,00	10,80				10,80		1,19	-	-	
-	Chi huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức nhân viên bảo vệ cơ quan	10,00	20,00	10,00				10,00		1,10	-	-	
-	Chi hỗ trợ công tác chuyên hóa địa bàn phức tạp về ATXH, thu gom, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, CCHT, pháo nổ	63,00	95,00	63,00				63,00		6,93	-	-	
-	Chi kinh phí thuê nhà mạng truyền dữ liệu, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị cho hệ thống camera giám sát trên địa bàn huyện	90,00	110,00	110,00				110,00		12,10	20,00	-	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban chỉ đạo PCTP, TNXH và XD PTTĐBV ANTT	20,00	50,00	20,00				20,00		2,20	-	-	
-	Chi hỗ trợ công tác đàm bào ANTT cuối năm.	18,00	30,00	-				-	Đã góp vào chung với mục 1- hoạt động AN thường xuyên (Theo mức nhớ của Kiểm toán)	-	-	18,00	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác cư trú trên địa bàn	18,00	50,00	18,00				18,00		1,98	-	-	
-	Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền		35,03	35,03				35,03		3,85	35,03	-	
-	Chi hỗ trợ phục vụ công tác tổ chức các biện pháp bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc trên không gian mạng		50,00	20,00				20,00		2,20	20,00	-	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác cấp căn cước công dân, kích hoạt danh điện tử		40,00	20,00				20,00		2,20	20,00	-	
-	Kinh phí hỗ trợ tập huấn PCCC bổ sung cho 153 hội viên dân phòng		43,71	40,46				40,46	Năm 2023 có bổ sung tập huấn được 1/2 quân số, năm 2024 tiếp tục tập huấn	4,45	40,46	-	
-	Kinh phí trang bị phương tiện PCCC và GNCH cho đội dân phòng (51 đội)		580,40	-				-		-	-	-	
-	Kinh phí làm phòng 1 cửa giải quyết thủ tục hành chính tại Công an huyện		25,00	-				-	Huyện đã có bố trí bộ phận một cửa	-	-	-	
-	Kinh phí Đồi xung kích chuyển đổi số và tuyên truyền pháp luật an toàn giao thông, phòng chống tội phạm	45,00	57,00	45,00				45,00	Bảng mức bổ sung năm 2023	4,95	-	-	



Stt	Tên đơn vị/chiến vụ chỉ đạo	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024							Chi chi	Số tiết kiệm đã bù trừ để chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với 2023			
				Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Số tiền tăng			Số tiền giảm			
-	Kinh phí xây mới hàng rào kín bảo vệ cơ quan		354,63													
-	Kinh phí sửa chữa kho vũ khí, kho quân trang và kho vật chứng Công an huyện		172,18													
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HBND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai chưa phân bổ hết cho xã	37,63														37,63
4	10% tiết kiệm lĩnh vực AN để thực hiện điều chỉnh lương	108,70														108,70
II	Chi công tác an ninh cấp xã	1.449,61	1.435,61	1.435,61	-	-	-	1.435,61	-	-	-	-	-	-	-	14,00
I	Xã Pơ Tô	225,00		220,00	-	-	-	220,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00
-	Chi hoạt động an ninh theo định mức	87,91		87,91	-	-	-	87,91	-	-	-	-	-	-	-	0,00
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HBND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai	90,09		90,09	-	-	-	90,09	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã	47,00		42,00	-	-	-	42,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00
2	Xã Chư Răng	111,10		111,10	-	-	-	111,10	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động an ninh theo định mức	46,75		46,75	-	-	-	46,75	-	-	-	-	-	-	-	0,00
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HBND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai	64,35		64,35	-	-	-	64,35	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Kim Tân	171,08		168,08	-	-	-	168,08	-	-	-	-	-	-	-	3,00
-	Chi hoạt động an ninh theo định mức	61,73		61,73	-	-	-	61,73	-	-	-	-	-	-	-	0,00
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HBND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai	64,35		64,35	-	-	-	64,35	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã	45,00		42,00	-	-	-	42,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00
4	Xã Ia Mron	276,57		271,57	-	-	-	271,57	-	-	-	-	-	-	-	5,00
-	Chi hoạt động an ninh theo định mức	78,87		78,87	-	-	-	78,87	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HBND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai	128,70		128,70	-	-	-	128,70	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ mua CCDC cho lực lượng dân phòng	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã	69,00		64,00	-	-	-	64,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00
5	Xã Ia Trók	205,20		259,20	-	-	-	259,20	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động an ninh theo định mức	102,24		102,24	-	-	-	102,24	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HBND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai	102,96		102,96	-	-	-	102,96	-	-	-	-	-	-	-	0,00
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Ia Broat	147,10		96,10	-	-	-	96,10	-	-	-	-	-	-	-	51,00
-	Chi hoạt động an ninh theo định mức	44,62		44,62	-	-	-	44,62	-	-	-	-	-	-	-	0,00
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HBND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai	51,48		51,48	-	-	-	51,48	-	-	-	-	-	-	-	-



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024							Số tiền giảm so với 2023			
				Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Ghi chú		Số tiền giảm		
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã	51,00		-								-	51,00	-
7	Xã Ia Tui	59,65		59,65	-	-	-	59,65	-			-	-	-
-	Chi hoạt động an ninh theo định mức	21,04		21,04				21,04				-	-	-
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai	38,61		38,61				38,61		Đội trưởng: 18%/MLTTV, Đội phó 15%/MLTTV		-	-	-
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã	-		-				-				-	-	-
8	Xã Chư Mố	156,32		152,32	-	-	-	152,32	-			-	4,00	-
-	Chi hoạt động an ninh theo định mức	51,97		51,97				51,97				-	-	-
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai	64,35		64,35				64,35		Đội trưởng: 18%/MLTTV, Đội phó 15%/MLTTV		-	-	-
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã	40,00		36,00				36,00				-	4,00	-
9	Xã Ia Kham	97,58		97,58	-	-	-	97,58	-			-	0,00	-
-	Chi hoạt động an ninh theo định mức	46,10		46,10				46,10				-	0,00	-
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội trưởng, Đội phó Đội Dân phòng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai	51,48		51,48				51,48		Đội trưởng: 18%/MLTTV, Đội phó 15%/MLTTV		-	0,00	-
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã			-				0				-	-	-

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2024



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị để nghị DT 2024 (không bao gồm quỹ lương)	DỰ TOÁN 2024						Ghi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ			Số tiền tăng	Số tiền giảm
	Tổng công	548,55	-	-	656,64	-	-	-	656,64		-	113,09	5,00
I	Sự nghiệp Y Tế cấp huyện	5,00			-				-		-	-	5,00
	Các hoạt động Kỳ niệm 20 năm ngày thành lập huyện	5,00			-					Hết nhiệm vụ chi		-	5
II	Sự nghiệp y tế cấp xã (Kinh phí phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, buôn, làng)	543,55	-	-	656,64	-	-	-	656,64	Tăng mức lương cơ sở	-	113,09	-
1	Xã Pờ Tô	98,34			118,80				118,80			20,46	-
2	Xã Chư Răng	53,64			64,80				64,80			11,16	-
3	Xã Kim Tân	32,18			38,88				38,88			6,70	-
4	Xã Ia Mron	64,37			77,76				77,76			13,39	-
5	Xã Ia Trôk	98,34			118,80				118,80			20,46	-
6	Xã Ia Broai	44,70			54,00				54,00			9,30	-
7	Xã Ia Tul	26,82			32,40				32,40			5,58	-
8	Xã Chư Mố	62,58			75,60				75,60			13,02	-
9	Xã Ia Kdăm	62,58			75,60				75,60			13,02	-



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA NĂM 2024

Phụ lục 54

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị ĐT 2024 (không bao gồm quỹ lương)	DỰ TOÁN 2024							Số tiền kiểm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi tiếp vụ	Chi chú		Số tiền tăng	Số tiền giảm
	Tổng cộng	3.008,42	2.069,37	9	2.746,93	772,54	200,88	-	1.773,51	125,03	118,45	379,94	
I	Sự nghiệp văn hoá thông tin cấp huyện	2.168,16	2.069,37	9	1.906,67	772,54	200,88	-	933,25	125,03	118,45	379,94	
1	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	2.019,28	2.069,37	9	1.906,67	772,54	200,88	-	933,25	125,03	118,45	231,06	
1.1	Sự nghiệp văn hoá thông tin	2.019,28	2.069,37	9	1.906,67	772,54	200,88	-	933,25	125,03	118,45	231,06	
-	Chi lương, phụ cấp lương và hoạt động theo định mức	686,18	699,56	6	684,68	550,76	133,92			14,88	-	1,5	
-	Định mức hoạt động cho số biên chế thiếu	147,98	174,44	2	169,48	124,84	44,64			4,96	21,5	-	
-	Kinh phí biên chế hợp đồng theo ND 111	94,61	121,74	1	119,26	96,94	22,32			2,48	24,6	-	
-	Kinh phí thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	324,00	324,00		324,00				324,00	35,64	-	-	
-	Các hoạt động khác của sự nghiệp văn hoá, kể cả thực hiện đề án 02 theo nghị quyết huyện đảng bộ	450,00	450,00		450,00				450,00	49,50	-	-	
-	Tham gia ngày hội văn hóa các DTTS tỉnh Gia Lai	70,65	102,75		89,75				89,75	9,87	19,1	-	
-	Tổ chức cuộc thi giới thiệu sách trực tuyến năm 2022	16,30	25,31		21,80				21,80	2,40	5,5	-	
-	Tổ chức ngày hội đọc sách		21,56								-	-	
-	Tổ chức ngày hội văn hóa công chiến cấp huyện năm 2023		80		-						-	-	
-	Tham gia hội thi tuyên truyền lưu động tỉnh năm 2024		70		47,70				47,70	5,30	47,7	-	



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024 (không bao gồm quỹ lương)	DỰ TOÁN 2024						Ghi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số hiện chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ			Số tiền tăng	Số tiền giảm
-	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng	88,73			-						-	-	88,7
-	Kinh phí tuyên truyền Kỳ niệm 20 năm ngày thành lập huyện	140,83			-						-	-	140,8
2	10% tiết kiệm lĩnh vực SNVH để thực hiện điều chỉnh lương	148,88			-						-	-	148,9
II	Sự nghiệp Văn hóa Cấp xã	840,26			840,26				840,26				
1	Xã Pờ Tô	123,03			123,03				123,03				-
2	Xã Chư Ràng	84,80			84,80				84,80				-
3	Xã Kim Tân	91,16			91,16				91,16			0,0	-
4	Xã Ia Mron	123,94			123,94				123,94				-
5	Xã Ia Trôk	132,83			132,83				132,83				-
6	Xã Ia Broai	77,44			77,44				77,44				-
7	Xã Ia Tul	49,39			49,39				49,39				-
8	Xã Chư Mố	79,29			79,29				79,29				-
9	Xã Ia Kdam	78,39			78,39				78,39				-

PHỤ LỤC MINH DỤ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2024

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị để nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024						Chi chi	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ			Số tiền tăng	Số tiền giảm
	Tổng cộng	1.395,89	1.370,51	9	1.491,23	909,35	200,88	-	381,00	47,07	129,88	34,54	
I	Sự nghiệp phát thanh cấp huyện	1.239,89	1.370,51	9	1.335,23	909,35	200,88	-	225,00	47,07	129,88	34,54	
I	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	1.205,35	1.370,51	9	1.335,23	909,35	200,88	-	225,00	47,07	129,88	-	
-	Chi tiền lương, các khoản đóng góp, hoạt động biên chế thiếu hoạt động phát thanh, truyền hình	882,36	959,06	7	940,74	784,50	156,24			17,36	58,38	-	
-	Chi tiền lương, các khoản đóng góp, hoạt động biên chế thiếu	147,98	174,44	2	169,48	124,84	44,64			4,96	21,50	-	
-	Dự toán chi cho các nhiệm vụ chuyên môn thuộc sự nghiệp truyền thanh truyền hình	175,00	237,00	0	225,00	-	-	225,00		24,75	50,00	-	
+	Chi thù lao- nhuận bút	65,00	65,00		65,00			65,00		7,15	-	-	
+	Chi trả tiền điện cho công tác thu, phát	50,00	50,00		50,00			50,00		5,50	-	-	
+	Giá cổ hệ thống chống sét và trụ anten (3 năm 1 lần)	-	35,00		30,00			30,00	Năm 2022, 2023 không bố trí	3,30	30,00	-	
+	Sửa chữa trang thiết bị chuyên dùng	-	27,00		20,00			20,00		2,20	20,00	-	
+	Đăng ký trang thông tin phát tại đài tỉnh	60,00	60,00		60,00			60,00		6,60	-	-	
2	10% tiết kiệm lĩnh vực SNVH để thực hiện điều chỉnh lương	34,54			-				Đã thực hiện bù trừ vào nguồn DCL năm 2024	-	-	34,54	
II	Sự nghiệp phát thanh Cấp xã	156,00			156,00	-	-	156,00		-	-	-	
1	Xã Pờ Tô	20,00			20,00			20,00		-	-	-	
2	Xã Chư Răng	16,00			16,00			16,00		-	-	-	
3	Xã Kim Tân	16,00			16,00			16,00		-	-	-	
4	Xã Ia Mron	26,00			26,00			26,00		-	-	-	
5	Xã Ia Trôk	22,00			22,00			22,00		-	-	-	
6	Xã Ia Brovai	14,00			14,00			14,00		-	-	-	
7	Xã Ia Tul	12,00			12,00			12,00		-	-	-	
8	Xã Chư Mố	16,00			16,00			16,00		-	-	-	
9	Xã Ia Kdam	14,00			14,00			14,00		-	-	-	

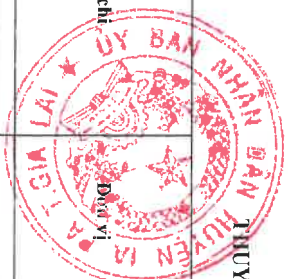


THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP THỂ THAO NĂM 2024

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị để nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024						Chi chi	Số tiền tăng giảm	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ			
	Tổng cộng	609,51	353,97	1,00	620,24	111,16	22,32	-	486,76	23,14	23,19	22,26
1	Sự nghiệp thể thao Cấp huyện	310,55	353,97	1,00	321,28	111,16	22,32	-	187,80	23,14	23,19	22,26
1	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	288,29	353,97	1,00	321,28	111,16	22,32	-	187,80	23,14	23,19	-
-	Chi lương, phụ cấp lương và hoạt động theo định mức	110,29	135,97	1,00	133,48	111,16	22,32	-	-	2,48	23,2	-
-	Các môn thể thao thi đấu cấp huyện	108,00	108,00		108,00				108,00	11,88	-	-
-	Tham gia giải Việt dã tỉnh Gia Lai	20,00	20,00		20,00				20,00	2,20	-	-
-	Tham gia giải Karate tỉnh Gia Lai		20,00		9,80				9,80	1,08		-
-	Tham dự Hội thi thể thao dân tộc thiểu số tỉnh năm 2024	50,00	70,00		50,00				50,00	5,50	-	-
2	10% tiết kiệm lĩnh vực SNTT để thực hiện điều chỉnh lương	22,26			-						-	22,26
II	Sự nghiệp thể thao Cấp xã	298,96			298,96				298,96			
1	Xã Pờ Tó	48,95			48,95				48,95			
2	Xã Chư Răng	26,04			26,04				26,04			
3	Xã Kim Tân	31,56			31,56				31,56			
4	Xã Ia Mrom	47,12			47,12				47,12			
5	Xã Ia Trok	52,23			52,23				52,23			
6	Xã Ia Broai	24,85			24,85				24,85			
7	Xã Ia Tul	12,57			12,57				12,57			
8	Xã Chư Mố	29,96			29,96				29,96		0,0	-
9	Xã Ia Kdam	25,68			25,68				25,68		-	-



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2024



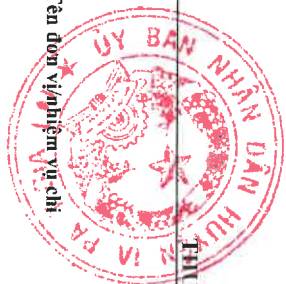
Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị để ghi DT 2024	DỰ TOÁN 2024						Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023		
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ		Chi đầu tư	Số tiền tăng	Số tiền giảm
	Tổng cộng	24.635,76	19.653,78	16	26.787,84	1.703,09	357,12	-	24.727,63	-	1.248,93	3.823,08	1.671,00
1	Sự nghiệp kinh tế cấp huyện	19.445,76	19.653,78	16	21.597,84	1.703,09	357,12	-	19.537,63	-	1.248,93	3.823,08	1.671,00
1	Sự nghiệp nông nghiệp	2.458,51	5.377,41	16	3.070,21	1.703,09	357,12	-	1.010,00	-	151,90	716,35	104,65
1.1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.458,51	5.377,41	16	3.070,21	1.703,09	357,12	-	1.010,00	-	151,90	716,35	104,65
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương theo định mức đối với số biên chế có mặt	1.557,41	1.827,31	13	1.805,98	1.515,82	290,16	-	-	-	32,24	248,57	-
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương theo định mức đối với số biên chế thiếu	-	261,67	3	254,23	187,27	66,96	-	-	-	7,44	254,23	-
-	Kinh phí may, trang phục	10,00	10,00	-	10,00	-	-	-	10,00	-	1,11	-	-
-	Kinh phí phục vụ công tác tiêu độc, khử trùng môi trường năm 2022	104,65	315,75	-	-	-	-	-	-	-	111,11	213,55	104,65
-	Kinh phí tiêm phòng gia súc	786,45	2.935,68	-	1.000,00	-	-	-	1.000,00	-	-	-	-
-	Kinh phí dự phòng để lấy mẫu dịch bệnh xảy ra trong năm	-	9,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thăm định giá và đấu thầu	-	17,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán chi một số mô hình theo kết quả để ăn mừng giải thích nghi đất đai của huyện và thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 3-7-2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai về bảo tồn và phát triển cây được hiệu trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 11/11/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XV) về phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040	700,00	900,00	-	700,00	-	-	-	700,00	-	77,78	-	-
3	Kinh phí Dịch vụ công ích thực hiện nhiệm vụ chăm sóc cây xanh, điện công lộ, xử lý rác thải trên địa bàn huyện	1.305,90	1.462,37	-	1.316,13	-	-	-	1.316,13	-	146,24	10,23	-
5	Dự toán chi sự nghiệp thủy lợi	1.800,00	1.800,00	0	1.800,00	-	-	-	1.800,00	-	200,00	-	-
-	Trạm bơm điện Ia Kdam, xã Ia Kdam (Sửa chữa đầu môi trạm bơm)	-	1.064,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trạm bơm điện Chư Mố 1, xã Chư Mố (Sửa chữa đầu môi trạm bơm và kênh N9)	-	1.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trạm bơm điện Ia Broái, xã Ia Broái (sửa chữa kênh N2A)	-	600,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp kiến thiết thị chính và Sự nghiệp giao thông	2.070,00	-	0	2.000,00	-	-	-	2.000,00	-	250,00	-	70,00
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính : Trang trí khu trung tâm huyện và trục đường 662, đoạn trung tâm xã Ia Môn	-	-	-	800,00	-	-	-	800,00	-	88,89	800,00	-
-	Sự nghiệp giao thông: Sửa chữa đường Trần Cao Vân, sửa chữa nương thoát nước đường tiền xã Ia Môn đi xã Yene, huyện Phú Thiện	-	-	-	1.200,00	-	-	-	1.200,00	-	133,33	1.200,00	-

STT	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Điểm vị	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	Số biên chế giao	DỰ TOÁN 2024						Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023		
						Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư		Ghi chú	Số tiền tăng	Số tiền giảm
7	Dự toán chi sự nghiệp do địa chính: quy hoạch, kiểm kê	Phòng Tài chính-KH Huyện KMT	312,000	4.250,000	0	2.908,500	-	-	-	2.908,500	-	0	359,060	2.596,500	-
-	Do đạt cảm mốc thực địa và xác định giá Khe-điểm tổ chức đấu giá QSD đất tại khu quy hoạch trung tâm huyện		312,000	295,000		100,000				100,000		(Giao Phòng Tài nguyên & MT thực hiện theo Khoản 2 Mục II Công văn số 2897 ngày 1/4/8/2023 của Sở TN&MT về việc triển khai thực hiện Quyết định số 375/QĐ-U&BND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Gia Lai.	11,110	-	212,000
-	Đo đạc thửa đất để phục vụ cho công tác giao đất, thu hồi đất rừng bị lấn chiếm và đất rừng theo kế hoạch năm 2024 của huyện			399,000		399,000				399,000		Theo Kế hoạch số 1.69/KH-U&BND ngày 10/11/2023 của UBND huyện	44,330	399,000	-
-	Kinh phí giao đất, giao rừng					477,000				477,000		Tỉnh BSC&MT			
-	Cảm mốc thực địa các tuyến đường và đất đã giao cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trong khu vực đất quy hoạch khu trung tâm huyện thuộc địa bàn xã Kim Tân, Ia Mron huyện Ia Pa để quản lý, giao cho nhân dân làm nhà			499,000		-				-		Theo Quyết định 643/QĐ-U&BND ngày 29/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Dự án đường nội thị huyện Ia Pa	24,500	220,500	-
-	Thuế tư vấn xác định giá đất cụ thể bởi thương dư án đường nội thị khu trung tâm huyện (đường Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong, đường Nguyễn Văn Linh, Đường Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, đường Lê Lai, đường Lý Thái Tổ, đường Lê Lợi)			245,000		220,500				220,500					
-	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Ia Pa			2.000,000		1.000,000				1.000,000			200,000	1.000,000	-
-	Xây dựng và lắp phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện		712,000	812,000		712,000				712,000			79,110	-	-
8	Hỗ trợ kinh phí cho Quỹ hỗ trợ nông dân	Hội Nông dân	200,000	500,000		200,000				200,000				-	-
9	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể	Phòng Tài chính-KH	87,000		0	87,000				87,000			8,400	-	-
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị kêu gọi đầu tư, gặp mặt doanh nghiệp trên địa bàn huyện		27,000			27,000				27,000			3,000	-	-
-	Chi hỗ trợ năng cao năng lực, văn đồng tuyến truyền, thành lập và phát triển hợp tác xã		60,000			60,000				60,000			5,400	-	-
10	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí		4.177,000			3.628,000				3.628,000				-	549,000
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		5.364,000	5.364,000	0	5.364,000				5.364,000				-	-
-	Dự án hỗ trợ giống lúa mới, áp dụng tiên bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa nhằm nâng cao năng suất, chất lượng lúa trên đại bàn huyện Ia Pa					2.700,000				2.700,000				-	-
+	Thực hiện Vụ Đồng xuân 2024-2025 trên địa bàn xã Pờ Tờ, Chư Răng, Kim Tân, Ia Mron	Trung tâm DV&NN Phòng NN&PTNT				1.250,000				1.250,000				-	-
+	Thực hiện Vụ Đồng xuân 2024-2025 trên địa bàn xã Ia Kdăm, Chư Mố, Ia Tul, Ia Broái, Ia Trôk					1.450,000				1.450,000				-	-



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị để nghị DT 2024 (không bao gồm quỹ lương)	Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tinh chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Chi chi	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
													Số tiền tăng	Số tiền giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	996,00	116,00	-	234,40	-	-	-	234,40	-	-	11,60	-	761,60
1	Dự toán chi Sự nghiệp môi trường cấp huyện	866,00	116,00	-	104,40	-	-	-	104,40	-	-	11,60	-	761,60
1	Phòng kinh tế & hạ tầng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Tài nguyên & MT	149,40	116,00	-	104,40	-	-	-	104,40	-	-	11,60	-	45,00
-	Công tác tuyên truyền thông báo về môi trường	72,00	80,00	-	72	-	-	-	72,00	-	-	8,00	-	-
-	Công tác tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ môi trường	16,20	18,00	-	16,2	-	-	-	16,20	-	-	1,80	-	-
-	Thông kê môi trường, xây dựng báo cáo bảo vệ môi trường hằng năm	45,00	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	45
-	Kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	16,20	18,00	-	16,2	-	-	-	16,20	-	-	1,80	-	-
5	Sự nghiệp môi trường khác	630,00	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	630
4	Thực hiện tiết kiệm 10% chi SNMT để thực hiện cải cách tiền lương	86,60	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	87
II	Sự nghiệp môi trường Cấp xã	130,00	-	-	130	-	-	-	130,00	-	-	-	-	-
1	Xã Pờ Tô	20,00	-	-	20	-	-	-	20,00	-	-	-	-	-
2	Xã Chư Ràng	20,00	-	-	20	-	-	-	20,00	-	-	-	-	-
3	Xã Kim Tân	20,00	-	-	20	-	-	-	20,00	-	-	-	-	-
4	Xã Ia Mron	20,00	-	-	20	-	-	-	20,00	-	-	-	-	-
5	Xã Ia Trôk	10,00	-	-	10	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-
6	Xã Ia Broai	10,00	-	-	10	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-
7	Xã Ia Tul	10,00	-	-	10	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-
8	Xã Chư Mố	10,00	-	-	10	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-
9	Xã Ia Kdam	10,00	-	-	10	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2024



STT	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2024	Số đơn vị để phân bổ DT 2024	DỰ TOÁN 2024										Chi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Số tiền tăng	Số tiền giảm					
	Tổng cộng	78.393,20	43.737,66	300,00	82.503,64	58.589,52	4.090,58	1.149,50	18.674,04	-	1.548,19	12.277,57	8.842,13				
A	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể cấp huyện	35.235,89	43.737,66	300,00	37.125,80	23.004,08	4.090,58	1.119,50	8.881,64	-	1.548,19	7.633,57	5.918,66				
1	Khởi Đảng (V/P huyện ủy)	8.277,71	12.439,37	109,00	10.024,35	6.543,62	1.064,58	411,50	2.004,65	-	393,04	1.873,53	176,89				
1	Văn phòng Huyện ủy	8.277,71	12.439,37	109,00	10.024,35	6.543,62	1.064,58	411,50	2.004,65	-	393,04	1.873,53	176,89				
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	4.759,33	6.343,56	27	6.035,34	5.244,00	791,34				99,66	1.276,01	-				
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	485,72	371,50	6	549,70	371,50	178,20				19,80	63,98	-				
-	Hỗ trợ kinh phí cho số biên chế hợp đồng NĐ 111 trong chi tiền giao thực tế có mặt	347,04	564,66	4	564,66	469,62	95,04				10,56	217,62	-				
-	Phụ cấp Huyện ủy viên	236,02	285,12	33	285,12	285,12					49,10	-	-				
-	Phụ cấp cấp ủy	26,82	32,40	5	32,40	32,40					5,58	-	-				
-	Phụ cấp bảo cáo viên	100,13	120,96	28	120,96	120,96					20,83	-	-				
-	Phụ cấp DQT	20,03	20,03	6	20,03	20,03		411,50				0,00	-				
-	Chi các hoạt động đặc thù theo chương trình	400,00	510,80		411,50							11,50	-				
-	Bổ sung 50% định mức chi hoạt động biên chế giao (Năm 2023 gồm: 126 tr/Nhiệm vụ tăng thêm của các ban Đảng; 117tr Các hoạt động khác liên quan đến hội trường chung, hội trường Ban chấp hành Huyện Ủy; Duyệt trị cảnh quan, trụ sở làm việc; 63 tr Kinh phí thăm tra xác minh lý lịch; 18,9tr Hội nghị thường trực huyện ủy/lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám, thi hành kỷ luật của đảng hàng quý; 10tr Kinh phí tăng thêm của Ủy ban Kiểm tra đảng để thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm do cấp ủy giao; 165tr KP hoạt động tăng thêm của trường trực năm 2023 bổ trợ chi đặc thù như: tiền xăng xe, phí lệ phí, sửa chữa máy nước thiết bị, tiền thuê mượn khách).	499,90	597,30		488,40				488,40			56,10	11,50				
-	Kinh phí sửa xe ô tô BS 81B.4567	90,00	-		-							-	90,00				
-	Quy chiảm sức khỏe, Quy thăm hỏi cán bộ	330,00	482,88		478,08				478,08			53,12	148,08				
-	Hỗ trợ thực hiện Quy định 856/QĐ-TW	264,60	385,90		264,60				264,60			29,40	-				

Chi chú

(theo Điều 7 Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ)

Năm 2023 tổng giao 565tr, chuyển 165tr kinh phí hoạt động của 2 xu hướng mục bổ sung 50% chi hoạt động, Năm 2024, thực tế dự đề nghị sau khi trừ tiết kiệm 459,72tr (65.510,8tr là số chưa trả 10% tiết kiệm). Phần bổ 400tr+11,5tr để đảm bảo phân bổ theo định mức phân bổ 50% đảm bảo bằng mức 2023

Tăng số lượng người khám sức khỏe so với năm 2023 (chiếm trên 4.800.000 đồng kinh phí khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ Hưu trí diện hình ủy quản lý và Đảng viên 50 tuổi Đảng trở lên năm 2024 (20 người)

Tuần quy định 856-QĐ/TU (đã bao gồm KP tổ chức học tập NQ, chi thi)

DỰ TOÁN 2024

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	Số biên chế giáo	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Chi chú	Số tiết kiệm để bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
													Số tiền tăng	Số tiền giảm
-	Kinh phí thực hiện chi thị 05	40,000	87,40		77,30				77,30		Trong đó: Kinh phí chi Biên soạn tài liệu học tập: 3tr; Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng: tổng kết chuẩn đề: 13,8tr; kinh phí tổ chức cuộc thi trắc nghiệm tìm hiểu "tu tương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh": 60,5tr	8,59	37,30	
-	Kinh phí hoạt động thực hiện quy chế dân chủ	25,000	31,99		25,000				25,000			2,78		
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35	250,000	277,42		271,000				271,000			30,11	21,000	
-	Các hoạt động quan tâm đến đời sống tinh thần cho cán bộ hưu trí, già làng, trưởng thôn, người tiêu biểu trên địa bàn tỉnh	50,000	71,000		50,000				50,000			5,56		
-	Kinh phí Hội nghị báo cáo viên	9,43	10,48		9,43				9,43			1,05		
-	Kinh phí công tác viên dự luận xã hội	71,52	86,40		86,40				86,40		Trình mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP: (0,2 x 1.800.000đ) tháng x 20 người x 12 tháng	9,60	14,88	50,000
-	Kinh phí tổ chức cuộc thi tìm hiểu lịch sử đảng bộ huyện Ia Pa	50,000									Theo quy định tại Thông tư số 216/2004/TTLT-BTCQ-TBTC ngày 29/03/2004 của Liên bộ Tài chính-Quản trị -Bộ Tài chính. Mức dự phòng từ 2-5% tổng chi thường xuyên, để xuất dự phòng 2%/tổng chi TX theo định mức con người và định mức hoạt động 50%	3,31	7,64	
-	Dự phòng ngân sách Đảng theo Thông tư 216/2004	22,18	83,73		29,82				29,82					
-	Kinh phí cho các đồng chính Ban Thường Vụ đi xe				50,000				50,000					
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tăng thêm	200,000	2.075,84		174,62				174,62			19,40		25,38
-	Kinh phí giao ban an ninh của huyện kỳ 3 năm 1 lần	40,000												40,000
-	Sức khỏe công trường rửa tư xã huyện Ủy	100,000												100,000
-	Mua sắm trong thời bị kho lưu trữ tại lện	60,000									Hỗ trợ mua quạt thông gió và máy hút ẩm còn máy điều hòa chưa cần thiết			60,000
-	Tổ chức hội nghị giao ban cụm thi đua số 2 và công tác kiểm tra, giám sát kỷ luật Đảng của Ủy Ban Kiểm tra		44,02		39,62				39,62		Tổ chức hội nghị theo kế hoạch của Huyện ủy giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ tiếp khách theo khoản 1, Điều 31, TT số 71/2018/TT-BTC và Theo Điểm a, Khoản 2, Điều 3 QĐ 28/2019/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh Gia Lai), và chi Giải khát giữa giờ theo Điều 30 TT số 71/2018/TT-BTC	4,40	39,62	
-	Kinh phí mua xe ô tô mới 7 chỗ		1.866,82											
+	Máy vi tính (10 máy): Trong đó: Văn phòng Huyện kỳ 02 máy (1 máy vi tính để bàn (mức tính chi), 1 máy tính xách tay) giá 30.000.000 đồng; Ban T6 chức 02 máy (1 máy vi tính để bàn (chạy), 1 máy tính xách tay) giá 30.000.000 đồng; Ban Dân Vận 02 máy tính xách tay giá 30.000.000 đồng; Ủy ban kiểm tra 02 máy (1 máy vi tính để bàn (chạy), 1 máy tính xách tay); Ban Tuyên giáo 01 máy tính xách tay giá 15.000.000 đồng		135,000		135,000				135,000			15,000	135,000	
-	Máy in		20,000											
-	Từ hồ sơ		10,000											
II	Khoản Đồn thế	5.224,01	8.452,85	44,00	5.560,56	3.597,16	754,04	180,000	1.029,36			225,57	638,67	302,12
I	Ủy ban mặt trận TQ huyện	2.079,17	3.512,09	27,00	2.348,79	1.333,06	277,86	180,000	557,87			113,37	354,61	85,000





STT	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024										Chi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để giải trình để giải ngân 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tinh chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Số tiền tăng	Số tiền giảm					
-	Chi tiền lương, các khoản phụ cấp, lương và hoạt động theo định mức biên chế công nhân (theo HĐ 111)	128,96	1415,99	6	1.224,29	1.022,33	201,96								22,44	95,33	-
-	Chi lương, các khoản phụ cấp, lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	80,95	94,92	1	91,62	61,92	29,70								3,30	10,66	-
-	Hỗ trợ kinh phí cho số biên chế hợp đồng ND 111 trong chi tiền lương thực tế có mặt	140,38		2	248,93	202,73	46,20								6,60	108,55	-
-	Phụ cấp cấp ưu	10,73	25,92	4	25,92	25,92										15,19	-
-	Sinh hoạt phí Ủy ban MTTQ	20,16	20,16	14	20,16	20,16										-	-
-	Chi các hoạt động chung của khối MTTQ	180,00	180,00		180,00			180,00							20,00	-	-
-	Kinh phí cho số cán bộ phòng trào trong các tôn giáo	39,60	39,60		39,60									0,3 x 11 người x 12 tháng	4,40	-	-
-	Chi duy trì cảnh quan, khuôn viên, các hoạt động liên quan đến Hội Trường chung của UBNDTTQ và các đoàn thể	135,00	150,00		50,00					50,00					5,56	-	85,00
-	Chi nhiệm vụ tăng thêm	343,39	1.585,51		468,27					468,27					51,08	124,88	
-	Hoạt động Ban tư vấn (theo TT 35/2018/TT-BTC)	5,10	7,26		5,10					5,10					0,57	-	-
-	Tổ chức các đoàn giám sát của MTTQ (theo QĐ 217, QĐ 124)	27,00	18,88		18,88					19				Tổ chức các đoàn giám sát đảm bảo mục đích, tính chất theo Điều 2, QĐ 217 (Đã bao gồm hoạt động giám sát người đứng đầu, cán bộ, đảng viên theo QĐ 124-QĐ/TW ngày 02/2/2018)	2,10	-	8,12
-	Hội nghị biên dương người uy tín trong ĐBĐTTTS năm 2023	14,90	27,81		14,90					14,90					1,66	-	-
+	Tổ chức điểm "Ngân hội đại đoàn kết toàn dân tộc"	13,50	37,74		13,50					13,50					1,50	-	-
+	Tổ chức hội nghị tái hoạt 2023 theo QĐ 218	10,20	11,96		10,20					10,20					1,13	-	-
+	Qua cho 9 thôn điểm nhận ngày đại đoàn kết các dân tộc	9,00	-		-					-					-	-	9,00
+	Hỗ trợ kinh phí dân tiếp các đoàn tư thiện khi đến làm việc với địa phương.	20,00	30,00		20,00					20,00					2,22	-	-
-	Kinh phí quản lý Quỹ "Vi người nghèo" Theo CV 2223-STC-HCSN ngày 17/10/2018	10,08	11,82		10,08					10,08					1,12	-	-
-	Các văn động "Liên hiệp đổi nếp nghĩ, cách làm trong ĐBĐTTTS số đề tăng bước vươn lên thoát nghèo bền vững" gắn với Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh". Hỗ trợ phát triển, lun tạo những tập gương tốt, những việc làm hay (lưu nện gương các nhóm điển hình về phát triển kinh tế và thực hiện tiêu chí số 17 trên địa 9 xã: mức tối đa 7 (vườn/hố)	155,61	638,91		155,61					155,61					17,29	-	-
-	Các văn động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	18,00	-		-					-					-	-	18,00
-	Kinh phí cuộc vận động người Việt Nam xa quê hương viết nam (theo Thông tư 89/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018)	-	24,81		-					-					-	-	-
-	Kinh phí sửa chữa cột cờ, sửa chữa nhà làm việc khối Mặt trận và các đoàn thể	60	650		100,00					100					11,11	40,00	-



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024							Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023						
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tinh chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư		Số tiền tăng	Số tiền giảm					
-	<i>Đợt hội Đạt biểu mới lập thành lập thứ 7, nhiệm kỳ 2024-2029</i>		126,32		120,00													
2	Đoàn thanh niên huyện	954,33	1.620,00	5,00	953,62	587,32	139,50	-		226,80			40,70	45,00	45,71			
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động	740,13	773,32	5	726,82	587,32	139,50						15,50	-	13,31			
-	Chi hoạt động đặc thù	32,40	-		-	-	-						-	-	32,40			
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm	181,80	846,67		226,80				227				25,20	45,00				
3	Hội LH Phụ nữ huyện	876,19	1.628,77	4,00	777,55	526,94	111,60	-	139,01				27,85	-	98,64			
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động	725,94	681,94	4	638,54	526,94	111,60						12,40	-	87,40			
-	Chi hoạt động đặc thù	11,24	-		-	-	-						-	-	11,24			
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm	139,01	946,83		139,01				139,01				15,45	-				
4	Hội Cựu chiến binh huyện	430,23	643,71	3,00	555,92	424,62	83,70	-	47,60				15,81	136,74	11,04			
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động	406,59	517,62	3	508,32	424,62	83,70						9,30	101,74				
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	-	-		-	-	-						-	-				
-	Chi hoạt động đặc thù	11,04	-		-	-	-						1,22	-	11,04			
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm	12,60	126,09		47,60				47,60				5,29	35,00				
5	Hội nông dân huyện	884,09	1.048,28	5,00	924,67	725,21	141,38	-	58,08				27,84	102,31	61,74			
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động	764,28	787,30	4	774,90	663,30	111,60						12,40	10,62				
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	-	92,92	1	91,69	61,92	29,78						1,22	91,69				
-	Chi hoạt động đặc thù	11,02	11,02		-	-	-						11,02	-	11,02			

Chi chú

Trong đó đã bao gồm: 30,6 triệu thực hiện ĐA 1893; 40 triệu thực hiện 02 đề án: "hỗ trợ PN khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025" và "huyền truyền, GD, văn hóa hỗ trợ; 5 triệu thực hiện giám sát; 30 triệu tổ chức phiên chợ tết; 15 triệu Hội nghị truyền thông Đê an 02 của Huyện dự; 10 triệu tổ chức Chương trình "Xuân đoàn kết-Tết yêu thương" (Bảng mức năm 2023, nhưng giám 12,11 triệu KP tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện ND 56/2012/NĐ-CP, tăng 12,11 triệu để tổ chức các hoạt động Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ huyện lần thứ V; Chương trình tọa đàm sáng sáng trường Kinyyet; 10 năm thực hiện Chi thị số 17-CT/TV, ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) Đơn vị điều hòa cán đối thực hiện nhiệm vụ.

Trong đó đã bao gồm: 5 triệu thực hiện giám sát; 9 triệu tăng kỳ nhiệm chương; Tăng 35 triệu tổ chức hội thi liên hoan "Tiếng hát Cựu chiến binh" huyện Pa Pa lần thứ 1 và đã tham gia hội thi tỉnh

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024										Chí chủ	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Số tiền tăng	Số tiền giảm					
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm		157,05	-	58,08	-	-	-	58,08	-	Đảng mức năm 2023, nhưng Giám 04 triệu kinh phí Đại hội; Tăng 18,6 triệu đồng kết phòng trao nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững cấp huyện lần thứ VI, giải đoàn 2022 - 2024 và KP đưa đơn đại biểu đi tham gia tỉnh	3,20	-	50,72			
+	Tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát năm 2023 theo Quyết định 217-QĐ/TW, ngày 12/12/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng	4,50	9,75		4,50			4,50				1,50	-	-			
+	Tổ chức Hội thi "Nha nông đua tài" huyện La Pa lần thứ 1 năm 2022		-		-			-				1,50	-	-			
+	Tham gia phiên chợ nông sản an toàn lần thứ 3, tỉnh gia Lai 2024	15,00	23,40		15,00			15,00				1,70	-	15,30			
+	Tham gia Hội thi "Sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu" lần thứ II, tỉnh Gia Lai năm 2023	15,30	-		-			-				-	-	-			
+	Tổ chức Hội nghị tổng kết phòng trao nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững cấp huyện lần thứ VI, giải đoàn 2022 - 2024		41,10		12,46			12,46				-	-	12,46			
-	Kinh phí đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh huyện La Pa (2023-2028)	64,00	-		-			-				-	-	64,00			
+	Kinh phí thực hiện Đề án Kết luận 61-KL/TW	10,00	32,55		10,00			10,00				-	-	-			
+	Kinh phí đưa đoàn đại biểu đi dự Hội nghị tổng kết Phòng trao nông dân SXKD giỏi tỉnh Gia Lai lần thứ XI, giải đoàn 2022 - 2024		7,85		6,12			6,12				6,12	-	-			
+	Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện quyết định số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ		23,00		-			-				-	-	-			
+	Tham gia Hội nghị giao ban tổng kết cụm thi đua số 3		8,80		-			-				-	-	-			
+	Tham gia Hội thi tuyên truyền viên giỏi cấp tỉnh		10,60		10,00			10,00				10,00	-	10,00			
III	Khoản quản lý nhà nước	21.734,17	22.845,44	147,00	21.540,89	12.863,30	2.271,96	558,00	5.847,63	10,00	-	929,58	5.121,38	5.439,66			
1	Văn phòng HĐND-UBND	8.471,94	8.409,50	65,00	8.518,46	3.699,30	659,34	558,00	3.601,82	3,00	-	524,04	2.092,03	2.170,51			
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế cơ bản	2.553,36	1.023,64	18	3.348,19	2.813,59	534,60					59,40	794,83	-			
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	161,91	91,62	1	91,62	61,92	29,70					3,30	-	70,29			
-	Phụ cấp Đại biểu hội đồng nhân dân, chi hoạt động	221,71	267,84	31	267,84	267,84						46,13	-	-			
-	Chi chế độ Đại biểu HĐND (đối tượng không hưởng lương)	4,74	5,72	1	5,72	5,72						0,99	-	-			
-	Hỗ trợ kinh phí cho số biên chế hợp đồng ND 111 trong chi tiêu giao thực tế cơ bản	523,49	604,02	4	604,02	508,98	95,04					10,56	80,53	-			
-	Phụ cấp cấp ủy	16,09	19,44	3	19,44	19,44						3,35	-	-			
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	21,81	21,81	7	21,81	21,81						43,65	-	0,00			
-	Chi hoạt động đặc thù của UBND	405,00	405,00		405,00			405,00				23,70	-	-			
-	Chi hoạt động đặc thù của TTHBND	153,00	213,30		153,00			153,00				-	-	-			



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị Đ.T 2024	DỰ TOÁN 2024							Chi chi	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tổng giảm so với năm 2023		
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tinh chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư			Số tiền giảm		
-	Bổ sung 50% trên số biên chế giao (không bao gồm Hợp đồng 111) để phục vụ các hoạt động chuyên môn HĐND-UBND huyện, Năm 2025 gồm các nhiệm vụ: Chi nghiệp vụ của TT HĐND, các thủ tục các ban 144tr, chi các hoạt động tăng thêm cấp UB-180tr	524,00	324,00		282,15								31,35	-	41,85
-	Chi hoạt động định mức của HĐND theo NQ 89	1.777,28	1.714,01		1.214,01					1.214,01			134,89	-	563,27
-	Hội nghị đối thoại trực tiếp		24,00		24,00					24,00			2,67	24,00	
-	Chi duy trì cảnh quan, các hoạt động phục vụ của Hội Trường chung của huyện và Khuôn viên của HĐND-UBND	63,00	80,82		80,82					80,82			7,00	17,82	
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo	30,00	78,00		30,00					30,00			3,33	-	
-	Kinh phí duy trì hoạt động trang WEB huyện Ia Pa	40,00	50,00		40,00					40,00			4,44	-	
-	Bảo trì hệ thống chống sét cho máy chủ, QLVBĐH, một căn điện tử huyện, xã	30,00	30,00		30,00					30,00			3,33	-	
-	Tuyên truyền hình ảnh của huyện trên báo	50,00	50,00		50,00					50,00			5,56	-	
-	Máy trang phục ngành của Trường ban tiếp công dân	3,30	3,00		3,00					3,00			0,33	-	0,30
-	Thực đường truyền Internet, IP tỉnh	12,00	12,00		12,00					12,00			1,33	-	
-	Kiểm soát thủ tục hành chính	11,00	45,84		11,00					11,00			1,22	-	
-	Kham tuyến NYQS	71,28	103,59		71,28					71,28			7,92	-	
-	An toàn thực phẩm	14,85	63,02		14,85					14,85			1,65	-	
-	Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bị mặt nhà nước	54,00	389,28		54,00					54,00			6,00	-	
-	Kinh phí trang bị Ban tiếp công dân		56,61		-					-			-	-	
-	Kinh phí chuyển giao các nhiệm vụ hành chính công trên địa bàn huyện sang Ban điện huyện Ia Pa	292,48	292,48		292,48					292,48			32,50	-	0,00
-	Sửa chữa nhà làm việc Ủy ban nhân dân huyện và các hạng mục phụ		193,28		-					-			-	-	
-	Kinh phí mua xe ô tô		1.866,82		1.000,00					1.000,00			111,11	1.000,00	-
-	Kinh phí trang bị phương tiện PCCC		30,69		30,69					30,69			3,41	30,69	-
-	Chi phí bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống phần mềm: HT Quản lý văn bản điều hành, HT Mọi cơ sở điện tử (Cơ chế mới đang thực hiện: Khắc phục các sự cố phát sinh: Quét virus toàn bộ hệ thống; Cài đặt các phần mềm thông dụng...)		84,00		84,00					84,00			9,33	84,00	-
-	Thực đường truyền số liệu phục vụ hệ thống Hội nghị truyền hình 09 xã (gói 2Mbps)	64,94	64,94		64,94					64,94			7,22	-	
-	Chi phí quản lý, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng và duy trì hệ thống Hội nghị truyền hình huyện		30,00		-					-			-	-	
-	Nâng cấp Công/trang thông tin điện tử cấp huyện, trung thông tin điện tử thành phần cấp xã	50,00	70,00		50,00					50,00			5,56	-	
-	Bổ sung Tray ổ cứng thiết bị máy chủ phục vụ vận hành Hệ thống QLVBĐH, Một căn điện tử xã		3,14		3,14					3,14			0,35	3,14	-
-	Chi phí lắp huấn, đào tạo ứng dụng CNTT phục vụ CCHC, chuyển đổi số cho CCVC cấp huyện, xã		55,01		-					-			-	-	
-	Nâng cấp bộ lưu điện (thay ổ quy)		6,56		6,56					6,56			0,73	6,56	-
-	Duy trì, cải tiến chất lượng ISO	9,90	15,00		9,90					9,90			1,10	-	



DỰ TOÁN 2024

STT	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	Số biên chế giáo	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Ghi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để đầu tư để giảm 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
													Số tiền tăng	Số tiền giảm
-	Sửa chữa trụ sở Ủy ban huyện, Kế hoạch, Kế hoạch, Sơn hội trường chuẩn bị cho Kỳ niệm 70 năm Ngày Thành lập huyện: Sửa phòng họp A, sửa sân, tái tạo Hoa chức mừng ngày Trưng thành lập cơ quan, đơn vị thuộc huyện	940,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	940,00	-
-	Các hoạt động Kỳ niệm 70 năm Ngày thành lập huyện	18,00	21,00	-	18,00	-	-	-	18,00	-	-	2,00	-	-
-	Kinh phí trang bị máy tính bảng chi dự kiến hội đồng (31 cái * 15tr)	89,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,80	-
-	Sửa chữa nhà làm việc UBND huyện	465,00	-	-	125,00	-	-	-	125,00	-	-	-	465,00	-
2	Phòng lao động TB&XH	1.270,82	1.581,68	7,00	1.480,78	926,39	167,40	-	386,99	-	-	61,60	217,87	7,90
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	917,76	1.106,62	6	1.087,31	919,91	167,40	-	-	-	-	18,60	169,55	-
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp cấp ủy	5,36	5,36	1	6,48	6,48	-	-	-	-	-	1,50	1,12	-
-	Kinh phí quản lý đối tượng BTXH theo NĐ 136	13,50	23,00	-	13,50	-	-	-	13,50	-	-	1,11	-	-
-	KP thực hiện CS Bình đẳng giới	10,00	15,00	-	10,00	-	-	-	10,00	-	-	1,11	-	-
-	Tổ chức trung thu- Quốc tế thiếu nhi	87,00	149,00	-	90,00	-	-	-	90,00	-	Tặng 30 trẻ dưới 3 tuổi sơ với thực hiện năm 2023	10,00	3,00	-
-	Chi hoạt động thanh, tăng quả lễ của huyện	137,00	147,00	-	147,00	-	-	-	147,00	-	-	16,33	10,00	-
-	Kinh phí chức Năng, Thông, Bình-Liệt số 27/7	55,80	90,00	-	90,00	-	-	-	90,00	-	Mỗi suất là 500.000 x 180 suất	10,00	34,20	-
-	Thực hiện chính sách người có công cách mạng, đưa đối tượng đi điều dưỡng, BTXH của huyện	5,00	8,00	-	5,00	-	-	-	5,00	-	-	0,56	-	-
-	Chi tổ chức viếng đài tương niệm Liệt sĩ và quét dọn phục vụ các ngày lễ	19,99	18,44	-	17,49	-	-	-	17,49	-	Trú 2,5tr viếng đài 20 năm thành lập huyện	1,94	-	2,50
-	Kinh phí dẫn đoàn trẻ em theo Thông tư số 33/2014-BLĐTBXH ngày 24/12/2014	10,00	15,25	-	10,00	-	-	-	10,00	-	-	1,11	-	-
-	Kinh phí in phiếu số hộ nghèo	9,40	4,00	-	4,00	-	-	-	4,00	-	-	0,44	-	5,40
3	Phòng Giáo dục-ĐT	1.007,89	1.216,96	7,00	1.016,96	1.016,96	-	-	-	-	-	18,60	19,07	10,00
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	992,53	1.010,48	6	1.010,48	1.010,48	-	-	-	-	-	18,60	17,96	-
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp cấp ủy	5,36	6,48	1	6,48	6,48	-	-	-	-	-	-	1,12	-
-	Sửa sân bê tông, nhà xe, nhà vệ sinh	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00
-	Sửa chữa nhà xe	-	90,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sửa chữa hệ thống điện	-	60,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sửa chữa hệ thống điện	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.057,50	1.335,47	9	1.252,17	966,87	195,30	-	90,00	-	-	31,70	252,67	58,00
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	968,78	1.163,91	7	1.149,21	953,91	195,30	-	-	-	-	21,70	180,44	-
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp cấp ủy	10,73	12,96	2	12,96	12,96	-	-	-	-	-	-	2,23	-
-	KP thực hiện trung bày, giữ thêu sản phẩm nông nghiệp đặc trưng (tại lễ chào mừng kỷ niệm 20 năm)	18,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,00
-	Chi hoạt động Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện	-	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	-	2,22	20,00	-
-	Chi hoạt động BCD phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00
-	Chi tổ chức Hội nghị thông tin, tuyên truyền triển khai thực hiện Dự án đánh giá thích nghi đất đai, phân vùng sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng đến năm 2030 Thuận là 2	-	49,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	20,00	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	-	2,22	-	-



DỰ TOÁN 2024

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Ghi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để đảm bảo chính lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
													Số tiền tăng	Số tiền giảm
-	Các hoạt động K.Y nhiệm 20 năm ngày thành lập huyện Kinh phí tổ chức Đoàn công tác của huyện để lập việc với các huyện ngoại tỉnh	29,600	69,60		50,00				50,00			5,6	50,00	29,00
5	Phòng Tài chính - K11	1.210,90	1.527,31	9,00	1.507,31	1.045,71	223,20		238,40			51,82	374,90	78,49
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	858,83	1.172,61	7	1.172,61	977,31	195,30					21,70	313,78	-
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	158,31	89,82	1	89,82	61,92	27,90					3,10	-	68,49
-	Phụ cấp cấp ủy	5,36	6,48	1	6,48	6,48						9,00	1,12	-
-	Chi nhiệm vụ tăng thêm	81,00	81,00		81,00				81,00			9,00	-	-
-	Chi duy trì hoạt động, tăng cường mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, các khoản thường xuyên đảm bảo vận hành hệ thống thông tin kế toán ngân sách nhà nước qua kho bạc Tabanis	65,00	73,00		65,00				65,00			7,22	-	-
-	Kinh phí Ban chỉ đạo Hội đồng thẩm định giá đất cấp huyện		72,00		60,00				60,00			7,20	60,00	-
-	Công tác định giá tài sản, quản định trong tổ tụng Chi sơn sửa, hàng rào, sân bê tông, chống dột trần nhà	32,40	32,40		32,40				32,40		Chuyển nhiệm vụ từ Công an huyện sang	3,60	-	10,00
6	Phòng Tài nguyên - MT	1.495,64	1.001,43	8,00	936,39	768,99	167,40					18,60	163,47	721,73
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	772,91	923,43	6	923,43	756,03	167,40					18,60	130,51	-
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	10,73	-		-							-	-	10,73
-	Phụ cấp cấp ủy		13,00	2	12,96	12,96						-	12,96	-
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện	712,00									Chuyển qua Ban SNKT	-	-	712,00
-	Máy tính để bàn (2 cái)		37,00									-	-	-
-	Máy định vị GPS phục vụ công tác Đất đai và Môi trường		28,00									-	-	-
7	Phòng Tư pháp	523,97	708,78	6,00	638,98	500,28	83,70		55,00			15,41	225,99	110,99
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	351,90	573,84	3	564,54	480,84	83,70					9,30	212,64	-
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	110,99	-		-						Năm 2024 không có biên chế thiếu	-	-	110,99
-	Phụ cấp cấp ủy	16,09	19,44	3	19,44	19,44						4,00	3,35	-
-	Chi công tác tuyên truyền phổ biến GD pháp luật	36,00	84,50		36,00				36,00		theo TT 109/2016 không có nội dung chi cho huyện, không có cơ sở để xuất	-	-	-
-	Chi công tác theo dõi thi hành pháp luật	-	12,00		-							-	-	-
-	KP Tiết luật gia, Ban hội	9,60	19,00		19,00				19,00		tăng 10 triệu kp tổ chức đại hội	2,11	10,00	-
-	Chi mua giấy tờ, sổ lục tịch cho các xã	-	-		-							-	-	-
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật	-	-		-							-	-	-
8	Thanh tra huyện	671,39	1.157,99	4,00	1.135,08	623,08	111,60		400,40			13,68	549,75	86,06
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	493,17	747,08	4	734,68	623,08	111,60					12,40	241,51	-
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	79,15	-		-						Năm 2024 không có biên chế thiếu	-	-	79,15
-	Chi trang phục ngành	18,40	22,01		11,50				11,50			1,28	-	6,91
-	Kinh phí trích lại 30% trên tổng số tiền phải nộp vào ngân sách (1.296,53 trđ)	80,67	388,90		388,90				388,90		chi tính xử lý qua thanh tra trên cơ sở số thu nộp vào ngân sách năm 2023	23,23	308,23	-
9	Phòng VHVT	557,40	924,43	8,00	612,75	403,70	83,70		125,35			6,20	147,25	91,89
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	408,48	371,39	2	365,19	309,39	55,80					-	-	43,29



STT	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024						Chi chi	Số tiết kiệm đã bù trừ để bảo đảm chi trả 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số hiện chế giáo	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ			Chi đầu tư	Số tiền tăng
-	Chi lương, các khoản theo lương, các khoản theo định mức đối với số biên chế hiện	-	92,92	1	89,82	61,92	27,90	-	-	-	3,10	89,82	-
-	Phụ cấp cấp ủy (cấp đơn vị)	26,82	32,40	5	32,40	32,40	-	-	-	-	5,56	5,56	-
-	Kinh phí phối hợp tuyên truyền trên báo Gây và hoạt động tham tra, phúc tra, khảo sát của Hội thực hiện phương tiện TĐDKXDPSVH	50,00	50,00	-	50,00	-	-	-	50,00	-	-	-	-
-	Chi làm pa nô tuyên truyền về hàng tin đối ngoại	48,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,60
-	Chi thực hiện nhiệm vụ TĐDKXDPSVH	13,50	40,30	-	13,50	-	-	-	13,50	-	1,50	-	-
-	Chi hoạt động Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi căng bạt, làm mới 03 pa nô tuyên truyền về cải cách hành chính (2m x 3m x 180 x 10 cái = 10.800) (đã làm 2022)	-	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động BGD chuyển đổi số chính quyền số	-	31,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi căng bạt, làm mới 03 pa nô tuyên truyền về thông tin đối ngoại (đã làm 2022)	-	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi làm mới 04 pa nô tuyên truyền về thông tin đối ngoại năm 2024	-	76,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác dịch vụ công	-	40,54	-	30,00	-	-	-	30,00	-	3,33	30,00	-
-	Trên khai điện hệ thống Wifi công cộng nhân phục vụ nhu cầu cho các tổ chức, cá nhân truy cập, tăng nhập thực hiện dịch vụ công trực tuyến	-	21,85	-	21,85	-	-	-	21,85	-	2,43	21,85	-
-	Kinh phí công tác gìn giữ, phòng chống bạo lực gia đình	10,00	145,34	-	10,00	-	-	-	10,00	-	1,11	-	-
10	Phòng Nội vụ	1.349,11	2.199,31	10,00	1.782,22	1.046,19	234,36	-	501,67	-	81,78	443,11	10,00
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	784,44	892,05	5	876,55	737,05	139,50	-	-	-	15,50	92,11	-
-	Chi hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	79,15	92,92	1	89,82	61,92	27,90	-	-	-	3,10	10,66	-
-	Lương và chi khác của biên chế Sĩ nghiệp lưu trữ	112,47	147,91	1	139,23	116,91	22,32	-	-	-	2,48	26,76	-
-	Chi hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu SNLT	147,15	185,83	2	168,47	123,83	44,64	-	-	-	4,96	21,33	-
-	Cấp ủy chi bộ	5,36	6,48	1	6,48	6,48	-	-	-	-	-	1,12	-
-	Chi hoạt động tăng thêm - công tác tôn giáo	40,00	111,74	-	40,00	-	-	-	40,00	-	4,44	-	-
-	Đội ngoại thành niên	-	13,52	-	13,52	-	-	-	13,52	-	1,50	13,52	-
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách hành chính, lưu trữ của huyện	50,54	118,00	-	50,54	-	-	-	50,54	-	5,62	-	-
-	Công tác văn thư-lưu trữ	-	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công tác Cải cách hành chính, xây dựng bộ chỉ số CCHC cấp xã, Tập huấn Cải cách hành chính, tổ chức cuộc thi tìm hiểu về cải cách hành chính năm 2023	-	93,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tuyên dương công chức xã	-	145,94	-	131,35	-	-	-	131,35	-	14,59	131,35	-
-	Tuyên dương công chức giáo viên	-	73,78	-	66,40	-	-	-	66,40	-	7,38	66,40	-
-	Xét tuyển sinh viên cử tuyển	-	10,50	-	9,45	-	-	-	9,45	-	1,05	9,45	-
-	Xét tuyển chỉ huy trưởng BCH quân sự xã	-	4,47	-	4,02	-	-	-	4,02	-	0,45	4,02	-
-	Tuyên dương viên chức huyện	-	73,78	-	66,40	-	-	-	66,40	-	7,38	66,40	-
-	Hoạt động hội đồng thi đua khen thưởng, công tác thi đua khen thưởng	120,00	204,40	-	120,00	-	-	-	120,00	-	13,33	-	-
-	Tập huấn khen thưởng	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00
11	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	925,94	1.185,58	7,00	1.135,78	845,38	167,40	-	123,00	-	32,27	288,99	79,15



STT	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024							Số tiết kiệm đã bù trừ để tăng chính lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
				Số biên chế giáo	Tổng dự toán	Lương, tinh chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư		Số tiền tăng	Số tiền giảm
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	15,43	1.024,90	6	1.006,30	838,90	167,40	-	-	-	18,60	287,87	-
-	Chi hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	79,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,15
-	Phụ cấp cấp lý	5,36	6,48	1	6,48	6,48	-	-	-	-	-	1,12	-
-	Chi hỗ trợ công tác công tác tuyên truyền, các hoạt động đảm bảo ATGT	100,00	121,20	-	100,00	-	-	-	100,00	-	11,11	-	-
-	Chi cho hoạt động thường xuyên Ban ATGT huyện	20,00	30,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	2,22	-	-
-	Chi xây dựng kế hoạch và các biện pháp trong việc thực hiện các giải pháp bảo đảm TTATGT	3,00	3,00	-	3,00	-	-	-	3,00	-	0,33	-	-
-	Phòng Dân tộc	736,47	697,66	4,00	685,26	573,66	111,60	-	-	-	12,40	247,94	299,15
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	437,32	697,66	4	685,26	573,66	111,60	-	-	-	12,40	247,94	-
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	79,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,15
-	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thông trong vùng đồng bào DTTS	220,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220,00
-	Đại hội dân tộc thiểu số lần thứ IV	-	356,00	-	165,00	-	-	-	165,00	-	18,33	165,00	-
13	Hội chữ thập đỏ	440,19	541,18	3,00	531,74	446,78	66,96	-	18,00	-	9,44	91,55	41,16
-	Chi tiền lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức biên chế có mặt	425,19	521,18	3	513,74	446,78	66,96	-	-	-	7,44	88,55	-
-	Chi lương, các khoản theo lương và hoạt động theo định mức đối với số biên chế thiếu	-	-	-	-	-	-	-	18,00	-	2,00	3,00	-
-	Chi cho hoạt động hiến máu nhân đạo	15,00	20,00	-	18,00	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giáo	341,37	358,17	-	307,00	-	-	-	307,00	-	34,11	6,78	41,16
14.1	Hội Người cao tuổi (MTTO)	79,72	127,05	-	86,50	-	-	-	86,50	-	9,61	6,78	-
-	Hỗ trợ hoạt động Hội Người cao tuổi (MTTO)	70,72	118,05	-	77,50	-	-	-	77,50	-	8,61	6,78	-
-	Chi hoạt động tăng thêm Hồ trợ đất bảo NCT	9,00	9,00	-	9,00	-	-	-	9,00	-	1,00	-	-
14.2	Hội Thanh niên xung phong (Đoàn Thanh Niên)	88,72	82,62	-	72,00	-	-	-	72,00	-	8,00	-	16,72
-	Hỗ trợ hoạt động Hội TNXP	70,72	72,00	-	72,00	-	-	-	72,00	-	8,00	1,28	-
-	Đại hội hội nhiệm kỳ 2022-2027	18,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,00
14.3	Hội Khuyến học (Phòng Giáo dục)	70,72	67,50	-	67,50	-	-	-	67,50	-	7,50	-	3,22
-	Hỗ trợ hoạt động Hội Khuyến học	70,72	67,50	-	67,50	-	-	-	67,50	-	7,50	-	3,22
14.4	Hội Cựu tù chính trị (Nội Vụ)	88,72	67,50	-	67,50	-	-	-	67,50	-	7,50	-	3,22
-	Hỗ trợ hoạt động Hội Cựu tù chính trị	70,72	67,50	-	67,50	-	-	-	67,50	-	7,50	-	3,22
-	Đại hội hội nhiệm kỳ 2022-2027	18,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,00
14.5	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam (Hội chữ thập đỏ)	13,50	13,50	-	13,50	-	-	-	13,50	-	1,50	-	-
-	Chi hỗ trợ hoạt động cho Hội NNCD da cam	13,50	13,50	-	13,50	-	-	-	13,50	-	1,50	-	-
-	Đại hội nhiệm kỳ 2023-2028	18,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,00
15	10% tiết kiệm lĩnh vực QLNN để thực hiện điều chỉnh lương	1.673,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.673,64
B	Quản lý hành chính cấp xã	43.157,31	-	-	45.377,85	35.585,44	-	-	9.792,40	-	-	4.644,00	2.923,46
1	Xã Pờ Tồ	5.318,94	-	-	5.718,31	4.678,31	-	-	1.040,00	-	-	624,65	225,28
-	Phân bổ đơn vị hành chính cấp xã	1.000,00	-	-	1.000,00	-	-	-	1.000,00	-	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị-xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKX	35,00	-	-	35,00	-	-	-	35,00	-	-	-	-
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	5,00	-	-	5,00	-	-	-	5,00	-	-	-	-





Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị để nghị DT 2024	Số biên chế giáo	Tổng dự toán	DỰ TOÁN 2024						Chi chú	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	Tăng giảm so với năm 2023	
						Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Số tiền tăng			Số tiền giảm	
-	Quỹ tiền lương căn bản, công chức xã	2.414,06			2.990,64	2.990,64								576,58	
+	Quỹ lương căn bản, công chức				2.477,66	2.477,66								2.477,66	
-	Trong đó: Quỹ lương Biên chế hiện				61,92	61,92								61,92	
+	Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				512,99	512,99								512,99	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	128,74			155,52	155,52								26,78	
-	Trong đó: Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				26,78	26,78								26,78	
-	Phụ cấp cấp ủy	75,10			90,72	90,72								15,62	
-	Trong đó: Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				15,62	15,62								15,62	
+	Quỹ lương CBKCT theo NQ 136	1.661,05			1.435,77	1.435,77								225,28	
+	Quỹ lương CBKCT theo NQ 136				1.243,82	1.243,82								1.243,82	
+	Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				191,95	191,95								191,95	
-	Kinh phí tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP cho Dân quân tự vệ				5,66	5,66								5,66	
2	Xã Chư Ràng	4.814,88			5.062,34	4.032,34			1.030,00					430,05	182,60
-	Phân bổ đơn vị hành chính cấp xã	1.000,00			1.000,00				1.000,00						
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị-xã hội ở thôn, làng, xã DBKK	25,00			25,00				25,00						
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	5,00			5,00				5,00						
-	Quỹ tiền lương căn bản, công chức xã	2.436,91			2.828,74	2.828,74								391,83	
+	Quỹ lương căn bản, công chức				2.347,77	2.347,77								2.347,77	
-	Trong đó: Quỹ lương Biên chế hiện				480,97	480,97								480,97	
+	Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				116,64	116,64								4,00	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	112,64			20,09	20,09								20,09	
-	Trong đó: Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				77,76	77,76								29,48	
-	Phụ cấp cấp ủy	48,28			13,39	13,39								13,39	
-	Trong đó: Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				1.004,46	1.004,46								859,19	182,60
-	Quỹ lương CBKCT theo NQ 136	1.187,05			859,19	859,19								859,19	
+	Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				145,27	145,27								145,27	
-	Kinh phí tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP cho Dân quân tự vệ				4,74	4,74								4,74	
3	Xã Kinh Tân	4.245,99			4.515,18	3.510,18			1.005,00					376,61	107,43
-	Phân bổ đơn vị hành chính cấp xã	1.000,00			1.000,00				1.000,00						
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị-xã hội ở thôn, làng, xã DBKK														
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	5,00			5,00				5,00						
-	Quỹ tiền lương căn bản, công chức xã	1.792,44			2.117,58	2.117,58								325,15	
+	Quỹ lương căn bản, công chức				1.757,02	1.757,02								1.757,02	
-	Trong đó: Quỹ lương Biên chế hiện				360,56	360,56								360,56	
+	Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				142,56	142,56								24,55	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	118,01			24,55	24,55								24,55	
-	Trong đó: Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				97,20	97,20								22,10	
-	Phụ cấp cấp ủy	75,10			16,74	16,74								16,74	
-	Trong đó: Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				1.148,02	1.148,02								982,85	107,43
-	Quỹ lương CBKCT theo NQ 136	1.255,44			982,85	982,85								982,85	
+	Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				165,17	165,17								165,17	
-	Kinh phí tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP cho Dân quân tự vệ				4,81	4,81								4,81	
4	Xã Ia Mron	5.511,58			5.871,05	4.518,65			1.352,40					580,41	420,94
-	Phân bổ đơn vị hành chính cấp xã	1.000,00			1.000,00				1.000,00						

Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ, chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024	DỰ TOÁN 2024							Số tiền giảm so với năm 2023	Số tiền giảm	
				Số biên chế giao	Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư			
	Trong đó: Điều chỉnh theo ND 04/2023/NĐ-CP				23,44	23,44						23,44	
	Phụ cấp cấp từ				97,20	97,20						16,74	
	Trong đó: Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				16,74	16,74						16,74	
	Quy lương CBKCT theo NQ 136				924,58	924,58						397,34	
	Quy lương CBKCT theo NQ 136				791,04	791,04						791,04	
	Điều chỉnh lương theo ND 24/2023/NĐ-CP				133,55	133,55						133,55	
	Kinh phí tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP				6,02	6,02						6,02	
	Chi cho làm quản lý v												



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI 2024



Stt	Tên đơn vị/hiện yu chi	Dự toán năm 2023	Số đơn vị để nghị DT 2024 (không bao gồm quỹ lương)	DỰ TOÁN 2024						Chi chi	Số tiết kiệm đã bù trừ để điều chỉnh lương 10%	So sánh DT 2023	
				Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư			A	B
1				4,00	5,00	6,00	7,00	8,00	9,00	A	B		
	Tổng cộng	17.034,81	18.365,75					17.258,30				264,90	41,41
1	Chi đảm bảo xã hội cấp huyện	16.697,11	18.365,75					16.920,60				264,90	41,41
1	Phòng lao động TB&XH	16.555,70	18.265,75					16.820,60				264,90	
-	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/NĐ-CP	14.766,00	16.207,12					14.766,00		Cấp bằng mức bồi bổ trí trong căn đối 14.766tr.			0
-	Kinh phí chi trả chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội qua bưu điện	70,20	70,20					70,20			7,80		0
-	Kinh phí hỗ trợ điều tra rà soát hộ nghèo	112,50	126,43					122,40		Không bố trí tiền thuộc hội trường. Đơn vị phối hợp với UBND thực hiện	12,50	9,90	0
-	Bổ trí kinh phí phát sinh khi cơ y kiến của UBND huyện	100,00	100,00					100,00			11,11		0
-	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.507,00	1.762,00					1.762,00		Mức bồi bổ trí trong căn đối 1.507tr, nguồn NSH 255tr	10	255,00	0
2	Bỏ trí kinh phí mai táng phí cho đối tượng HCCB, thanh niên xưmê phomê	100,00	100,00					100,00					0
3	10% tiết kiệm lĩnh vực QLNN để thực hiện điều chỉnh lương	41,41								Đã thực hiện bù trừ vào nguồn DCL năm 2024			41,41
II	Chi DBXH cấp xã	337,70	-					337,70				0,00	0
1	Xã Pờ Tô	55,30						55,30					0
2	Xã Chư Răng	29,41						29,41					0
3	Xã Kim Tân	35,67						35,67					0
4	Xã La Mron	53,20						53,20					0
5	Xã La Trók	59,02						59,02					0
6	Xã La Broai	28,07						28,07					0
7	Xã Ia Tul	14,19						14,19					0
8	Xã Chư Mố	33,83						33,83					0
9	Xã Ia Kdam	29,002						29,002					0

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC THUỘC NGÂN SÁCH HUYỆN 2024

Phụ lục 61



Stt	Tên đơn vị/nhiệm vụ chi	Đơn vị	Dự toán năm 2023	Số đơn vị đề nghị DT 2024 (không bao gồm quỹ lương)	DỰ TOÁN 2024							Số tiết kiệm 10%	Số sánh DT 2023	
					Tổng dự toán	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Chi chi		Số tiền tăng	Số tiền giảm
TỔNG CỘNG					1.558,56	1.601,42	-	-	-	1.601,42	-	172,36	42,86	-
I	Chi khác cấp huyện		1.508,56		1.551,42	-	-	-	1.551,42	-	172,36	42,86	-	
1	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo, công tác thi hành án huyện	Thị hành án	20,00		20,00				20,00		2,2	-	-	
2	Hỗ trợ đào tạo tập huấn, điều tra thu nhập bình quân đầu người, phối hợp thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới của địa phương	Chi cục Thống kê huyện	20,00		-				-			-	20,00	
3	Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng theo Nghị quyết huyện đang bỏ, hỗ trợ hoạt động bảo vệ lâm sản của hạt kiểm lâm, hỗ trợ hoạt động tổ huấn tra, kiểm soát Kim tán, Ia Tul, tổ kiểm tra liên ngành của huyện	Hạt Kiểm Lâm	117,00	130,00	117,00				117,00		13,00		-	
5	Liên đoàn lao động huyện	Liên đoàn lao động huyện	18,00									-	18,00	
6	Cấp cho Quỹ khen thưởng để chi tiền thưởng cho tổ chức cá nhân theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	Phòng Nội vụ	925,00	1.078,80	925,00				925,00		102,78	-	-	
7	Các khoản đối ứng, nhiệm vụ tình giao nhưng chưa bố trí nguồn, kinh phí trợ cấp thời việc, quỹ lương biên chế cấp huyện tăng do tăng biên chế có mặt, số thiếu trong công tác điều chỉnh lương (nếu có)	UBND huyện giao sau	256,18		489,42				489,42		54,38	233,23	-	
8	10% tiết kiệm giữ lại sau khi đã phân bổ đủ nhu cầu cải cách tiền lương năm 2021		152,38		-				-		-	-	152,38	
II	Chi khác cấp xã		-		50,00	-	-	-	50,00	-	-	50,00	-	
1	Xã Ia Tul		-		50,00				50,00				-	

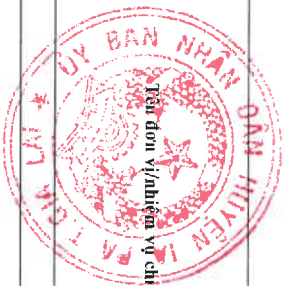
Bao gồm: hỗ trợ các đơn vị thực hiện nhiệm vụ địa phương khi có nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao, tăng biên chế có mặt, chi trả trợ cấp thời việc cho CB, CC,...

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2024



Sứ	Dự toán năm 2023	DỰ TOÁN 2024					Chi chủ	Số tiết kiệm 10%	Tăng giảm so với 2023	
		Tổng dự toán chi năm 2024	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ			Chi đầu tư	Số tiền tăng
	TỔNG CỘNG	26.857,00	29.356,00	-	-	-	-	-	2.999,00	-
I	Chi đầu tư phát triển cấp huyện	26.857,00	27.988,00	-	-	-	27.988,00	-	1.631,00	-
1	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện	21.596,00	21.596,00	-	-	-	21.596,00	-	-	-
*	Dự án chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024	4.190,00	21.596,00	-	-	-	21.596,00	-	-	-
-	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2024	17.406,00	1.300,00	-	-	-	1.300,00	-	-	-
-	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, xã Pờ Tô		1.300,00				1.300,00			
-	Trường TH & THCS Nay Der, xã Chư Mố		4.896,00				4.896,00			
-	Trường Mẫu Giáo Hoa Pơ Lang, xã Chư Răng		500,00				500,00			
-	Trường TH&THCS Đinh Núp, xã Pờ Tô		2.600,00				2.600,00			
-	Nhà làm việc Xã đội xã Ia Mron		800,00				800,00			
-	Nhà làm việc Xã đội xã Ia Tul		800,00				800,00			
-	Nhà làm việc, hội trường xã Ia Kdam		3.400,00				3.400,00			
-	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn Ia Rinh và thôn Bôn Broái		850,00				850,00			
-	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn Ôi HTTrọng đi hắt núi Chư Mố, xã Chư Mố		750,00				750,00			
-	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn H' Bel đi Plei Toan, xã Ia Kdam		900,00				900,00			
-	Trường THCS Lương Thế Vinh		2.600,00				2.600,00			
-	Vốn chưa đủ điều kiện phân bổ		2.100,00				2.100,00			
-	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư năm 2025		100,00				100,00			
2	Chi từ tiền sử dụng đất	3.761,00	4.392,00	-	-	-	4.392,00	-	631,00	-
-	Nhà làm việc Xã đội xã Ia Trok	0	800				800			
-	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ thôn Bôn Tư Khê và thôn Bôn Biah A	0	1000				1.000			
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất		2592				2.592			
3	Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	1.000,00	2.000,00	-	-	-	2.000,00	-	1.000,00	-
-	Nguồn vốn đầu tư phát triển khác (Ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội)	1.000,00	2.000,00				2.000,00			
II	Chi đầu tư phát triển cấp xã (từ nguồn tiền sử dụng đất)	0	1.368,00	-	-	-	1.368,00	-	1.368,00	-
1	Xã Pờ Tô		118,80				118,80		118,80	
2	Xã Chư Răng		68,40				68,40		68,40	
3	Xã Kim Tân		172,80				172,80		172,80	
4	Xã Ia Mron		410,40				410,40		410,40	
5	Xã Ia Trok		280,80				280,80		280,80	
6	Xã Ia Broai		43,20				43,20		43,20	
7	Xã Ia Tul		97,20				97,20		97,20	
8	Xã Chư Mố		25,20				25,20		25,20	

Stt	Xã ta Kdám	Dự toán năm 2023	DỰ TOÁN 2024						Tăng giảm so với 2023			
			Tổng dự toán chi năm 2024	Lương, tính chất lương	Chi hoạt động theo định mức	Chi hoạt động đặc thù	Chi nghiệp vụ	Chi đầu tư	Ghi chú	Số tiết kiệm 10%	Số tiền tăng	Số tiền giảm
9	Xã ta Kdám		151,20						151,20		151,20	-



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2024



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết								Nguồn vốn thực hiện			
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Cộng	NSH đối ứng	NST sung có mục tiêu	NSTƯ bổ sung có mục tiêu	
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	88,00	11	
	TỔNG SỐ	59.022,50	2.450,00	122,00	1.271,00	671,00	280,00	50.123,50	4.105,00	59.022,50	1.269,00	88,00	57.665,50	
A	Chương trình MTQG cấp huyện	19.602,00	2.450,00	122,00	212,00	237,00	-	12.837,00	3.744,00	19.602,00	464,00	88,00	19.050,00	
A.1	Vốn đầu tư	13.450,00	-	-	-	-	-	12.750,00	700,00	13.450,00	-	-	13.450,00	
I	Chương trình xây dựng nông thôn mới													
II	Giảm nghèo và an ninh xã hội bền vững													
III	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.450,00	-	-	-	-	-	12.750,00	700,00	13.450,00	-	-	13.450,00	
	1 Ban QLDA DTXD huyện	12.750,00	-	-	-	-	-	12.750,00	-	12.750,00	-	-	12.750,00	
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở nhưng nơi cần thiết (Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Pờ Tô)	9.550,00	-	-	-	-	-	9.550,00	-	9.550,00	-	-	9.550,00	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS và MN	3.200,00	-	-	-	-	-	3.200,00	-	3.200,00	-	-	3.200,00	
	2 Phòng Văn hóa và Thông tin	700,00	-	-	-	-	-	-	700,00	700,00	-	-	700,00	
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (341-0521)	700,00	-	-	-	-	-	-	700,00	700,00	-	-	700,00	
A.2	Vốn Sự nghiệp	6.152,00	2.450,00	122,00	212,00	237,00	-	87,00	3.044,00	6.152,00	464,00	88,00	5.600,00	
I	Chương trình xây dựng nông thôn mới	519,00	-	122,00	-	40,00	-	-	357,00	519,00	-	88,00	431,00	
	1 Phòng NN & PTNT	357,00	-	-	-	-	-	-	357,00	357,00	-	27,00	330,00	
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NITM. truyền thông về xây dựng NITM; thực hiện Phong trào thi đua ca nước chung sức xây dựng NITM (341-0502)	110,00	-	-	-	-	-	-	110,00	110,00	-	-	110,00	



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Nguồn Vốn thực hiện			
										Cộng	NSH đối ứng	NST sung có mục tiêu	NSTU bổ sung có mục tiêu
-	Chương trình môi trường sạch phẩm - OCOP (341-0493)	247,00	-	-	-	-	-	-	247,00	247,00	-	27,00	220,00
2	Trung tâm VH TT & TT Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (341-0502)	40,00	-	-	-	40,00	-	-	-	40,00	-	-	40,00
3	Công an huyện La Pa Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới năm 2024 (041-0501)	122,00	-	122,00	-	-	-	-	-	122,00	-	61,00	61,00
II	Giảm nghèo và an ninh xã hội bền vững	1.100,00	516,00	-	212,00	197,00	-	-	175,00	1.100,00	110,00	-	990,00
1	Phòng Lao động TB & XH Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (075-0474)	691,00	516,00	-	-	-	-	-	175,00	691,00	72,00	-	619,00
-	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (341-0476)	85,00	-	-	-	-	-	-	85,00	85,00	8,00	-	77,00
-	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (341-0477)	90,00	-	-	-	-	-	-	90,00	90,00	17	-	73
2	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (161-0476)	197,00	-	-	-	197,00	-	-	-	197,00	18,00	-	179,00
3	Trung tâm Y tế Huyện La Pa Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (428-0473)	212,00	-	-	212,00	-	-	-	-	212,00	20,00	-	192,00
III	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.533,00	1.934,00	-	-	-	-	87,00	2.512,00	4.533,00	354,00	-	4.179,00
1	Ban QLDA đầu tư XD huyện Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tồ) (285-0512)	87,00	-	-	-	-	-	87,00	-	87,00	-	-	87,00
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	577,00	577,00	-	-	-	-	-	-	577,00	-	-	577,00



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Nguồn Vốn thực hiện				
										Cộng	NSH đối ứng	NST sung có mục tiêu	NSTƯ bổ sung có mục tiêu	
-	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (075-0515)	577,00	577,00	-	-	-	-	-	-	577,00	-	-	-	577,00
-	3 Phòng Dân tộc Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (075-0515)	1.698,00	1.130,00	-	-	-	-	-	568,00	1.698,00	29,00	-	1.669,00	1.130,00
-	Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù (341-0519)	312,00	-	-	-	-	-	-	312,00	312,00	14,00	-	298,00	298,00
-	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng DB DTTS& MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (341-0521)	256,00	-	-	-	-	-	-	256,00	256,00	15,00	-	241,00	241,00
-	4 Phòng Tư pháp Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng DB DTTS& MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (341-0521)	171,00	-	-	-	-	-	-	171,00	171,00	10,00	-	161,00	161,00
-	Phòng Văn hóa và Thông tin Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng DB DTTS& MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (341-0521)	64,00	-	-	-	-	-	-	64,00	64,00	-	-	64,00	64,00
-	6 Hội LH Phụ nữ huyện Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (361-0518)	1.709,00	-	-	-	-	-	-	1.709,00	1.709,00	88,00	-	1.621,00	1.621,00
-	7 Trường THCS Dân tộc Nội trú huyện Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (075-0515)	227,00	227,00	-	-	-	-	-	-	227,00	227,00	-	-	-
B	Chương trình MTQG cấp xã	39.420,50	-	-	1.059,00	434,00	280,00	37.286,50	361,00	39.420,50	805,00	-	38.615,50	38.615,50
B.1	Vốn đầu tư	25.808,50	-	-	-	164,00	-	25.644,50	-	25.808,50	-	-	25.808,50	25.808,50
I	Chương trình xây dựng nông thôn mới	11.616,50	-	-	-	-	-	11.616,50	-	11.616,50	-	-	11.616,50	11.616,50
-	Xã Kim Tân	2.432,50	-	-	-	-	-	2.432,50	-	2.432,50	-	-	2.432,50	2.432,50
-	Xã Ia Mron	540,00	-	-	-	-	-	540,00	-	540,00	-	-	540,00	540,00
-	Xã Ia Trok	4.052,00	-	-	-	-	-	4.052,00	-	4.052,00	-	-	4.052,00	4.052,00
-	Xã Ia Tul	540,00	-	-	-	-	-	540,00	-	540,00	-	-	540,00	540,00



STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Nguồn Vốn thực hiện				
										Cộng	NSH đối ứng	NST sung có mục tiêu	NSTU bổ sung có mục tiêu	
-	Xã Chư Mố	4.052,00						4.052,00		4.052,00				4.052,00
II Giảm nghèo và an ninh xã hội														
hàn vùng														
Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														
III		14.192,00	-	-	-	164,00	-	14.028,00	-	14.192,00	-			14.192,00
1	Pờ Tô	2.184,00				-		2.184,00		2.184,00				2.184,00
2	Chư Răng	2.069,00				-		2.069,00		2.069,00				2.069,00
3	Kim Tân	602,00				-		602,00		602,00				602,00
4	la Mron	-				-		-		-				-
5	la Trok	1.203,00				-		1.203,00		1.203,00				1.203,00
6	la Broãi	5.187,00				-		5.187,00		5.187,00				5.187,00
7	la Tul	-				-		-		-				-
8	Chư Mố	766,00				164,00		602,00		766,00				766,00
9	la Kdăm	2.181,00				-		2.181,00		2.181,00				2.181,00
B.2	Vốn Sự nghiệp	13.612,00			1.059,00	270,00	280,00	11.642,00	361,00	13.612,00	805,00			12.807,00
I Chương trình xây dựng nông thôn mới														
1	Pờ Tô	30,00				270,00	280,00	220,00	280,00	1.050,00	-			1.050,00
2	Chư Răng	40,00						-	40,00	30,00				30,00
3	Kim Tân	30,00						-	30,00	30,00				30,00
4	la Mron	390,00				160,00	100,00	100,00	30,00	390,00				390,00
5	la Trok	110,00						-	30,00	110,00				110,00
6	la Broãi	30,00						-	30,00	30,00				30,00
7	la Tul	360,00				110,00	100,00	120,00	30,00	360,00				360,00
8	Chư Mố	30,00						-	30,00	30,00				30,00
9	la Kdăm	30,00						-	30,00	30,00				30,00
II Giảm nghèo và an ninh xã hội hàn vùng														
1	Pờ Tô	421,90			1.059,00			1.953,00	81,00	3.093,00	274,00			2.819,00
2	Chư Răng	335,20			117,00			295,00	9,90	421,90	80,00			341,90
3	Kim Tân	255,40			147,00			180,00	8,20	335,20	50,00			285,20
4	la Mron	255,40			87,00			161,00	7,40	255,40	-			255,40
5	la Trok	255,40			87,00			161,00	7,40	255,40	-			255,40
6	la Broãi	285,10			97,00			180,00	8,10	285,10	-			285,10
7	la Tul	387,80			163,00			215,00	9,80	387,80	46,00			341,80
8	Chư Mố	370,60			127,00			233,00	10,60	370,60	-			370,60
9	la Kdăm	341,80			117,00			215,00	9,80	341,80	-			341,80
III Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														
1	Pờ Tô	2.069,00			-			9.469,00	-	9.469,00	531,00			8.938,00
2	Chư Răng	1.181,00						2.069,00		2.069,00	91,00			1.978,00
3	Kim Tân	387,00						1.181,00		1.181,00	85,00			1.096,00
								387,00		387,00	31,00			356,00

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Nguồn Vốn thực hiện				
										Cộng	NSH đối ứng	NST sung có mục tiêu	NSTU' bổ sung có mục tiêu	
4	la Mnon	202,00						202,00						202,00
5	la Trok	1.116,00						1.116,00					63,00	1.053,00
6	la Broai	1.406,00						1.406,00					92,00	1.314,00
7	la Tul	140,00						140,00					-	140,00
8	Chư Mố	752,00						752,00					31,00	721,00
9	la Kdăm	2.216,00						2.216,00					138,00	2.078,00



BẢO CẢO

Thuyết minh dự toán ngân sách 2024 so với dự toán ngân sách 2023

(Kèm theo Tờ trình số 189/TT-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện)

Trên cơ sở thảo luận ngân sách năm 2024 với Sở Tài chính và dự toán của các đơn vị, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo thuyết minh tình hình dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 so với dự toán ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

I. Về thu:

Tổng thu NSNN trên địa bàn 23.000 triệu đồng (Tăng so với tình giao là 4,4 tỷ ở khoản thu tiền sử dụng đất), thu ngân sách huyện hưởng 18.955 triệu đồng. Tổng thu ngân sách địa phương 411.953,90 triệu đồng, trong đó: Các khoản thu huyện hưởng 18.955 triệu đồng (gồm: Cấp huyện hưởng 12.654 triệu đồng, cấp xã hưởng 6.301 triệu đồng), thu bổ sung từ ngân sách tỉnh 367.199,5 triệu đồng, thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 sang 2024: 25.799,4 triệu đồng.

1. Thu NSNN trên địa bàn:

Tổng thu NSNN tăng so với năm 2023 là 1.691 triệu đồng, trong đó: thu ngân sách huyện, xã hưởng tăng 1.684 triệu đồng, cụ thể:

- Tăng ở các sắc thuế: Thu từ DNNN Địa phương giảm 50 trđ; Thu tiền sử dụng đất tăng 2.221 trđ (năm 2023 thì trường bất động sản hạ nhiệt nên không tổ chức đấu giá đất, chuyển sang đầu năm 2024); Thu phí và lệ phí tăng 275 trđ; Thuế thu nhập cá nhân tăng 200trđ; Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý tăng 45trđ; Thu khác và phạt các loại tăng 1.470 trđ (Trong đó: Tăng ở nội dung thu phạt ATGT là 1.460 trđ)

- Giảm ở các sắc thuế: Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài giảm 1,9 tỷ đồng (Do Công ty cổ phần CB chăn nuôi thực ăn gia súc, năm 2022 phân bổ thừa do lỗ nên năm 2023 và 2024 không thu được); Thuế CTN và DV Ngoại quốc doanh giảm 500trđ (do Doanh nghiệp khó khăn về tài chính, làm ăn thua lỗ, được miễn giảm thuế); Lệ phí trước bạ giảm 100trđ (do đời sống của người dân khó khăn dẫn đến sức mua giảm); Thu tiền thuê đất, mặt nước giảm 140 trđ (do loại trừ yếu tố thu nợ năm 2023).

(Chi tiết tăng, giảm thu có biểu 01/TM gửi kèm)

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

2.1. Bổ sung cân đối tăng so với năm 2023 là 988 triệu đồng, cụ thể: Giám quy phụ cấp cân bù không chuyên trách xã, thôn, người hoạt động trực tiếp ở thôn theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HBND của HĐND tỉnh 1.511 triệu đồng; giám hồ sơ sản phẩm DVCI thủy lợi 549 triệu đồng; tăng 1% BS cân đối so với năm 2023 số tiền 3.048 triệu đồng.

2.2. Bỏ sung có mức tiêu tăng so với năm 2023 là 62.091,5 triệu đồng, cụ thể: Tăng kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG (phần bỏ từ nguồn NSTW bỏ sung) 57.753,5 triệu đồng; tăng kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng 477 triệu đồng; giám hồ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực 72 triệu đồng; tăng kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông 44 triệu đồng; tăng kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm 2.901 triệu đồng.

II. Về chi:

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương 411.953,9 triệu đồng (gồm: Chi cấp huyện chi 313.530,38 triệu đồng, chi cấp xã 98.423,52 triệu đồng); trong đó chi cho đầu tư phát triển 29.356 triệu đồng, chi thường xuyên 314.179,4 triệu đồng, Chi tạo nguồn điều chỉnh lưu động 114 triệu đồng, chi từ nguồn dự phòng ngân sách 6.932 triệu đồng, chi các nhiệm vụ bỏ sung có mức tiêu 61.372,5 triệu đồng.

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 tăng 89.574,9 triệu đồng so với năm 2023, trong đó: Chi cho đầu tư phát triển tăng 2.999 triệu đồng, chi thường xuyên tăng 25.230,5 triệu đồng, chi dự phòng ngân sách tăng 518 triệu đồng, chi tạo nguồn cải cách tiền lương giảm 276 triệu đồng, chi các chương trình mức tiêu quốc gia tăng 57.753,5 triệu đồng (Năm 2023 không phân bổ CT.MTQG từ đầu năm), chi các nhiệm vụ bỏ sung có mức tiêu tăng 3.350 triệu đồng (*Chi tiết theo biểu số 17*).

1. Về định mức chi hoạt động cho biên chế có mặt và biên chế thiếu vẫn trên cơ sở định mức thời kỳ ổn định.

2. Phần bỏ quỹ lương và các khoản mang tính chất lương vẫn tính theo số có mặt và số biên chế vắng mặt như năm 2023 (Ủy ban nhân dân huyện sẽ phân bổ sau cho số biên chế phát sinh).

3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù, tăng thêm thường xuyên cho các đơn vị cơ bản vẫn giữ nguyên bằng năm 2023. Nhưng hình thức phân bổ thì có thay đổi, cụ thể: Một số nhiệm vụ tăng thêm và đặc thù năm 2023 của Huyện Ủy và HĐND-UBND¹ không phân bổ với nội dung “*Đặc thù và nhiệm vụ tăng thêm*” mà chuyển sang phân bổ với nội dung “*Bỏ sung 50% trên số biên chế giao để phục vụ các hoạt động chung*”.

4. Đối với những nhiệm vụ chi năm 2023 đã hết nhiệm vụ, các đơn vị, các xã không tiếp tục đề nghị, UBND huyện không đề xuất bổ trí trong năm 2024. Chi để xuất tăng thêm các nhiệm vụ dù luân chuyển, luân cử, có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Những nhiệm vụ chi đã đề nghị nhưng chưa có ý kiến của

¹ Năm 2024, Huyện Ủy chuyển các nhiệm vụ: “126 trđ Nhiệm vụ tăng thêm của các ban Đảng; 117trđ Các hoạt động khác liên quan đến hội trường chung, hội trường Ban chấp hành Huyện Ủy. Duy trì cảnh quan, trụ sở làm việc; 63 trđ Kinh phí thăm tra xác minh lý lịch; 18,9trđ Hội nghị thường trực huyện ủy lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám, thi hành kỷ luật của đảng hàng quý; 10trđ Kinh phí tăng thêm của Ủy ban Kiểm tra đảng để thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm do cấp ủy giao; 165tr kinh phí duy trì hoạt động của 2 xe ô tô năm 2023 bỏ trí trong hoạt động đặc thù của thường trực Huyện ủy” sang phân bổ ở nội dung “*Bỏ sung 50% trên số biên chế giao để phục vụ các hoạt động chung*”. Đối với HĐND-UBND huyện thì chuyển các nhiệm vụ: “Chi nghiệp vụ của TT HĐND, đặc thù của các ban 144tr; chi các hoạt động tăng thêm của UB 180trđ” sang phân bổ ở nội dung “*Bỏ sung 50% trên số biên chế giao để phục vụ các hoạt động chung*” và phân bổ thêm ở nhiệm vụ “Hội nghị đối thoại trẻ em 24trđ và Chi duy trì cảnh quan, các hoạt động phục vụ của Hội Trường chung của huyện và khuôn viên của HĐND-UBND tăng thêm 17,82trđ” để đảm bảo như mức cũ năm 2023.

Cơ quan cấp trên, nếu phát sinh trong năm sẽ xin ý kiến Thường trực và Ban Thường vụ huyện ủy theo quy định.

5. Năm 2024, bên cạnh một số nhiệm vụ giám và tăng so với năm 2023, danh giá trên tổng thể thì năm 2024 tăng, giám một số nhiệm vụ lớn sau:

5.1. Tăng, giám từ nguồn tỉnh bổ sung (phần tỉnh BSCĐ đầu năm)
- Tăng kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG (phần bổ từ nguồn NSTW bổ sung) 57.753,5 triệu đồng (Năm 2023, UBND tỉnh giao riêng, năm 2024 UBND tỉnh giao trong quyết định dự toán ngân sách).

- Tăng kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng 477 triệu đồng.
- Giám hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực 72 triệu đồng.
- Tăng kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông 44 triệu đồng.

- Tăng kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm 2.901 triệu đồng.
- Tăng 1% BS cân đối so với năm 2023 số tiền 3.048,00 triệu đồng.

5.2. Tăng, giám từ nguồn ngân sách huyện cân đối đảm bảo
- Tăng huyện đảm bảo lương Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 136, năm 2023 như câu 12.950 triệu đồng, tính cấp 9.670 triệu đồng (bao gồm cả 25% của năm 2022), huyện đảm bảo 3.280 triệu đồng. Năm 2024 huyện phải đảm bảo 6.882 triệu đồng (Như câu 15.041 triệu đồng, tính cấp 8.159 triệu đồng), tăng hơn so với năm 2023 là 3.602 triệu đồng. Nhưng hiện tại dự toán 2024, chưa cân đối đủ nguồn để thực hiện, còn thiếu 4.045,08 triệu đồng.

- Tăng kinh phí lương cho số đối tượng HD 68 chuyển sang NH 111 trong chi tiêu giao tăng so với 2023 là 915,59 triệu đồng.

- Tăng quỹ lương gốc do tăng hệ số lương và số biên chế có mặt so với năm 2023 số tiền 1.326 triệu đồng, trong đó:

+ Quỹ lương CB, CC Cấp xã đầu thời kỳ năm 2022: 18.328 triệu đồng, quỹ lương gốc năm 2024 tính theo hệ số lương thực tế (do bãi bỏ NQ 55 không tính đầu thời kỳ nên QL tính thực tế cho xã) là 18.595 triệu đồng, tăng so với 2023 là 267 triệu đồng.

+ Quỹ lương gốc các đơn vị dự toán cấp huyện năm 2023: 20.658 triệu đồng, quỹ lương gốc năm 2024 là 21.559 triệu đồng, tăng so với năm 2023 là 901 triệu đồng

+ Kinh phí tăng mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng cho cán bộ y tế thôn và lực lượng DQTV, ngân sách huyện đảm bảo 158 triệu đồng.

- Tăng kinh phí ngân sách huyện đối ứng vốn sử nghiệp CT. MTQG năm 2024 tăng so với 2023 là 419 triệu đồng (Năm 2023 đối ứng 850 triệu đồng, năm 2024 đối ứng 1.269 triệu đồng).

- Tăng kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện là Pa 1.000 triệu đồng.

- Tăng kinh phí do đặc thù đất đai phục vụ cho công tác giao đất, thu hồi đất rừng bị lấn chiếm và đất trồng rừng theo kế hoạch năm 2024 của huyện (Năm 2023 không bố trí) 399 triệu đồng.

- Tăng kinh phí tiêm phòng gia súc tăng 213 triệu đồng (Năm 2023 bố trí 786,45 triệu đồng, năm 2024 bố trí theo Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 08/8/2023 của UBND duyệt 1 tỷ)

- Tăng kinh phí mua 1 xe ô tô 1 tỷ đồng.

- Tăng kinh phí tổ chức đại hội nhiệm kỳ của các đơn vị 330 triệu đồng, trong đó:

+ Đại hội Đại biểu mặt trận huyện lần thứ V, nhiệm kỳ 2024-2029 số tiền 120 triệu đồng.

+ Đại hội Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam 45 triệu đồng.

+ Đại hội dân tộc thiểu số lần thứ IV số tiền 165 triệu đồng.

- Tăng kinh phí trích lại 30% trên tổng số tiền phải nộp vào ngân sách năm 2023 căn cứ số thu qua thanh tra của năm 2022 để trích cho năm 2023, năm 2024 căn cứ số thu nộp năm 2023 để trích cho năm 2024, số tiền trích tăng hơn so với 2023 là 308,23 triệu đồng. (Năm 2024 thu nộp vào NS là 1.296,35 triệu đồng)

- Tăng kinh phí tổ chức các kỳ thi tuyển dụng CC, VC của Phòng Nội vụ 308,46 triệu đồng, trong đó:

- Tăng kinh phí Ủy thác qua NH CSXH huyện 1 tỷ đồng so với 2023.

- Tăng hỗ trợ sửa nhà công an của xã Chư Mố: 300 triệu đồng.

- Trang bị máy vi tính do tăng biên chế của Văn phòng Huyện: 135 triệu đồng.

- Giảm kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thông vùng đồng bào DTTS 220 triệu đồng.

- Giảm kinh phí kỳ niệm 20 năm ngày thành lập Huyện Ia Pa 550 triệu đồng.

- Giảm kinh phí sự nghiệp môi trường khác 630 triệu đồng.

- Giảm diện tập khu vực phòng thủ cấp huyện 2.863 triệu đồng
(Chi tiết tăng, giảm chi theo lĩnh vực có biên 02/TM gửi kèm)

Trên đây là báo cáo thuyết minh dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 so với năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện báo cáo phục vụ kỳ họp cuối năm./.

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

Biên 01/TM

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Huyện giao 2023				Thực hiện đến 31/12/2023				Ước thực hiện đến 31/12/2023				Dự toán năm 2024				Số quyết đối DT 2024 so với DT 2023		So sánh DT 2024/DT 2023(%)		So sánh DT 2024/ƯTH 2023(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
A		1	2	3	4	5	8	9	10	13=9-1	14=10-2	15=9/1	16=10/2	17=9/5	18=10/8								
A	TỔNG THU NSNN	21.309	17.271	20.201	13.727	22.601	15.629	23.000	18.955	1.691	1.684	108%	110%	102%	121%								
1	Thu nội địa	21.309	17.271	20.201	13.727	22.601	15.629	23.000	18.955	1.691	1.684	108%	110%	102%	121%								
1	Thu từ DNNN Trung ương	-	-	2.002	-	2.003	-	-	-	-	-			0%	0%								
a	Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.001	-	2.001	-	-	-	-	-			0%	0%								
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2	-	2	-	-	-	-	-			0%	0%								
c	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								
0	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								
0	- Thu hồi vốn và thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								
2	Thu từ DNNN Địa phương	50	-	132	116	160	140	100	-	50	-	200%	63%	0%	0%								
a	Thuế giá trị gia tăng	50	-	13	13	30	30	40	-	(10)	-	80%	133%	0%	0%								
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	102	102	110	110	40	-	40	-			36%	0%								
c	Thuế tài nguyên	-	-	17	0	20	0	20	-	20	-			100%	0%								
0	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								
3	Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài	2.000	-	281	-	281	-	100	-	(1.900)	-	5%	36%	36%	0%								
a	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	-	281	-	281	-	100	-	(1.900)	-	5%	36%	36%	0%								
0	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								
0	- Các khoản thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								
4	Thuế CTN và DV Ngoại quốc doanh	5.200	5.200	4.366	4.018	4.911	4.562	4.700	4.700	(500)	(500)	90%	90%	96%	103%								
a	Thuế giá trị gia tăng	4.770	4.770	3.498	3.149	4.005	3.656	4.185	4.185	(585)	(585)	88%	88%	104%	114%								
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	400	224	224	250	250	350	350	(50)	(50)	88%	88%	140%	140%								
c	Thuế TTDB hàng nội địa	15	15	5	5	6	6	5	5	(10)	(10)	33%	33%	83%	83%								
d	Thuế tài nguyên	15	15	639	639	650	650	160	160	145	145	1067%	1067%	25%	25%								
0	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								
e	Thu khác ngoài quốc doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								
5	Thuế sử dụng đất	4.179	3.761	2.042	1.838	2.600	2.340	6.400	5.760	2.221	1.999	153%	153%	246%	246%								
a	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-								




STT	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	Dự toán HĐND huyện giao 2023		Thực hiện đến 14/11/2023		Ước thực hiện đến 31/12/2023		Dự toán năm 2024		Số quyết đối DT 2024 so với DT 2023		So sánh DT 2024/DT 2023(%)		So sánh DT 2024/ƯTH 2023(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
b	hộ gia đình, cá nhân	4.179	3.761	2.042	1.838	2.600	2.340	6.400	5.760	2.221	1.999	153%	153%	246%	246%
6	Lê phí trước bạ	4.000	4.000	3.098	3.019	3.500	3.421	3.900	3.900	(100)	(100)	98%	98%	111%	114%
7	Thu phí và lệ phí	900	300	930	369	1.215	465	1.175	465	275	165	131%	155%	97%	100%
a	Phí và lệ phí Trung ương	600		393		550		500		(100)		83%		91%	
b	Phí và lệ phí tỉnh	-		168		200		210		210				105%	
c	Phí và lệ phí huyện, xã	300	300	369	369	465	465	465	465	165	165	155%	155%	100%	100%
8	Thu thuế nhập cá nhân	2.500	2.500	2.422	2.594	2.598	2.770	2.700	2.700	200	200	108%	108%	104%	97%
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200	200	605	605	610	610	60	60	(140)	(140)	30%	30%	10%	10%
a	Thuế đất từ DNNN														
b	Thuế đất từ DN NQD	200	200	605	605	610	610	60	60	(140)	(140)	30%	30%	10%	10%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10	10	5	5	6	6	10	10	-	-	100%	100%	167%	167%
11	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	40	40	92	57	100	72	110	110	70	70	275%	275%	110%	154%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản	-	-	122	36	150	45	-	-	-	-			0%	0%
a	Giấy phép do Trung ương cấp														
b	Giấy phép do UBND tỉnh cấp			122	36	150	45	-	-	-	-			0%	0%
13	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	100	-	61	-	124	-	145	-	45	-	145%		117%	
14	Thu khác và phạt các loại	2.130	1.260	3.811	840	4.083	938	3.600	1.250	1.470	(10)	169%	99%	88%	133%
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	900	30	1.871	7	2.055	30	2.360	10	1.460	(20)	262%	33%	115%	33%
0	- Công an huyện thu	870		1.864		2.025		2.350		1.480		270%		116%	
0	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	30	30	7	7	30	30	10	10	(20)	(20)	33%	33%	33%	33%
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại (bao gồm cả thu Hoa lợi công sản)	1.230	1.230	1.941	833	2.028	908	1.240	1.240	10	10	101%	101%	61%	137%
-	Thu tiền phạt (NSH, NSX)	-	-	364	193	434	263	-	-	-	-			0%	0%
-	Thu tịch thu (NSTW)	-	-	63		75		-	-	-	-			0%	
-	Thu tịch thu (NS huyện, xã)	-	-					-	-	-	-				
-	Thu hồi các khoản chi năm trước NSTW	-	-	0		0		-	-	-	-			0%	
-	Thu hồi các khoản chi năm trước NST	-	-	813		813		-	-	-	-			0%	
-	Thu hồi các khoản chi năm trước NSH, NSX	-	-	65	65	65	65	-	-	-	-			0%	0%
-	Thu khác còn lại NSTW	-	-	60		60		-	-	-	-			0%	
-	Thu khác còn lại NST	-	-	1		1		-	-	-	-			0%	
-	Thu khác còn lại NSH, NSX	-	-	27	27	32	32	-	-	-	-			0%	0%
-	Hoa lợi công sản	-	-	548	548	548	548	-	-	-	-			0%	0%



STT	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác (Thuế sạp chợ trên địa bàn xã)	Dự toán HĐND huyện giao 2023		Thực hiện đến 14/11/2023		Ước thực hiện đến 31/12/2023		Dự toán năm 2024		Số quyết định DT 2024 so với DT 2023		So sánh DT 2024/DT 2023(%)		So sánh DT 2024/ƯTH 2023(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
15	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác (Thuế sạp chợ trên địa bàn xã)		-	183	183	200	200			-	-			0%	0%
16	Thu đóng góp tự nguyện			49	49	60	60			-	-			0%	0%
B	Một số khoản thu loại trừ (khoản thu không bền vững, không thường xuyên; khoản thu năm 2023 hạch toán nộp thừa, khoản thu nợ năm trước)	2.000	0	3.162	65	4.242	1.145	100	0	(1.900)	0	5%	2%	0%	0%
1	Thu từ DNNN Trung ương (Thu nợ của Công ty Cổ phần Sông Đà 4)	-	-	2.002	-	2.003	-	-	-	-	-			0%	
2	Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài (Chy cổ phần CB chăn nuôi thực ăn gia súc, 2022 phần bổ thừa nên năm nay không thu được, do lỗi)	2.000	-	281	-	281	-	100	-	(1.900)	-	5%	36%		
3	Thu khác và phạt các loại	-	-	878	65	1.108	295	-	-	-	-			0%	0%
-	Thu hồi các khoản chi năm trước NSTW	-	-	0		0	-			-	-			0%	0%
-	Thu hồi các khoản chi năm trước NST	-	-	813		813	-			-	-			0%	0%
-	Thu hồi các khoản chi năm trước NSH, NSX	-	-	65	65	65	65			-	-			0%	0%
	Thu nợ Hoa lợi công sản					230	230			-	-			0%	0%
4	Thu tiền thuê đất, mặt nước					400	400			0	0			0%	0%
5	Thu nợ Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh					450	450			-	-			0%	0%
C (A-B)	Tổng THU NSNN sau khi đã loại trừ mục B	19.309	17.271	17.039	13.662	18.359	14.484	22.900	18.955	3.591	1.684	119%	110%	125%	131%
D	Tổng thu NSNN không bao gồm thu tiền sử dụng đất (A - Thu tiền sử dụng đất - Một số khoản loại trừ mục B)	15.130	13.510	14.997	11.825	15.759	12.144	16.500	13.195	1.370	(315)	109%	98%	105%	109%

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN CHI 2024 SO VỚI DỰ TOÁN CHI 2023

Đơn vị tính: triệu đồng


STT	Nội dung	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
						
I						
NHIỆM VỤ CHI LIỆT KÊ MỘT SỐ NHIỆM VỤ LỚN						
	Chi đầu tư	110.366,61	(20.076,20)	88.156,14		
	42.257,50			42.257,50		
-	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện					
-	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	1.999,00		1.999,00		
-	Kinh phí CT. MTQG vốn đầu tư (Vốn NSTW bổ sung)	39.258,50		39.258,50		
-	Chi đầu tư phát triển khác	1.000,00		1.000,00	Ngân hàng chính sách	Kinh phí ủy thác
II						
Chi thường xuyên theo các lĩnh vực (bao gồm cả bổ sung có mục tiêu của tỉnh)						
I	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	28.528,06	(4.111,77)	24.416,29		
*	Sự nghiệp Giáo dục Cấp huyện	28.528,06	(4.111,77)	24.416,29		
-	Tăng quỹ lương SNGD	23.925,54		23.925,54		Tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/ND-CP và tăng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp của CBCC, Hợp đồng ND 111
-	Chi hoạt động theo định mức	230,04		230,04	Trường PT Dân tộc nội trú huyện Ia Pa	Tăng định mức chi hoạt động từ 49,8tr/lớp thành 78,2tr/lớp để chi trả 4 HD cấp đường không được giao biên chế, số tiền 40,14tr/năm/người công với 95tr/năm để sửa chữa và thay thế thường xuyên hệ thống điện, nước dây khu công vụ của gv, khu ký túc xá, khu vệ sinh (Đã bao gồm chi hoạt động cho học sinh theo Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT)
-	Từ hấp com		(65,00)	(65,00)	Trường PT Dân tộc nội trú huyện Ia Pa	Hết nhiệm vụ
-	Máy vi tính (CPU) (20 cái CPU)		(200,00)	(200,00)	Trường PT Dân tộc nội trú huyện Ia Pa	Hết nhiệm vụ
-	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGD	892,80		892,80	Trường PT Dân tộc nội trú huyện Ia Pa	Tăng mức lương cơ sở theo ND 24/2023/ND-CP
-	Chi Đào tạo cán bộ	100,00		100,00		Tăng theo nhu cầu đào tạo hàng năm, năm 2023 bố trí không đi chi
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo ND 105	221,14		221,14	Các trường học	Tăng đối tượng và tăng chế độ theo mức lương cơ sở tăng
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 81	129,32		129,32	Phòng Giáo Dục và Đào tạo và Phòng LĐTĐBXH	Tăng đối tượng và tăng chế độ theo mức lương cơ sở tăng


STT	Nội dung	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Chi chú
-	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TT-LT-BGD-ĐT)	128,22		128,22	Phòng Giáo Dục và Đào tạo và Phòng LPTBXH	Tăng đối tượng và tăng chế độ theo mức lương cơ sở tăng
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.901,00		2.901,00		Tình BSCMT đầu năm cho 20 hiện chế SNGD tăng thêm
-	Kinh phí đảm bảo quỹ lương hàng năm, nhiệm vụ tăng thêm, tăng chế độ, chính sách... theo quy định (tại thời điểm xây dựng dự toán chưa có khối lượng, đơn giá cụ thể)	(2.761,39)		(2.761,39)		
-	10% tiết kiệm lĩnh vực SNGD để thực hiện điều chỉnh lương	(1.085,39)		(1.085,39)		Bổ trí bằng mức tối thiểu tình giao
2	Sự nghiệp khoa học công nghệ cấp huyện	400,00	(400,00)	-		
-	Chi ứng dụng công nghệ thông tin		(233,61)	(233,61)	Văn phòng UBND huyện	Chuyển nhiệm vụ sang Lĩnh vực QLNN theo đúng kiến nghị Kiểm toán
-	Các mô hình dự án ứng dụng khoa học công nghệ	400,00		400,00	Phòng KTHT	Thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ khi có danh mục được phê duyệt
-	Công tác quản lý khoa học công nghệ	(15,00)		(15,00)	Phòng KTHT	Bổ trí thực hiện trong 400tr
-	Sự nghiệp khoa học khác	(75,63)		(75,63)		Hết nhiệm vụ chi
-	10% tiết kiệm lĩnh vực SNKHCN để thực hiện điều chỉnh lương	(75,76)		(75,76)		Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn BCL tăng thêm trong năm 2024
3	Chi lĩnh vực quốc phòng	230,46	(2.858,49)	(2.628,03)		
*	Quốc phòng cấp huyện	230,46	(2.858,49)	(2.628,03)		
-	Chi hoạt động quốc phòng thường xuyên khác	18,00		18,00	BCH Quân sự huyện	Bảng mức năm 2023, tăng thêm 18tr Hội đồng giáo dục quốc phòng (Chuyên KP Công tác quốc phòng cuối năm)
-	Chi hỗ trợ khám tuyến Nghĩa vụ quân sự	13,46		13,46	BCH Quân sự huyện	Giảm 30,54 triệu so với dự đề nghị ở nội dung Chi công tác đơn tiếp các đơn vị về nhân quân và bảo dân HDNVQS huyện đi giao công dân + chi khác. Năm 2024. Giảm nội dung xác minh lý lịch và công tác giao quân do công an thực hiện 35,03trđ (chuyển qua cấp cho công an) và tăng cho quân sự do tăng quân số khám tuyến 13tr
-	Công tác quốc phòng cuối năm (Hội đồng GDP-AN)	-	(18,00)	(18,00)	BCH Quân sự huyện	- Gộp vào mục "Chi hoạt động quốc phòng thường xuyên khác" theo ý kiến của Kiểm toán NN
-	Chi đăng ký, quản lý Quân nhân dự bị	-	(33,52)	(33,52)	BCH Quân sự huyện	Kinh phí dự đề nghị giảm do đối tượng giảm so với năm 2023
-	Chi tập huấn, huấn luyện Dân quân	57,00		57,00	BCH Quân sự huyện	

STT	Nội dung	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
-	Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập QĐNDVN (22/12/1944-22/12/2024)	42,00	-	42,00	BCH Quận sự huyện	
-	Chi mua BHXH, BHYT, trợ cấp 1 lần, chi trả PCVN cho Dân quân hương trực	-	(72,00)	(72,00)	BCH Quận sự huyện	Năm 2024 hết nhiệm vụ
-	Chi lắp đặt các hạng mục của Nhà truyền thống	-	(88,20)	(88,20)	BCH Quận sự huyện	Năm 2024 hết nhiệm vụ
-	Chi hoạt động kỷ niệm 20 năm ngày TT huyện	-	(10,00)	(10,00)	BCH Quận sự huyện	Năm 2024 hết nhiệm vụ
-	Chi tổ chức hội thao TDTT quân sự DQTV năm 2024 (chào mừng kỷ niệm 80 năm ngày thành lập QĐNDVN)	100,00	-	100,00	BCH Quận sự huyện	- Tặng bộ tri Hội thao cấp huyện 100tr - Hội thao ở cấp xã: xã tự bảo đảm: 279,22 triệu
-	Diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2023	-	(2.382,81)	(2.382,81)		Năm 2024 hết nhiệm vụ
-	10% tiết kiệm lĩnh vực QS để thực hiện điều chỉnh lương	-	(253,96)	(253,96)	BCH Quận sự huyện	Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn DCL tăng thêm trong năm 2024
4	Chi an ninh	453,49	(140,70)	312,79		
*	Cấp huyện	453,49	(126,70)	326,79		
-	Công tác đảm bảo ANCT, TTATXH trên địa bàn huyện	18,00	-	18,00	Công an huyện	Tăng thêm 18tr công tác AN những tháng cuối năm
-	Chi kinh phí thuê nhà mạng truyền dữ liệu, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị cho hệ thống camera giám sát trên địa bàn huyện	20,00	-	20,00	Công an huyện	
-	Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền	35,03	-	35,03	Công an huyện	
-	Chi hỗ trợ phục vụ công tác tổ chức các biện pháp bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc trên không gian mạng	20,00	-	20,00	Công an huyện	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác cấp căn cước công dân, kích hoạt định danh điện tử	20,00	-	20,00	Công an huyện	
-	Kinh phí hỗ trợ tập huấn PCCC bổ sung cho 153 hội viên dân phòng	40,46	-	40,46	Công an huyện	Năm 2023 có bổ sung tập huấn được 1/2 quân số, năm 2024 tiếp tục tập huấn
-	Chi hỗ trợ công tác đảm bảo ANTT cuối năm.	-	(18,00)	(18,00)		
-	Hỗ trợ sửa nhà công an của xã Chư Mố	300,00	-	300,00		
-	10% tiết kiệm lĩnh vực AN để thực hiện điều chỉnh lương	-	(108,70)	(108,70)		Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn DCL tăng thêm trong năm 2024
*	Cấp xã	-	(14,00)	(14,00)		
-	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã	-	(14,00)	(14,00)	UBND các xã	Giảm số lượng
5	Sự nghiệp Y Tế	113,09	(5,00)	108,09		
-	Các hoạt động Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập huyện	-	(5,00)	(5,00)	TTYT huyện	
-	Sự nghiệp y tế cấp xã (Kinh phí phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, buôn, làng)	113,09	-	113,09	UBND các xã	Tăng mức lương cơ sở theo ND 24/2023/ND-CP
6	Sự nghiệp văn hoá thông tin	116,95	(378,44)	(261,49)		
*	Cấp huyện	116,95	(378,44)	(261,49)		
-	Tăng quỹ lương	44,65	-	44,65	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	Tăng quỹ lương cơ sở theo ND 24/2023/ND-CP
-	Tham gia ngày hội văn hóa các DTTS tỉnh Gia Lai	19,10	-	19,10	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	Tăng tiền tập huyện của các nghệ nhân

STT	Nội dung	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Chi chú
-	Tổ chức cuộc thi giới thiệu sách trực tuyến năm 2022	5,50	-	5,50	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	Tăng thêm 5,5tr để kết hợp tổ chức ngày Hội đọc sách
-	Tham gia hội thi tuyên truyền lưu động tỉnh năm 2024	47,70	-	47,70	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	Chi hỗ trợ thuê đồ, dụng cụ và chi phí khác liên quan để tham gia hội thi ở tỉnh
-	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng	-	(88,73)	(88,73)	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	
-	Kinh phí tuyên truyền Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập huyện	-	(140,83)	(140,83)	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	Hết nhiệm vụ
-	10% tiết kiệm lĩnh vực SNVH để thực hiện điều chỉnh lương	-	(148,88)	(148,88)		Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn DCL tăng thêm trong năm 2024
* 7	Sự nghiệp phát thanh	129,88	(122,74)	7,14		
	Cấp huyện	129,88	(122,74)	7,14		
-	Quỹ lương	79,88	-	79,88	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	Tăng lương cơ sở theo NB/24/2023/NĐ-CP và tăng quỹ lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp của CBCCC
-	Gia cố hệ thống chống sét và trụ anten (3 năm 1 lần)	30,00	-	30,00	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	
-	Sửa chữa trang thiết bị chuyên dùng	20,00	-	20,00	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	
4	Chi lắp đặt các hạng mục của Nhà truyền thống	-	(88,20)	(88,20)	BCH Quận sự huyện	
5	10% tiết kiệm lĩnh vực SNVH để thực hiện điều chỉnh lương	-	(34,54)	(34,54)		Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn DCL tăng thêm trong năm 2024
* 8	Sự nghiệp thể thao Cấp huyện	23,19	(22,26)	0,94		
	Cấp huyện	23,19	(22,26)	0,94		
-	Tăng quỹ lương	23,19	-	23,19	Trung tâm văn hóa thông tin & TT	
-	10% tiết kiệm lĩnh vực SNTT để thực hiện điều chỉnh lương	-	(22,26)	(22,26)		Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn DCL tăng thêm trong năm 2024
9	Sự nghiệp kinh tế	4.910,08	(2.301,00)	2.609,08		
*	Cấp huyện	4.910,08	(2.301,00)	2.609,08		
-	Tăng quỹ lương	502,80	-	502,80	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	Biên chế có mặt năm 2024 tăng 01 so với năm 2023. Tăng mức lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP
-	Kinh phí phục vụ công tác tiêu độc, khử trùng môi trường năm 2022	-	(104,65)	(104,65)	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	Bố trí Theo Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 08/8/2023 của UBND phân bổ 1 tỷ để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản năm 2024
-	Kinh phí tiêm phòng gia súc	213,55	-	213,55	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	
-	Kinh phí Dịch vụ công ích thực hiện nhiệm vụ chăm sóc cây xanh, điện công lộ, xử lý rác thải trên địa bàn huyện	10,23	-	10,23	Phòng KTTT	Tạm cấp theo đề nghị của đơn vị vì chưa phê duyệt đặt hàng

STT	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Chi chú	
-	Dự toán chi sự nghiệp liên thủ thị chính và Sự nghiệp giao thông	1.080,00	-	1.080,00		
-	Dự toán chi sự nghiệp đo đạc địa chính; quy hoạch; kiểm kê	2.603,50	-	2.603,50	Phòng TNMT	
-	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	(549,00)	(549,00)	Các hợp tác xã	Phân bổ bằng kinh phí tình phân cấp. Tình giao thu giảm nên trích nộp ngân sách tình giảm	
-	Chi tư tiền thuê đất	(56,00)	(56,00)		Hết nhiệm vụ chi	
-	Kinh phí thực hiện băng ba nô, bóng đèn lắp trang trí, sửa chữa 2 công chầu của huyện	(630,00)	(630,00)	BQL DA huyện		
-	Kinh phí sự nghiệp giao thông, sự nghiệp kinh tế khác	(70,00)	(70,00)		Đồn vào cùng SN kiến thiết thị chính	
-	Kinh phí tổ chức công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch vùng huyện, Chương trình phát triển đô thị. Đề án đề nghị phân loại đô thị, Đề án thành lập thị trấn trên địa bàn huyện Ia Pa đến năm 2025	500,00	500,00	Phòng KTHT		
-	10% tiết kiệm lĩnh vực SNKT để thực hiện điều chỉnh lương	(891,35)	(891,35)		Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn DCL tăng thêm trong năm 2024	
10	Sự nghiệp môi trường cấp huyện	(761,60)	(761,60)			
-	Công tác tuyên truyền thông báo vệ môi trường	-	-	Phòng TNMT		
-	Công tác tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ môi trường	-	-	Phòng TNMT		
-	Thông kê môi trường, xây dựng báo cáo bảo vệ môi trường hằng năm	(45,00)	(45,00)	Phòng TNMT		
-	Kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	-	-	Phòng TNMT		
-	Sự nghiệp môi trường khác	(630,00)	(630,00)		Không bố trí vì đã phân bổ đủ từ đầu năm	
-	Thực hiện tiết kiệm 10% chi SNMT để thực hiện cải cách tiền lương	(86,60)	(86,60)		Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn DCL tăng thêm trong năm 2024	
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	14.532,01	(8.932,78)	3.464,95		
*	Cấp huyện	9.688,01	(5.809,32)	1.744,41		
-	Tăng quỹ lương biên chế có mặt, biên chế thiếu; phụ cấp cấp ủy; dân quân tự vệ; huyện ủy viên; báo cáo viên; phụ cấp đại biểu HĐND; Hợp đồng Nghị định 111	4.663,72	4.663,72	4.663,72	Các đơn vị	Tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP. 4.593.797tr. Năm 2023 tổng CC, VC, đối tương hưởng chế độ có mặt là 293 người, Năm 2024 là 307 người làm tăng quỹ lương 1.009,32tr. Năm 2024 giảm số biên chế thiếu
-	Kinh phí sửa xe ô tô BS 81B.4567	(90,00)	(90,00)	(90,00)	Văn phòng Huyện Ủy	Hết nhiệm vụ chi

STT	Nội dung	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
-	 <p>Quỹ chăm sóc sức khỏe, Quỹ thăm hỏi cán bộ</p>	148,08	-	148,08	Văn phòng Huyện Ủy	Tăng số lượng người khám sức khỏe so với năm 2023 (chênh lệch 4.800.000 đồng kinh phí khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ Hưu trí diện tình ủy quản lý và Đảng viên 50 tuổi Đảng trở lên năm 2024 (20 người)
-	Bổ sung 50% định mức chi hoạt động biên chế giao (Năm 2023 gồm: 126 tr Nhiệm vụ tăng thêm của các ban Đảng: 117tr Các hoạt động khác liên quan đến hội trường chung, hội trường Ban chấp hành Huyện Ủy. Duy trì cảnh quan, trụ sở làm việc; 63 tr Kinh phí thăm tra xác minh lý lịch; 18,9tr Hội nghị thường trực huyện ủy lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám, thi hành kỷ luật của đảng hàng quý; 10tr Kinh phí tăng thêm của Ủy ban Kiểm tra đảng để thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm do cấp ủy giao: 165tr KP hoạt động tăng thêm của thường trực năm 2023 bố trí ở chi đặc thù như: tiền xăng xe, phí lệ phí, sửa chữa máy móc thiết bị, tiền thuê mượn khác).		(11,50)	(11,50)	Văn phòng Huyện Ủy	
-	Kinh phí tổ chức cuộc thi tìm hiểu lịch sử đảng bộ huyện La Pa		(50,00)	(50,00)	Văn phòng Huyện Ủy	
-	Kinh phí giao ban an ninh cụm của huyện ủy (3 năm 1 lần)		(40,00)	(40,00)	Văn phòng Huyện Ủy	
-	Sửa chữa công trường rào trụ sở huyện Ủy		(100,00)	(100,00)	Văn phòng Huyện Ủy	
-	Mua sắm trang thiết bị kho lưu trữ tài liệu		(60,00)	(60,00)	Văn phòng Huyện Ủy	Hỗ trợ mua quạt thông gió và máy hút ẩm còn máy điều hòa chưa cần thiết
-	Tổ chức hội nghị giao ban cụm thi đua số 2 về công tác kiểm tra, giám sát kỹ luật Đảng của Ủy Ban Kiểm tra	39,62	-	39,62	Văn phòng Huyện Ủy	Tổ chức hội nghị theo kế hoạch của Huyện ủy giao nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ tiếp khách theo Khoản 1, Điều 31, TT số 71/2018/TT-BTC và Theo Điểm a, Khoản 2, Điều 3 QĐ 28/2019/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh Gia Lai), và chỉ Giải khác giữa giờ theo Điều 30 TT số 71/2018/TT-BTC
-	Kinh phí bảo vệ khuôn viên khu hành chính của Khối mặt trận và các đoàn thể; duy trì cảnh quan, trụ sở làm việc.		(85,00)	(85,00)	Ủy ban mặt trận TQ huyện	
-	Kinh phí sửa chữa cột cờ, sửa chữa nhỏ nhà làm việc Khối Mặt trận và các đoàn thể	120,00		120,00	Ủy ban mặt trận TQ huyện	

STT	Nội dung	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
-	<div style="text-align: center;">  </div> Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”		(18,00)	(18,00)	Ủy ban mặt trận TQ huyện	
-	Đại hội Đại biểu mặt trận huyện lần thứ V, nhiệm kỳ 2024-2029	120,00	-	120,00	Ủy ban mặt trận TQ huyện	
-	Chi hoạt động đặc thù	-	(32,40)	(32,40)	Đoàn thanh niên huyện	
-	Chi hoạt động đặc thù	-	(11,24)	(11,24)	Hội LH Phụ nữ huyện	
-	Chi hoạt động đặc thù	-	(11,04)	(11,04)	Hội Cựu chiến binh huyện	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm	-	(50,72)	(50,72)	Hội nông dân huyện	Bằng mức năm 2023, nhưng: Giảm 64 triệu kinh phí Đại hội; Tăng 18,6 triệu tổng kết phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững cấp huyện lần thứ VI, giai đoạn 2022 – 2024 và KP đưa đoàn đại biểu đi tham gia tỉnh
-	Chi hoạt động định mức của HĐND theo NQ 89	-	(563,27)	(563,27)	Văn phòng HĐND-UBND	Giảm số lượng đại biểu và giám so với thực tế thực hiện 2023
-	Kinh phí mua xe ô tô	1.000,00	-	1.000,00	Văn phòng HĐND-UBND	
-	Bổ sung 50% trên số biên chế giao (không bao gồm Hợp đồng 111) để phục vụ các hoạt động chung của HĐND-UBND huyện, Năm 2023 gồm các nhiệm vụ: Chi nghiệp vụ của TT HĐND, đặc thù của các ban 144tr; chi các hoạt động tăng thêm của UB 180tr		(41,85)	(41,85)	Văn phòng HĐND-UBND	
-	Chi phí bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống phần mềm: HT Quản lý Văn bản điều hành, HT Một cửa điện tử (Cụ thể nội dung thực hiện: Khắc phục các sự cố phát sinh; Quét virus toàn bộ hệ thống; Cài đặt các phần mềm thông dụng;...)	84,00	-	84,00	Văn phòng HĐND-UBND	
-	Sửa chữa trụ sở Ủy ban huyện; Hàng mục: Sơn hội trường chuẩn bị cho Kỳ niệm 20 năm ngày thành lập huyện; Sửa phòng họp A; sửa sân, xê nô	-	(940,00)	(940,00)	Văn phòng HĐND-UBND	
-	Sửa chữa nhà làm việc UBND huyện	120,00		120,00	Văn phòng HĐND-UBND	

STT	Nội dung	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
-	Các hoạt động Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập huyện	-	(89,80)	(89,80)	Văn phòng UBND-UBND	
-	Kinh phí trang bị máy (lính băng cho đại biểu hội đồng (31 cái *15tr)	-	(465,00)	(465,00)	Văn phòng UBND-UBND	
-	Kinh tổ chức Ngày Thương Binh-Liệt sĩ 27/7	34,20	-	34,20	Phòng lao động TB&XH	
-	Sửa sân bê tông, nhà xe, nhà vệ sinh	-	(10,00)	(10,00)	Phòng Giáo dục-ĐT	
-	KP thực hiện trung bày, giờ thiêu sản phẩm nông nghiệp đặc trưng (tai lễ chào mừng kỷ niệm 20 năm)	-	(18,00)	(18,00)	Phòng Nông nghiệp &PTNT	
-	Chi hoạt động BCD phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi	-	(20,00)	(20,00)	Phòng Nông nghiệp &PTNT	
-	Các hoạt động Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập huyện	-	(20,00)	(20,00)	Phòng Nông nghiệp &PTNT	
-	Kinh phí tổ chức Đoàn công tác của huyện đến làm việc với các huyện ngoài tỉnh	50,00	-	50,00		
-	Kinh phí Ban chỉ đạo Hội đồng thẩm định giá đất cấp huyện	60,00	-	60,00	Phòng Tài chính - KH	
-	Chi sơn sửa, hàng rào, sân bê tông, chống dột trần nhà	-	(10,00)	(10,00)	Phòng Tài chính - KH	
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện	-	(712,00)	(712,00)	Phòng Tài nguyên - MT	Chuyển qua bên SNKT
-	Kinh phí trích lại 30% trên tổng số tiền phải nộp vào ngân sách (1.296,35 trđ)	308,23	-	308,23	Thanh tra huyện	Chỉ tính xử lý qua thanh tra trên cơ sở số thu nộp vào ngân sách năm 2023
-	Chi làm pa nô tuyên truyền về thông tin đối ngoại	-	(48,60)	(48,60)	Phòng VH TT	Theo KH 77/KH-UBND ngày 28/5/2021 của UBND huyện, Đơn vị thực hiện theo dự toán được cấp cơ thẩm quyền duyệt
-	Đội thoại thanh niên	-	-	-	Phòng Nội vụ	
-	Tuyên dụng công chức xã	131,35	-	131,35	Phòng Nội vụ	
-	Tuyên dụng viên chức giáo viên	66,40	-	66,40	Phòng Nội vụ	
-	Xất tuyên sinh viên cử tuyển	9,45	-	9,45	Phòng Nội vụ	
-	Xất tuyên chỉ huy trưởng BCH quân sự xã	4,02	-	4,02	Phòng Nội vụ	
-	Tuyên dụng viên chức huyện	66,40	-	66,40	Phòng Nội vụ	
-	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS	-	(220,00)	(220,00)	Phòng Dân tộc	ĐV không đx
-	Kinh phí hỗ trợ đại hội của các hội đặc thù (Cựu TNXP; Từ chính trị; Nạn nhân chất độc màu da cam)	-	(54,00)	(54,00)	các hội đặc thù	
-	Đại hội dân tộc thiểu số lần thứ IV	165,00	-	165,00	Phòng Dân tộc	
-	10% tiết kiệm lĩnh vực QLNN để thực hiện điều chỉnh lương	-	(1.673,64)	(1.673,64)		Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn ĐCL tăng thêm trong năm 2024
*	Cấp xã	4.844,00	(3.123,46)	1.720,53		
-	Ưu tiên lương cán bộ, công chức xã, phụ cấp đại biểu HĐND, phụ cấp cấp ủy	4.644,00	-	4.644,00	9 xã	Tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP và dự toán tăng hệ số lương, phụ cấp cho biên chế có mặt
-	Kinh phí biên tập lịch sử Đảng bộ	200,00	-	200,00	UBND xã La Mơn	

STT	Nội dung	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
-	Giảm Quỹ lương CBKCT theo NQ 136 theo dự thảo NQ thay thế NQ 136 (Tạm tính 70%)		(3.123,46)	(3.123,46)	UBND các xã	Tăng lương cơ sở theo ND 24/2023/NĐ-CP và tăng hệ số phụ cấp theo bảng cấp của CB không chuyên trách cấp xã
12	Chi đảm bảo xã hội	264,90	(41,41)	223,49		
*	Cấp huyện	264,90	(41,41)	223,49		
-	Kinh phí hỗ trợ điều tra và soát hộ nghèo	9,90		9,90	Phòng lao động TB&XH	Tăng số lượng tập huấn
-	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	255,00		255,00	Phòng lao động TB&XH	Tăng mức tiền chi trả lên 57.000đ
-	10% tiết kiệm để thực hiện điều chỉnh lương		(41,41)	(41,41)	Phòng lao động TB&XH	Không bố trí vì đã thực hiện bù vào nguồn DCL tăng thêm trong năm 2024
13	Chi khác	233,23	(190,38)	42,86		
-	Hỗ trợ đào tạo tập huấn, điều tra thu nhập bình quân đầu người, phối hợp thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới của địa phương		(20,00)	(20,00)	Chi cục Thống kê huyện	
-	Liên đoàn lao động huyện		(18,00)	(18,00)	Liên đoàn lao động huyện	
-	Các khoản đối ứng, nhiệm vụ tình giao nhưng chưa bố trí nguồn, kinh phí trợ cấp thời việc, quỹ lương biên chế cấp huyện tăng do tăng biên chế có mặt, số thiếu trong công tác điều chỉnh lương (nếu có)	233,23		233,23		
-	10% tiết kiệm để thực hiện điều chỉnh lương		(152,38)	(152,38)		
14	Tăng chi CT. MTQG	18.826,00	-	18.826,00		
-	Vốn NSH đối ứng	419,00		419,00		
-	Vốn NSTU	18.407,00		18.407,00		Năm 2024, tỉnh bổ sung có mục tiêu từ DT đầu năm
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		276,00	276,00		
C	GIAO THU CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Tổng thu cân đối ngân sách xã	8.471,63	(3.828,42)	711,36		
1	Thu nội địa (NSX hưởng)	2.113,40		2.113,40	UBND các xã	
2	Thu trợ cấp từ ngân sách huyện	6.358,23	(3.828,42)	(1.402,04)		
-	Bổ sung cân đối	2.226,38	(3.123,46)	(897,08)		
+	Kinh phí phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, buôn, làng	656,64		656,64		
+	Quỹ lương do tăng biên chế, tăng hệ số, phụ cấp của cán bộ, công chức	1.337,88		1.337,88		
+	Kinh phí phụ cấp Dân quân tự vệ tăng lương theo ND 24/2023/NĐ-CP, đối tượng không sử dụng nguồn CCTL để chi;	45,45		45,45		
+	Kinh phí chuyển giao các nhiệm vụ hành chính công trên địa bàn huyện sang Bưu điện huyện Ia Pa	147,40		147,40	Xã Ia Mron	Giảm bổ sung mục tiêu, chuyển qua bổ sung cân đối
+	Tăng phụ cấp HEND, phụ cấp ủy do tăng đối tượng so với đầu thời kỳ	39,01		39,01		

STT	Nội dung	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
+	Giảm Quy lương CBKCT theo NQ 136 theo dự thảo NQ thay thế NQ 136 (Tạm tính 70%)		(3.123,46)	(3.123,46)		Do cân đối chưa đủ tiền nên tạm bố trí năm 2024 bằng 70% so với nhu cầu, do đó giảm hơn số bố trí năm 2023
-	Bổ sung có mục tiêu	200,00	(704,96)	(504,96)		
+	Kinh phí phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, buôn, làng		(543,55)	(543,55)		
+	Kinh phí chuyển giao các nhiệm vụ hành chính công trên địa bàn huyện sang Bưu điện huyện Ia Pa		(147,40)	(147,40)	Xã Ia Mron	Giảm bổ sung mục tiêu, chuyển qua bổ sung cân đối
+	Biên tập lịch sử Đảng bộ	200,00		200,00		
+	Chi hoạt động tổ ATGT cấp xã		(14,00)	(14,00)		Do giảm số lượng đối tượng được hưởng NSH tạm ứng do xã thiếu nguồn DCTL thực tế còn tồn tại xã
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	801,95				Từ nguồn CCTL tồn tại xã
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	3.129,89		43.736,83		Năm 2024 tăng giao thu TSDD
II Chi cân đối NSX						
1	Chi đầu tư phát triển	1.368,00		1.368,00		Tăng tính BS vốn các
2	Chi thường xuyên	2.415,79		2.415,79		
3	Chi chương trình mục tiêu	39.858,50		39.858,50		
4	Chi dự phòng	94,53		94,53		Đảm bảo 2% dự phòng trên tổng chi thường xuyên



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Ia Pa, ngày tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA KHÓA V - KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2023 về việc đề nghị phê duyệt Dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến tham gia của đại biểu tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2024, với những nội dung chính như sau:

I. Phương án phân bổ ngân sách

Cụ thể theo Phương án gửi kèm.

II. Dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn:

a. Tổng thu NSNN trên địa bàn Tỉnh giao: 18.600,00 triệu đồng.

b. Tổng thu NSNN trên địa bàn HĐND giao: 23.000,00 triệu đồng.

(Trong đó: Tăng so với tỉnh giao là 4,4 tỷ ở khoản thu tiền sử dụng đất)

III. Dự toán ngân sách địa phương năm 2024

1. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương 411.953,90 triệu đồng.

- Các khoản thu cân đối NS trên địa bàn 18.955,00 triệu đồng.

(Trong đó: Tăng so với tỉnh giao là 3,96 tỷ ở khoản thu tiền sử dụng đất)

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Tỉnh: 305.827,00 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Tỉnh 61.372,50 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 25.799,40 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương: 411.953,90 triệu đồng

(Trong đó: Tăng chi so với tỉnh giao là 3,96 tỷ ở khoản chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất)

- Chi cho đầu tư phát triển 29.356,00 triệu đồng.

- Chi thường xuyên 314.179,40 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương 114,00 triệu đồng
- Chi các CTMTQG, nhiệm vụ mục tiêu 61.372,50 triệu đồng.
- Chi từ nguồn dự phòng 6.932,00 triệu đồng.

IV. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện

1. Nguyên tắc phân bổ:

- Việc bố trí vốn ngân sách huyện năm 2024 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024, Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương ban hành đến ngày 31/10/2022.

- Đảm bảo mức chi tối thiểu về chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ so với số Tỉnh giao.

- Mở rộng thực hiện theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Những nhiệm vụ chi có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa có dự án, dự toán được duyệt, kể cả các khoản chi khác ở các lĩnh vực thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực, sẽ do Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân bổ để triển khai thực hiện trên cơ sở đề xuất của các đơn vị chuyên môn. Trường hợp vượt quá tổng dự toán chi được HĐND phê duyệt phải tổ chức báo cáo Thường trực, Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện xem xét thống nhất trước khi thực hiện.

- Những nhiệm vụ của Trung ương, tỉnh giao cân đối từ ngân sách sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách. Những nhiệm vụ chi Tỉnh bổ sung có mục tiêu (ngoài dự toán) do Ủy ban nhân dân huyện quyết định điều hành đúng mục tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh giao và báo cáo Ban Thường vụ Huyện ủy theo quy định.

- Những nhiệm vụ của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên có tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương được hỗ trợ theo khả năng ngân sách.

- Những nhiệm vụ chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm trong các lĩnh vực sự nghiệp, những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm, giao Phòng Tài chính - KH tổng hợp trình UBND huyện quyết định trong quá trình điều hành ngân sách theo đúng Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện và đúng quy định của Luật Ngân sách.

2. Dự toán phân bổ thu chi ngân sách cấp huyện

2.1. Dự toán thu ngân sách cấp huyện:

Tổng thu ngân sách cấp huyện	402.523,01 triệu đồng.
a. Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	12.654,00 triệu đồng.
b. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	367.199,50 triệu đồng.
- Bổ sung cân đối	305.827,00 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu	61.372,50 triệu đồng.

c. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 22.669,51 triệu đồng

2.2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện:

Tổng chi ngân sách cấp huyện 402.523,01 triệu đồng.

a. Nhiệm vụ chi NS cấp huyện theo phân cấp 313.530,38 triệu đồng.

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển 27.988,00 triệu đồng.
- Chi thường xuyên 257.022,83 triệu đồng.
- Chi các CTMTQG, nhiệm vụ mục tiêu 22.616,00 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương 114,00 triệu đồng
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách 5.789,55 triệu đồng.
- b. Bổ sung cho ngân sách xã 88.992,62 triệu đồng.
- Chi bổ sung cân đối 48.032,17 triệu đồng.
- Chi bổ sung cân đối thực hiện chính sách tiền lương 801,95 triệu đồng
- Chi bổ sung có mục tiêu 40.158,50 triệu đồng.

(Kèm theo các biểu 15, 16, 17, biểu 30 đến biểu 47 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.
- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa V, kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày /12/2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh (tại huyện);
- Sở Tài chính, Sở KHĐT;
- TT Huyện ủy;
- L/đ UBND huyện;
- L/đ các ban HĐND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- UB MTTQVN huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- TT HĐND, UBND các xã;
- P. TC-KH huyện;
- Lưu VT.

Rah Lan H' Dry

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Phân bổ sự toán ngân sách năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND huyện Ia Pa)

1. Mức phân bổ chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện

1.1. Mức phân bổ chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính cấp huyện.

1.1.1 Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

Về chỉ tiêu biên chế: Được xác định trên cơ sở Quyết định giao chỉ tiêu biên chế hàng năm của cơ quan có thẩm quyền (kể cả biên chế dự bị và hợp đồng theo Nghị định 111/2023/NĐ-CP).

1.1.2. Phân bổ theo mức chi hoạt động của 01 định biên trong năm và các khoản chi đặc thù, cần thiết của từng đơn vị.

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Loại hình - cơ quan	Mức phân bổ
1	Khối Đảng	33
2	Văn phòng HĐND-UBND	33
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Ia Pa	33
4	Khối đoàn thể và các đơn vị quản lý hành chính cấp huyện	31

- Phân bổ kinh phí chi hoạt động đối với số biên chế thiếu bằng định mức chi hoạt động của 01 định biên.

- Phân bổ bổ sung: Cho các hoạt động chung của Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng HĐND và UBND huyện tính bổ sung thêm 50% trên định mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của biên chế được giao.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù thường xuyên (theo quy định tại Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước) của Khối Đảng thực hiện theo văn bản quy định cơ chế quản lý tài

chính sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo hợp lý, tiết kiệm phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương.

- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên của số lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm 31/10/2023 theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12 /2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao: Được phân bổ 80% định mức tương ứng của từng đơn vị theo mức phân bổ.

- Phân bổ bổ sung đảm bảo kinh phí hoạt động theo Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai và định mức chi tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 3/10/2019 của HĐND huyện Ia Pa.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Mức phân bổ nêu trên không bao gồm:

+ Kinh phí cấp ủy viên chi bộ, phụ cấp quản lý dân quân tự vệ, hợp đồng lao động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho một số đơn vị có liên quan. Trang phục của ngành theo quy định của Trung ương.

+ Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật. Chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở làm việc, chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo danh mục được UBND huyện phê duyệt, đảm bảo định mức quy định hiện hành. Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các hội nghị ngành có quy mô tổ chức lớn theo chỉ đạo của tỉnh. Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Tổ (đoàn) công tác liên ngành.

+ Các Hội thuộc tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Các khoản mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các phòng, ban, ngành ở huyện như: Đề án được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt; kinh phí thi đua khen thưởng (Hội đồng thi đua khen thưởng huyện); chi cho việc thực hiện các đề án khác theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Các khoản chi đặc thù theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

1.2. Mức phân bổ chi ngân sách cho Sự nghiệp giáo dục-Đào tạo.

1.2.1. Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, học bổng học sinh, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá

nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

1.2.2. Mức phân bổ chi hoạt động sự nghiệp giáo dục

- Chọn tiêu chí số lớp theo mức cụ thể:

Đơn vị tính: triệu đồng/lớp/năm

STT	Loại hình- qui mô trường	Mức phân bổ
I	Các trường Mầm non, Mẫu giáo	
1	Từ 17 lớp trở lên	36,8
2	Từ 12 lớp đến 16 lớp	38,8
3	Từ 07 lớp đến 11 lớp	40,8
4	Từ 05 lớp đến 06 lớp	41,8
5	Từ 04 lớp trở xuống	46,8
II	Các trường Tiểu học	
1	Từ 31 lớp trở lên	30,8
2	Từ 25 lớp đến 30 lớp	32,8
3	Từ 16 đến 24 lớp	34,8
4	Từ 12 đến 15 lớp	35,8
5	Từ 11 lớp trở xuống	36,8
III	Các trường THCS	
1	Từ 23 lớp trở lên	36,8
2	Từ 18 đến 22 lớp	38,8
3	Từ 10 đến 17 lớp	40,8
4	Từ 9 lớp trở xuống	41,8
IV	Các trường TH&THCS	
1	Từ 37 lớp trở lên	32,8
2	Từ 32 đến 36 lớp	33,8
3	Từ 26 đến 31 lớp	35,8
4	Từ 20 đến 25 lớp	36,8
5	Từ 17 đến 19 lớp	38,8
6	Từ 16 lớp trở xuống	39,8

- Đối với trường phổ thông Dân tộc Nội trú phân bổ theo lớp và học sinh là 78,2 triệu đồng/lớp/năm, mức 2,3 triệu đồng/học sinh/năm để đảm bảo các chế độ

hỗ trợ học sinh trường phổ thông Dân tộc nội trú tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT.

- Chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đối với các khoản dùng cho nhiệm vụ chung của ngành (hội thi, hội giảng công tác kiểm tra, thanh tra, chương trình, dự án, nhiệm vụ, lễ kỷ niệm...), căn cứ khả năng ngân sách kế hoạch hoạt động chuyên môn của ngành, hàng năm sẽ phân bổ dự toán tập trung để Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện tổ chức thực hiện.

- Các khoản chi sau đây được tính dự toán theo nhiệm vụ chi, tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình HĐND huyện: Chính sách hỗ trợ CB, CC, VC đi học; kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đối với ngành giáo dục. Hỗ trợ công tác ôn thi, tham gia các kỳ thi tốt nghiệp THPT cho học sinh nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Hỗ trợ các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dạy và học. Các khoản phụ cấp đặc thù, chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành.

- Các nhiệm vụ chưa xác định được khối lượng, đơn giá cụ thể như tăng trường, tăng lớp,... căn cứ khả năng ngân sách, nhu cầu thực tế thực hiện bố trí tập trung một khoản để phân bổ kịp thời, đảm bảo công bằng, hiệu quả, tránh dàn trải, cào bằng.

1.2.3. Mức phân bổ cho sự nghiệp đào tạo

- Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Phân bổ để thực hiện nhiệm vụ chi hoạt động bằng 80% mức chi hoạt động của cơ quan hành chính. Phân bổ bổ sung cho công tác bồi dưỡng chính trị sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương và đơn vị.

- Mức phân bổ nêu trên không bao gồm: Chính sách hỗ trợ CB, CC, VC đi học; kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đối với lĩnh vực đào tạo. Đào tạo nghề lao động nông thôn. Các khoản phụ cấp đặc thù, chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành của cấp có thẩm quyền.

1.2.4. Mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ khả năng ngân sách, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ do ngân sách huyện đảm bảo theo phân cấp và

nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao cho Công an huyện, Ban Chỉ huy Quân sự huyện thực hiện.

1.3. Nguyên tắc, mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp công lập và các lĩnh vực còn lại

- Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, học bổng học sinh, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Hỗ trợ chi hoạt động của 01 định biên trong năm cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện (trừ sự nghiệp giáo dục) bằng 80% định mức chi quản lý hành chính. Hỗ trợ cho hoạt động của Hội Chữ thập đỏ tính theo định mức biên chế sự nghiệp. Phân bổ hoạt động của các hội đặc thù, tổ chức, đơn vị khác trên cơ sở chi hoạt động theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công, cụ thể:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm và báo cáo quyết toán hằng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định. Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo quy định hiện hành của số biên chế được giao (kể cả lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập) và kinh phí nâng lương hằng năm).

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng, đấu thầu, hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền quy định theo pháp luật. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên còn thiếu sau khi đơn vị đã cân đối, sử dụng nguồn thu sự nghiệp (sau khi trừ chi phí) và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trên cơ sở định mức chi

thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước phân bổ, hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên sau khi trừ 60% số thu sự nghiệp tại đơn vị.

1.4. Chi khác ngân sách.

Căn cứ vào nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao để tính toán mức phân bổ kinh phí cho phù hợp và tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình HĐND huyện.

1.5. Mức phân bổ chi dự phòng ngân sách cấp huyện.

Tính bằng (2%) tổng chi ngân cân đối ngân sách không thấp hơn mức tỉnh giao và sử dụng đúng theo luật NSNN.

2. Mức phân bổ chi cho ngân sách cấp xã.

Mức phân bổ chi thường xuyên cho ngân sách cấp xã bằng mức quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Mức phân bổ chi cho ngân sách cấp xã chỉ mang tính chất tạo nguồn cho ngân sách cấp xã không phải là định mức chi tiêu ngân sách. Căn cứ tổng nguồn được phân bổ, căn cứ vào nhiệm vụ kinh tế xã hội, nhiệm vụ chi từng lĩnh vực của địa phương mình, UBND xã trình HĐND cấp xã quyết định phân bổ cụ thể cho từng lĩnh vực chi để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được phân cấp. Cụ thể:

2.1. Mức phân bổ chi quản lý hành chính.

- Phân bổ quỹ tiền lương: Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, các chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập cá nhân có mặt tại thời điểm 31/10/2023 (bao gồm cả yếu tố dự kiến nâng lương, các khoản phụ cấp, nếu có) và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Phân bổ theo đơn vị hành chính: 1.000 triệu đồng/xã/năm

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Kinh phí trang phục, hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân, các nhiệm vụ chi của HĐND theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Gia lai; kinh phí tặng quà cho người cao tuổi theo Nghị quyết số 109/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai và toàn bộ kinh phí chi hoạt động quản lý hành chính đã phân cấp cho cấp xã; khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp xã; hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, buôn, làng của xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ Tài chính; kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định tại

Thông tư liên tịch số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/9/2014 của Liên Bộ: Tài chính - Văn hóa Thể thao và Du lịch; Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; Hỗ trợ kinh phí đối với Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo Nghị quyết 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai; Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Phụ cấp dân quân tự vệ theo Luật DQTV hiện hành; Tiền điện công lộ; Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ) của các tổ chức chính trị xã hội; các hội nghị ngành có quy mô tổ chức lớn; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, người không chuyên trách; Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên trong năm;... và các nhiệm vụ khác theo phân cấp.

- Hỗ trợ thêm các xã có dân số thấp dưới 3.500 dân là 50 triệu đồng/năm.

2.2. Chi sự nghiệp giáo dục.

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2.3. Sự nghiệp phát thanh.

- Phân bổ theo xã: 5 triệu đồng/xã/năm.
- Hỗ trợ sự nghiệp phát thanh: 2 triệu đồng/thôn/năm.

2.4. Sự nghiệp Văn hóa.

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2.5. Sự nghiệp Thể thao.

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2.6. Sự nghiệp kinh tế.

- Hỗ trợ sự nghiệp kinh tế: 90 triệu đồng/thôn/năm.
- Hỗ trợ thêm cho xã có ít thôn(từ 5 thôn trở xuống): 100 triệu đồng/xã/năm.

2.7. Chi Sự nghiệp môi trường

- Phân bổ theo xã có chợ: 20 triệu đồng/xã/năm.
- Phân bổ theo xã không có chợ: 10 triệu đồng/xã/năm.

2.8. Chi thực hiện đảm bảo xã hội thuộc thẩm quyền cấp xã

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Định mức trên là định mức tạo nguồn để Ủy ban nhân dân xã thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp đối với đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng.

2.9. Chi Quốc phòng, an ninh

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Định mức đã bao gồm toàn bộ hoạt động quốc phòng, an ninh gồm: Kinh phí phục vụ cho công tác giáo dục quốc phòng và an ninh toàn dân; công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nhiệm vụ trở về; kinh phí huấn luyện, hỗ trợ dân quân; huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ; Hội nghị tập huấn, hội thi, hội thao lực lượng dân quân tự vệ, chi cho hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ theo pháp lệnh dân quân tự vệ, công tác sửa chữa, mua sắm trang thiết bị đảm bảo cho công tác sẵn sàng chiến đấu của lực lượng dân quân tự vệ, công an xã; hỗ trợ công tác quân sự ở địa phương; kinh phí chi tuyên truyền, vận động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội; kinh phí cho công tác phòng chống buôn lậu, phòng chống tội phạm, hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc, đưa đối tượng vào trường giáo dưỡng,...

2.10. Dự phòng ngân sách

Tính bằng 2% tổng chi thường xuyên được phân bổ theo định mức. Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để chi phòng, chống, khắc phục thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán.

2.11. Nội dung khác

Mức phân bổ trên là tạo nguồn để Ủy ban nhân dân xã thực hiện các nhiệm vụ quản lý theo phân cấp. Tùy vào khả năng ngân sách trong năm Ủy ban nhân dân huyện sẽ trình HĐND huyện hỗ trợ một phần kinh phí để các xã thực hiện xây dựng nông thôn mới và một số nhiệm vụ chưa được bố trí nguồn phát sinh trong năm theo khả năng ngân sách.